



Báo cáo đánh giá chuyên đề

SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC LOÀI HOANG DÃ

BẢN TÓM TẮT CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH



Báo cáo này được xuất bản và dịch sang tiếng Việt bởi Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc với sự hỗ trợ tài chính của dự án Mạng lưới Đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái (BES-Net)



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ VỀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC LOÀI HOANG DÃ, BẢN TÓM TẮT DÀNH CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Bản quyền © 2022, Diễn đàn Khoa học - Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái (IPBES)
Mã số ISBN: 978-3-947851-42-3

Sao chép

Ấn phẩm này có thể được sao chép một phần hoặc toàn bộ và ở bất kỳ hình thức nào vì mục đích giáo dục hoặc phi lợi nhuận mà không cần phải xin phép đặc biệt từ bên giữ bản quyền, miễn là có sự ghi nhận nguồn gốc. Ban thư ký của IPBES mong muốn nhận được bản sao của bất kỳ ấn phẩm nào sử dụng ấn phẩm này như là nguồn tham khảo. Không được sử dụng ấn phẩm này với mục đích bán lại hoặc bất kỳ mục đích thương mại nào khác mà không được sự cho phép trước bằng văn bản từ ban thư ký của IPBES. Đơn xin phép, kèm với văn bản trình bày mục đích và phạm vi của việc sao chép, cần được gửi đến ban thư ký của IPBES. Không được sử dụng thông tin từ ấn phẩm này liên quan đến sản phẩm sở hữu trí tuệ cho mục đích quảng bá hoặc quảng cáo.

Tham chiếu

Các chương được tham chiếu trong ngoặc đơn (ví dụ: {2.3.1, 2.3.1.2, 2.3.1.3}) là các mục có thể tìm kiếm và chỉ dẫn đến các phần cụ thể của các chương trong báo cáo Đánh giá của IPBES về việc sử dụng bền vững các loài hoang dã. Mỗi phần có dẫn chiếu đóng vai trò như một hướng dẫn chi tiết đến phần trong chương, nơi chứa đựng bằng chứng hỗ trợ cho một thông điệp cụ thể. Nội dung được đánh giá bao gồm loại, số lượng, chất lượng và mức độ nhất quán của bằng chứng, cũng như mức độ đồng thuận trong việc đưa ra nhận định hoặc kết luận chính.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Các danh xưng và thông tin khác được sử dụng và trình bày trên bản đồ không thể hiện bất kỳ quan điểm nào của Diễn đàn Chính sách – Khoa học Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái (IPBES) liên quan đến tình trạng pháp lý của quốc gia, vùng lãnh thổ, thành phố, khu vực hoặc liên quan đến việc phân định ranh giới của chúng. Những bản đồ này được chuẩn bị với mục đích duy nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá các khu vực địa sinh học rộng lớn trong các quốc gia, thành phố hoặc khu vực đó. miễn trừ trách nhiệm

Để biết thêm thông tin liên lạc, vui lòng liên hệ

Diễn đàn Khoa học - Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái (IPBES)
Ban Thư ký IPBES, UN Campus
Trụ sở Liên Hợp Quốc 1, D-53113 Bonn, CHLB Đức
Điện thoại: +49 (0) 228 815 0570
E-mail: secretariat@ipbes.net
Website: www.ipbes.net

Bản quyền ảnh

Ảnh bìa: S. Devkota Shutterstock/M. Agnor IRD/V. Hérán Shutterstock/Photoneye iStock/Navikk

Trang 3: IISD/D. Noguera (A. M. Hernández Salgar) Terra_D. Valente (A. Larigauderie)

Trang 4-5: UNEP (I. Andersen) UNESCO/C. Alix (A. Azoulay) FAO/G. Carotenuto (Dr Qu Dongyu) UNDP (A. Steiner) CBD Secretariat (E. Maruma Mrema)

Trang 8: A. P. Molnár E. S. Barron E. Tavares P. Mograbi R. P. Chaudhary C. Djagoun P. Mosig Reidl P. Mograbi

Trang 36: R. P. Chaudhary

Bộ phận hỗ trợ kỹ thuật

Agnès Hallosserie
Marie-Claire Danner
Daniel Kieling

Thiết kế đồ họa

Maro Haas, Giám đốc Nghệ thuật, và hình ảnh
Delphine Chéret-Dogbo, hình ảnh

GỢI Ý TRÍCH DẪN

IPBES (2022). Bản tóm tắt báo cáo đánh giá chuyên đề về sử dụng bền vững các loài hoang dã của Diễn đàn Khoa học - Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái. Fromentin, JM, Emery, M.R., Donaldson, J., Danner, M.C., Hallosserie, A., Kieling, D., Balachander, G., Barron, E.S., Chaudhary, R.P., Gasalla, M., Halmy, M., Hicks, C., Park, MS, Parlee, B., Rice, J., Ticktin, T., và Tittensor, D. (chủ biên). Ban thư ký IPBES, Bonn, Đức. <https://doi.org/10.5281/zenodo.13350054>

THÀNH VIÊN CỦA ỦY BAN QUẢN LÝ CUNG CẤP ĐỊNH HƯỚNG CHO ĐÁNH GIÁ NÀY

Germán Ignacio Andrade Pérez, Sebsebe Demissew, Ana María Hernandez Salgar, Leng Guan Saw, Marie Stenseke, Mohammed Sghir Taleb, Ning Wu.

Báo cáo này được chia sẻ ở định dạng PDF và có thể được truy cập trực tuyến hoặc tải xuống tại trang web www.ipbes.net

Đánh giá về việc sử dụng bền vững các loài hoang dã đã được thực hiện nhờ vào nhiều nguồn đóng góp quan trọng bao gồm các khoản đóng góp không dành riêng cho quỹ ủy thác IPBES từ các Chính phủ (Úc, Áo, Bỉ, Bulgaria, Canada, Chile, Trung Quốc, Đan Mạch, Estonia, Liên minh châu Âu, Phần Lan, Pháp, Đức, Nhật Bản, Latvia, Luxembourg, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Hàn Quốc, Slovakia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ); các đóng góp này được dành cho quỹ ủy thác IPBES nhằm hỗ trợ việc thực hiện Đánh giá về sử dụng bền vững các loài hoang dã (Văn phòng Đa dạng sinh học Pháp - Pháp); Ngoài ra, còn có sự đóng góp bằng hiện vật từ của các tổ chức trong đó có Quỹ Nghiên cứu Đa dạng sinh học Pháp (FRB) và Văn phòng Đa dạng sinh học Pháp (OFB), đồng thời còn có các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật cho quá trình thực hiện Đánh giá này. Danh sách các nhà tài trợ cho quỹ ủy thác được chia sẻ tại trang web của IPBES: www.ipbes.net/donors

Bản dịch tiếng Việt của báo cáo tóm tắt này được thực hiện bởi Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc với sự hỗ trợ tài chính của dự án Mạng lưới Đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái (BES-Net) từ bản gốc tiếng Anh của báo cáo. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản dịch và bản gốc tiếng Anh, bản tiếng Anh sẽ được xem là căn cứ xác định nội dung.

The Vietnamese translation of the Summary for Policymakers has been carried out by the United Nations Development Programme, given financial backing from the Biodiversity and Ecosystem Services Network (BES-Net) project, based on the official version. In the event of any discrepancies between this translation and the official English version, the English version will take precedence.

Báo cáo đánh giá chuyên đề về **SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC LOÀI HOANG DÃ**

BẢN TÓM TẮT CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Bản dịch này được hỗ trợ bởi dự án Mạng lưới Đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái (BES-Net), do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Việt Nam thực hiện.

TÁC GIẢ:¹

Jean-Marc Fromentin (Pháp), Marla R. Emery (Hoa Kỳ/Na Uy), John Donaldson (Nam Phi), Marie-Claire Danner (IPBES), Agnès Hallosserie (IPBES), Daniel Kieling (IPBES), Ganesan Balachander (Ấn Độ), Elizabeth S. Barron (Hoa Kỳ, Na Uy/ Na Uy), Ram Prasad Chaudhary (Nepal), Maria Gasalla (Braxin, Tây Ban Nha/Braxin), Marwa Halmy (Ai Cập), Christina Hicks (Vương quốc Anh và Bắc Ailen, Kenya/Vương quốc Anh và Bắc Ailen), Mi Sun Park (Cộng hòa Triều Tiên), Brenda Parlee (Canada), Jake Rice (Canada), Tamara Tickin (Hoa Kỳ, Canada/Hoa Kỳ), Derek Tittensor (Canada, Vương Quốc Anh và Bắc Ailen/Canada).

1. Các tác giả được nêu tên trong ngoặc đơn theo quốc tịch của họ, hoặc có dấu phẩy nếu họ có vài quốc tịch; và sau dấu gạch chéo là quốc gia nơi họ đang làm việc nếu như không phải là quốc gia họ mang quốc tịch; hoặc là tên tổ chức quốc tế nơi họ đang công tác. Tên của những quốc gia hay tổ chức tiến cử các chuyên gia thì được liệt kê trên trang web của IPBES.

LỜI GIỚI THIỆU

Dẫn đầu Chính sách – Khoa học liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái (IPBES), được thành lập ngày 21/4/2012 với sự tham gia của hơn 140 nước thành viên để tăng cường sự kết nối giữa khoa học và chính sách nhằm cung cấp cơ sở khoa học vững chắc hỗ trợ việc ra quyết định trong lĩnh vực đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

Báo cáo “Đánh giá chuyên đề về Sử dụng bền vững các loài hoang dã” được khởi xướng trong chương trình làm việc đầu tiên của IPBES và hoàn thiện vào năm 2022, là một tài liệu có giá trị lớn trong việc cung cấp kiến thức khoa học, định hướng chiến lược trong việc quản lý sử dụng bền vững các loài hoang dã, góp phần bảo vệ các hệ sinh thái và nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá trên thế giới.

Báo cáo đã chỉ ra rằng việc sử dụng động vật hoang dã đóng góp trực tiếp vào thu nhập và đáp ứng nhu cầu sử dụng của hàng tỷ người trên toàn cầu, đặc biệt là nhóm người dễ bị tổn thương và người nghèo. Tuy nhiên, các loài hoang dã đã và đang bị khai thác quá mức do nhiều hình thức khai thác mang tính hủy diệt và không bền vững. Gia tăng biến đổi khí hậu, tiến bộ công nghệ và buôn bán bất hợp pháp đang tạo ra nhiều thách thức và ảnh hưởng đến việc quản lý và sử dụng bền vững các loài hoang dã. Báo cáo nhấn mạnh các biện pháp can thiệp có tính phối hợp và thực thi chính sách một cách đồng bộ là điều cần thiết để đảm bảo sử dụng bền vững các loài hoang dã. Đồng thời, kết hợp các chương trình phát triển cho cộng đồng, giảm đói nghèo, chuyển đổi từ khai thác loài hoang dã sang mô hình du lịch sinh thái dựa vào thiên nhiên là rất quan trọng để ngăn chặn sự suy giảm của loài.

Trong khuôn khổ các hoạt động của Mạng lưới Đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái (BES-Net) được Sáng kiến Khí hậu Quốc tế của Chính phủ Đức (IKI) và tổ chức SwedBio hỗ trợ nhằm thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái, Báo cáo được dịch sang tiếng Việt với mục đích phổ biến rộng rãi ấn phẩm tới các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan nghiên cứu và các tổ chức có liên quan ở Việt Nam. Báo cáo cung cấp thông tin để các độc giả hiểu rõ hơn về các mô hình và thách thức trong việc sử dụng bền vững động vật hoang dã trên thế giới, các gợi ý thực tiễn có thể học hỏi và áp dụng ở Việt Nam. Do đó, báo cáo có ý nghĩa quan trọng trong hỗ trợ hoạch định chính sách và nghiên cứu có liên quan đến bảo tồn và sử dụng các loài hoang dã nói riêng và đa dạng sinh học nói chung ở nước ta.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn những nỗ lực của IPBES, các tổ chức, các cá nhân đã tham gia vào quá trình xây dựng Báo cáo. Đặc biệt, trân trọng cảm ơn Sáng kiến Khí hậu Quốc tế và Mạng lưới BES-Net đã hỗ trợ nguồn lực để dịch và phát hành báo cáo tới các độc giả Việt Nam.

Hoàng Thị Thanh Nhân

Phó Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên
và đa dạng sinh học
Đầu mối IPBES Quốc gia





IPBES là một cơ quan liên chính phủ độc lập bao gồm khoảng 140 Chính phủ thành viên. Được các Chính phủ thành lập vào năm 2012, IPBES cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những đánh giá khoa học khách quan về tình trạng liên quan đến đa dạng sinh học của hành tinh, hệ sinh thái và những đóng góp của hệ sinh thái cho cuộc sống con người, cũng như các lựa chọn và hành động để bảo vệ và sử dụng bền vững những tài sản thiên nhiên quan trọng này.

Đánh giá sử dụng bền vững các loài hoang dã đã được khởi xướng bởi một quyết định từ Đại hội IPBES tại kỳ họp thứ sáu (IPBES 6, Medellin, Colombia, 2018), dựa trên báo cáo khảo sát được Đại hội chấp thuận tại kỳ họp thứ năm (IPBES 5, Bonn, Đức, 2017). Việc này được xem xét bởi Đại hội IPBES tại kỳ họp thứ chín (IPBES 9, Bonn, Đức, 2022), nơi đã phê duyệt bản tóm tắt dành cho các nhà hoạch định chính sách và các chương của báo cáo. Có thể được truy cập tất cả tài liệu tại đường dẫn này: <https://ipbes.net/sustainable-use-assessment>

LỜI TỰA

Mục tiêu chính của Diễn đàn Chính sách - Khoa học Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái (IPBES) là cung cấp cho Chính phủ, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội dân sự những đánh giá khoa học độc lập, cập nhật và đáng tin cậy nhằm tạo ra nguồn kiến thức khoa học chắc chắn hỗ trợ việc ra quyết định và thực hiện các chính sách ở cấp độ địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Đánh giá sử dụng bền vững các loài hoang dã là một phần của các báo cáo được khởi xướng trong "chương trình làm việc đầu tiên của IPBES, 2014–2018" và được hoàn thiện trong "chương trình mở rộng của IPBES đến năm 2030" đang diễn ra. Đánh giá này được thực hiện bởi gần 100 chuyên gia được lựa chọn từ khắp các khu vực trên thế giới, bao gồm cả các chuyên gia trẻ, với sự đóng góp của khoảng 200 tác giả. Đã có hơn 6.000 tài liệu khoa học và kiến thức địa phương, bản địa được phân tích. Nội dung các chương của báo cáo đã được Đại hội IPBES chấp thuận, và bản tóm tắt dành cho các nhà hoạch định chính sách đã được phê duyệt tại kỳ họp thứ chín từ ngày 3 đến ngày 9 tháng 7 năm 2022 tại Bonn, CHLB Đức với sự tham gia của 139 quốc gia thành viên.

Đánh giá sử dụng bền vững các loài hoang dã được xây dựng dựa trên Đánh giá toàn cầu về đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái của IPBES được công bố vào năm 2019.

Theo kết luận của Đánh giá toàn cầu, việc khai thác trực tiếp, đặc biệt là khai thác quá mức, động vật, thực vật và các sinh vật khác ở các hệ sinh thái trên cạn và nước ngọt kể từ năm 1970 trong đó chủ yếu là khai thác gỗ, săn bắn và đánh bắt cá, đã gây ra những tác động tiêu cực lớn nhất đến thiên nhiên, bao gồm cả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; đối với các hệ sinh thái biển, việc khai thác trực tiếp các sinh vật (chủ yếu là đánh bắt cá) cũng là hoạt động có tác động tiêu cực lớn nhất đến thiên nhiên. Đánh giá này tập trung vào tính bền vững trong việc sử dụng các loài hoang dã nhưng không xem xét đến tình trạng của chúng cũng như các tác động hoạt động của con người lên quần thể các loài hoang dã, bởi đây là nội dung thuộc Đánh giá toàn cầu của IPBES.

Đánh giá về sử dụng bền vững các loài hoang dã khám phá cách hàng tỷ người trên khắp thế giới từ những quốc gia có thu nhập thấp đến những quốc gia có thu nhập cao đang sử dụng trên 50.000 loài hoang dã để thỏa mãn nhu cầu về thực phẩm, năng lượng, dược phẩm và hàng loạt mục đích khác. Đáng chú ý, 70% người nghèo trên toàn cầu đang trực tiếp phụ thuộc vào các loài hoang dã.

Kết quả đánh giá cho thấy hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã biến đổi theo loại và quy mô sử dụng cũng như bối cảnh sinh thái xã hội. Trên toàn cầu, 34% số loài cá nước mặn tự nhiên đang bị khai thác quá mức;

Quần thể của nhiều loài động vật trên cạn đang bị suy giảm do những hành động sử dụng tài nguyên không bền vững; thực hành khai thác không bền vững cũng đang đe dọa đến sự tồn vong của 12% các loài thực vật hoang dã.

Trong quá trình phân tích nguyên nhân của thực hành sử dụng không bền vững, đánh giá chỉ ra rằng thương mại toàn cầu với quy mô không ngừng mở rộng trong vòng 40 năm qua là động lực chính thúc đẩy việc sử dụng không bền vững. Ngoài ra, việc khai thác và buôn bán bất hợp pháp các loài hoang dã cũng góp phần vào tình trạng này.

Đánh giá kết luận rằng trong các biện pháp, chính sách và công cụ mang lại hiệu quả cao nhất khi chú trọng đến các khía cạnh xã hội, văn hóa và môi trường; thúc đẩy đảm bảo công bằng, quyền lợi và bình đẳng; và khi được hỗ trợ bởi các thể chế mạnh mẽ và linh hoạt, bao trùm, cùng với các cơ chế khuyến khích sự tham gia của cộng đồng.

Đánh giá cũng chỉ ra rằng các chỉ số về sử dụng bền vững các loài hoang dã hiện vẫn chưa được phản ánh một cách rõ ràng trong các mục tiêu toàn cầu, ví dụ như các Mục tiêu Phát triển Bền vững; cụ thể là các mối liên hệ quan trọng giữa sinh thái và xã hội, được xem là yếu tố then chốt quan trọng để đảm bảo việc sử dụng bền vững chưa được thể hiện đầy đủ; Ngoài ra, việc giám sát khoa học còn hạn chế hoặc không đầy đủ đối với nhiều hình thức sử dụng, dẫn đến sự hạn chế đáng kể hiệu lực của các quy định.

Đánh giá cũng nhấn mạnh rằng người dân bản địa và cộng đồng địa phương đang quản lý việc đánh bắt, thu hái và khai thác động vật trên cạn ở khoảng 40% các khu bảo tồn trên cạn ở 87 quốc gia. Qua quá trình này, họ đã tích lũy được một lượng lớn kiến thức về các loài hoang dã, bao gồm cả các phương pháp giám sát. Báo cáo kết luận rằng các phương án chính sách sẽ có hiệu quả hơn khi công nhận và ủng hộ sự đa dạng của kiến thức, bao gồm cả kiến thức bản địa và địa phương.

Với tư cách là Chủ tịch và Thư ký điều hành của IPBES, chúng tôi muốn gửi lời khen ngợi tới sự lãnh đạo và cống hiến không mệt mỏi của các đồng chủ tịch, Tiến sĩ John Donaldson (Nam Phi), Tiến sĩ Marla R. Emery (Hoa Kỳ/Nga Uy) và Tiến sĩ Jean-Marc Fromentin (Pháp). Lời cảm ơn sâu sắc cũng được gửi đến tất cả điều phối viên, tác giả chính, biên tập viên, nghiên cứu sinh và các cá nhân khác vì sự đóng góp của họ, cũng như các chuyên gia phản biện từ trong và ngoài tổ chức, vì đã dành thời gian, kiến thức và tâm huyết của họ cho báo cáo quan trọng này. Chúng tôi cũng xin được biểu dương sự lãnh đạo và cống hiến của Agnès Hallosserie, người đứng đầu đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật cho Đánh giá này, cùng với sự tận tâm và tận tụy của các thành viên khác trong đội ngũ bao gồm Tiến sĩ Marie-Claire Danner và Daniel Kieling.



Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các thành viên hiện tại và trước đây của Hội đồng chuyên gia đa ngành (MEP) và của Cục vì cùng với ủy ban quản lý hướng dẫn thực hiện báo cáo này, và các thành viên của ban thư ký IPBES bao gồm cả những thành viên của các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật khác trong ban thư ký IPBES, những cán bộ đã hỗ trợ việc thực hiện báo cáo này, và việc công bố báo cáo qua các phương tiện thông tin đại chúng. Chúng tôi cũng xin cảm ơn tất cả các Chính phủ và các tổ chức khác đã hỗ trợ tài chính và hiện vật cho việc chuẩn bị thực hiện Đánh giá này.

Chúng tôi nhận thức sâu sắc rằng việc thực hiện công việc đã trở nên khó khăn hơn trong vài năm qua, đại dịch COVID-19 đã khiến các chuyên gia không thể gặp gỡ và kết nối trực tiếp theo kế hoạch, và bối cảnh đó đã rất khó khăn đối với nhiều người. Thay mặt cho IPBES, chúng tôi một lần nữa bày tỏ lời cảm ơn và sự biết ơn sâu sắc nhất đến tất cả những cá nhân và tổ chức đã tham gia.

Đánh giá này là một nhiệm vụ được yêu cầu bởi Công ước về thương mại quốc tế các loài động vật hoang dã nguy cấp (CITES), và bởi Công ước về Đa dạng sinh học (CBD), cùng với các chính phủ các nước. Chúng tôi hy vọng rằng các Bên tham gia CITES sẽ coi Đánh giá này là một nguồn thông tin kiểm chứng việc đạt được cam kết năm 2030: tầm nhìn chiến lược CITES cho một thế giới nơi tất cả các hoạt động buôn bán quốc tế về động thực vật hoang dã đều tuân thủ pháp luật, bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc, và các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc. Chúng tôi cũng hy vọng rằng Đánh giá sẽ đóng góp đáng kể vào việc thực hiện Khung đa dạng sinh học toàn cầu mới của Công ước về Đa dạng sinh học và cung cấp thông tin hành động của các chính phủ và các bên liên quan ở quy mô quốc gia và địa phương.

Ana María Hernández Salgar
Chủ tịch IPBES

Anne Larigauderie
Thư ký điều hành của IPBES

TUYÊN BỐ TỪ CÁC ĐỐI TÁC CHÍNH



“ Ngày nay, một triệu loài đang có nguy cơ tuyệt chủng. Và tình trạng sử dụng các loài một cách không bền vững, bất hợp pháp và không được kiểm soát là một nguyên nhân chính của vấn đề này. Ví dụ, buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp là một hoạt động kinh doanh hàng năm trị giá 23 tỷ đô la, mà khoản tiền đó lại chỉ đổ vào những chiếc ví không đáy của một vài cá nhân thiếu đạo đức. Những người này trở nên giàu có còn thiên nhiên và hệ sinh thái phải trả giá. Việc buôn bán này cũng thúc đẩy quyền tiếp cận vào các nguồn tài nguyên và sinh kế an toàn của các quốc gia, người dân bản địa và cộng đồng địa phương. Đó là bởi vì, việc sử dụng bền vững thiên nhiên giúp duy trì các giá trị quan trọng của thiên nhiên trong việc cung cấp thực phẩm, dược phẩm, tạo thu nhập và sinh kế cho hàng triệu người. Đảm bảo sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích của tài nguyên đóng một vai trò rất quan trọng - đặc biệt là đối với hầu hết các nhóm người dễ bị tổn thương và các cộng đồng, mà họ cũng chính là các lực lượng có vai trò trực tiếp trong việc bảo vệ thiên nhiên. Sử dụng bền vững có thể tạo ra một động lực mạnh mẽ cho bảo tồn và cuộc sống hài hòa với thiên nhiên. Đánh giá sử dụng bền vững các loài hoang dã từ IPBES, với ban thư ký do UNEP tổ chức đã đóng góp quan trọng vào các nỗ lực toàn cầu nhằm đạt được mục tiêu sử dụng bền vững này. ”

Inger Andersen

Phó Tổng thư ký Liên Hợp Quốc và Giám đốc điều hành Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP)



“ Báo cáo đánh giá của IPBES về sử dụng bền vững các loài hoang dã đã đưa ra một thông điệp rõ ràng về mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và muôn loài. Hàng triệu người trên khắp thế giới đang sống hài hòa với thiên nhiên tại các địa điểm được UNESCO công nhận, bao gồm các khu dự trữ sinh quyển và di sản thế giới. Từ những ví dụ này, chúng ta có thể có được những bài học và tìm ra các giải pháp để sống hòa bình và hòa hợp với thiên nhiên. Chưa bao giờ là quá muộn để bắt đầu hành động, và UNESCO cam kết mạnh mẽ huy động toàn bộ nguồn lực trong giáo dục, khoa học và văn hóa nhằm thúc đẩy sự chuyển biến toàn cầu này. ”

Audrey Azoulay

Giám đốc điều hành Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO)



“ Việc sử dụng bền vững các loài hoang dã đóng vai trò quan trọng đối với các hệ thống nông nghiệp trên toàn cầu, làm nền móng cho ngành lâm nghiệp và thủy sản. Hơn nữa, cách tiếp cận này góp phần không nhỏ vào cải thiện sinh kế, an ninh lương thực và dinh dưỡng, nhất là ở những khu vực đang phát triển và trong cộng đồng người dân bản địa. Các loài hoang dã cung cấp nhiều loại sản phẩm, làm phong phú chế độ ăn, và tạo ra nhiều cơ hội sinh kế, đồng thời là một phần của đời sống văn hóa và xã hội của nhiều cộng đồng. Chúng ta cần phải đảm bảo sử dụng bền vững các loài hoang dã. Nếu không, tương lai của các hệ thống nông nghiệp sẽ bị đe dọa, cản trở các nỗ lực hướng tới thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững. Sử dụng không bền vững không những làm suy giảm khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu mà còn tăng nguy cơ bùng phát dịch bệnh, thúc đẩy bất bình đẳng và xung đột, cũng như làm giảm khả năng giảm nhẹ và thích ứng với khủng hoảng biến đổi khí hậu. Báo cáo này nâng cao hiểu biết của chúng ta về cách thức các loài hoang dã được sử dụng và quản lý một cách bền vững nhằm đem lại lợi ích cho cả con người và môi trường sống. ”

Tiến sĩ QU Dongyu

Giám đốc điều hành, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO)



“IPBES không ngừng nâng cao vị thế của khoa học trong việc định hình các chính sách công về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, với mục tiêu cuối cùng là giúp tái tạo sự cân bằng mong manh giữa con người và thế giới tự nhiên. Đóng góp vào những nỗ lực này, báo cáo đánh giá mới của IPBES - Đánh giá sử dụng bền vững các loài hoang dã - đã mô tả cách thức hàng tỷ người trên khắp thế giới dựa vào hơn 12.000 loài hoang dã để đáp ứng các nhu cầu về thực phẩm, dược phẩm, năng lượng, và sinh kế của họ. Đáng chú ý, báo cáo này cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một khuôn khổ quản lý bền vững, bao gồm dữ liệu và phân tích để giám sát và rà soát các loài hoang dã. Với sự góp sức của 420 chuyên gia đầu ngành toàn cầu, phân tích và bằng chứng khoa học mới nhất từ đánh giá này sẽ hỗ trợ các quốc gia triển khai Khung đa dạng sinh học toàn cầu (GBF) sau năm 2020. Đánh giá này còn hướng tới việc khuyến khích một loạt các biện pháp mạnh mẽ nhằm bảo vệ, phục hồi, quản lý bền vững thiên nhiên qua đó đóng góp vào việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững. Phương pháp tiếp cận này hứa hẹn sẽ là một bước đột phá đưa thế giới tiến đến một tương lai xanh, bền vững và bao trùm hơn cho mọi người.”

Achim Steiner
Tổng Giám đốc
Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
(UNDP)



“Đánh giá sử dụng bền vững các loài hoang dã của IPBES là một công cụ không thể thiếu và là nguồn tri thức dành cho tất cả các thành viên của cộng đồng đa dạng sinh học. Trước thực trạng suy giảm đa dạng sinh học toàn cầu, một phần do các thực hành khai thác quá mức các loài hoang dã, việc nắm vững các phương thức thích hợp để tiến hành sử dụng bền vững trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Việc khẳng định tầm quan trọng của việc đảm bảo khai thác, buôn bán và sử dụng các loài hoang dã một cách bền vững đồng thời bảo vệ lợi ích về mặt dinh dưỡng, an ninh lương thực, dược phẩm và sinh kế cho người dân, nhất là cho những nhóm dễ bị tổn thương thông qua việc sử dụng bền vững các loài hoang dã, đã được ghi nhận rõ ràng trong các cuộc thảo luận xung quanh Khung đa dạng sinh học toàn cầu sau năm 2020. Trong quá trình xem xét khả năng và các lựa chọn cho việc sử dụng bền vững đối với động vật hoang dã trên cạn, trong môi trường nước ngọt và biển, đại dương, bởi các cộng đồng và người dân trên toàn thế giới, báo cáo này, thực chất, đã được nhất quán chặt chẽ với bản dự thảo của Khung đa dạng sinh học toàn cầu. Chúng tôi mong rằng Đánh giá này cũng có thể là một trong những công cụ hỗ trợ thực hiện Khung đa dạng sinh học toàn cầu, dự kiến sẽ bắt đầu sau khi Khung này được thông qua tại COP 15.

Cho phép tôi chúc mừng IPBES và cộng đồng chuyên gia của họ vì đã hoàn thành đánh giá này. Tôi mong rằng kết quả đánh giá sẽ được tất cả các quốc gia thành viên và các bên liên quan đến Công ước Đa dạng Sinh học sử dụng một cách hiệu quả.”

Elizabeth Maruma Mrema
Tổng Thư ký,
Công ước về Đa dạng sinh học
(CBD)

Mục Lục

Trang 2

LỜI GIỚI THIỆU

Trang 4

LỜI TỰA

Trang 6

TUYÊN BỐ TỪ CÁC ĐỐI TÁC CHÍNH

Trang 9

LỜI CẢM ƠN

TÓM TẮT CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Trang 11

Các thông điệp chính

Trang 12

Giới thiệu

Trang 13

A. Sử dụng bền vững các loài hoang dã có vai trò quan trọng đối với con người và thiên nhiên

Trang 19

B. Hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã

Trang 27

C. Những yếu tố chính và điều kiện đảm bảo sử dụng bền vững các loài hoang dã

Trang 32

D. Lộ trình và động lực thúc đẩy sử dụng bền vững và tăng cường tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã trong một bối cảnh tương lai năng động

Trang 39

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Giao tiếp và mức độ đáng tin cậy
Phụ lục 2: Bảng tóm tắt về khoảng trống kiến thức
Phụ lục 3: Định nghĩa về các phương thức khai thác

Trong quá trình thực hiện Đánh giá này, hơn một nửa số hoạt động đã phải diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Với vai trò là Đồng Chủ tịch, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các cá nhân và tổ chức đã kiên cường vượt qua những thách thức khó khăn để hoàn thành Đánh giá này.

Đầu tiên, chúng tôi muốn ghi nhận và cảm ơn sự nỗ lực và cống hiến không mệt mỏi của các thành viên tham gia vào việc nghiên cứu, soạn thảo và rà soát báo cáo Đánh giá, bao gồm cả bản tóm tắt dành cho nhà hoạch định chính sách. Trong bối cảnh dịch bệnh, nhiều người đã phải đối mặt với việc không thể tiếp cận văn phòng, các địa điểm thu thập dữ liệu nghiên cứu, chăm sóc gia đình, sức khỏe, và đôi khi là khó khăn trong việc mua thực phẩm. Một số đã mất người thân, bản thân mắc bệnh, hoặc phải chăm sóc người thân mắc COVID-19.

Chúng tôi cảm kích khi hầu hết các thành viên đã tìm ra cách thức để tiếp tục đóng góp vào công việc, và chúng tôi hiểu rằng không phải ai cũng có thể làm được như vậy. Đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật của chúng tôi, bao gồm Agnès Hallosserie, Marie-Claire Danner và Daniel Kieling, đã duy trì hoạt động một cách ổn định và chuyên nghiệp, là nguồn cổ vũ trong suốt thời gian đó, và đã sáng tạo một cách đáng kinh ngạc để hỗ trợ công việc của các chuyên gia, đặc biệt là những người gặp hoàn cảnh khó khăn nhất. Sự cống hiến của họ đã góp phần quan trọng vào quá trình thực hiện Đánh giá.

Việc chuyển đổi đột ngột sang các cuộc họp trực tuyến như một lựa chọn duy nhất đã vừa là thách thức vừa là cơ hội. Chúng tôi biết ơn đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật đã giúp chúng tôi tổ chức những cuộc họp này, đảm bảo quá trình làm việc chỉ bị gián đoạn tối thiểu. Lời cảm ơn chân thành gửi đến các chuyên gia đã không ngừng tham gia vào quá trình đánh giá, bất chấp thời gian là đêm muộn hay sáng sớm.

Tích hợp kiến thức bản địa và địa phương là trọng tâm của Đánh giá này. Chúng tôi trân trọng sự tham gia của nhiều cá nhân và tổ chức đại diện cho cộng đồng bản địa và địa phương trong các hội thảo đối thoại. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến UNESCO, và đặc biệt là Nigel Crawhall, vì đã tổ chức thành công hội thảo đầu tiên tại Paris. Cũng không thể không nhắc đến Eric Vachon và Isabel Julian, vì sự chào đón nồng nhiệt của họ tại hội thảo thứ hai ở Bảo tàng Môi trường Sinh quyển ở Montreal. Một lợi ích lớn từ việc tổ chức các cuộc họp trực tuyến chính là việc tăng cường sự tham gia của đại diện từ cộng đồng bản địa và địa phương trong hội thảo đối thoại lần thứ ba.

Chúng tôi cũng muốn đặc biệt ghi nhận và cảm ơn Gabriela Lichtenstein và Maite Lascuarin Rangel vì đã hỗ trợ không mệt mỏi trong việc tổ chức và thúc đẩy một phiên họp bằng tiếng Tây Ban Nha, một nhiệm vụ không thể thành công nếu thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật về tri thức bản địa và địa phương. Sự hỗ trợ này, dưới sự lãnh đạo chuyên nghiệp của Peter Bates và được tổ chức bởi UNESCO, là không thể thiếu trong việc thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi thật sự may mắn khi nhận được sự đóng góp ý kiến và hỗ trợ từ nhiều cán bộ thuộc hệ thống IPBES trong suốt quá trình Đánh giá này. Lời biết ơn chân thành gửi đến ban thư ký IPBES, bao gồm Anne Larigauderie, Bonnie Myers, Hien Ngo, Simone Schiele, và Satomi Yoshino, vì đã cung cấp thông tin quý giá và luôn khích lệ chúng tôi. Văn phòng IPBES, Nhóm chuyên gia đa ngành, cùng với Ủy ban quản lý, đã mang đến những nguồn thông tin và lời khuyên vô giá. Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Luthando Dziba, Ana María Hernandez Salgar, Marie Stenseke, Doug Beard, và Sebsebe Demissew Woodmatas vì đã chia sẻ ý kiến giá trị của mình vào những thời điểm quan trọng. Sự chuyên nghiệp trong công tác truyền thông của Robert Spauull và đội ngũ của ông, bao gồm Terry Collins, Nadine Hoffman, và Katarzyna Popiolek, đã là một lợi ích to lớn cho Đánh giá. Claire Brown, trưởng nhóm hỗ trợ kỹ thuật hỗ trợ chính sách, cùng với sự tư vấn kỹ thuật xuất sắc từ Anne 'Nimoh' Mwaura và Benedict Aboki Omare, đã đóng góp vào thành công của hoạt động này. Chúng tôi xin cảm ơn Nicolas Casajus vì đã hỗ trợ phát triển dữ liệu và Maro Haas vì chuyên môn thiết kế đồ họa tuyệt vời, một phần không thể thiếu của báo cáo Đánh giá.

Cuối cùng, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc gửi đến các Chính phủ, các tổ chức và cá nhân đã hỗ trợ nhiệt tình cho Đánh giá này. Quỹ Nghiên cứu Đa dạng Sinh học Pháp (FRB) và Văn phòng Đa dạng Sinh học Pháp (OFB) đã đồng tổ chức đơn vị hỗ trợ kỹ thuật tuyệt vời của chúng tôi, và chúng tôi đặc biệt cảm ơn Gilles Landrieu. Xin cảm ơn Đại học Montpellier vì sự hỗ trợ cho buổi gặp mặt tác giả đầu tiên (hỗ trợ bằng hiện vật), và xin cảm ơn Bảo tàng Quốc gia Kenya (đặc biệt là Giáo sư Mary Gikungu và Linda Mboya) vì sự hỗ trợ tổ chức buổi gặp mặt tác giả lần thứ hai.



Chúng tôi cũng xin cảm ơn Khách sạn Azure (đặc biệt là Grace Waweru và Geffry Ndayi) và Viện Hàn lâm Khoa học Thụy Sĩ (đặc biệt là Eva Spehn) đã cung cấp hỗ trợ bằng hiện vật cho buổi họp cuối cùng của các nhà hoạch định chính sách. Chúng tôi cũng ghi nhận sự hỗ trợ từ các tổ chức và chính phủ quốc gia: Viện Nghiên cứu Khai thác Tài nguyên Biển (l'Institut français de recherche pour l'exploitation de la mer - Ifremer, Pháp), Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA, Hoa Kỳ), và Viện Đa dạng Sinh học Quốc gia Nam Phi (SANBI, Nam Phi) với những đóng góp quan trọng vào công việc của chúng tôi. Xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới tất cả những cá nhân, tập thể đã hỗ trợ Đánh giá này.

**Jean-Marc Fromentin, Marla R. Emery,
và John Donaldson**
Đồng Chủ tịch

CHÚNG TÔI XIN BÀY TỎ LÒNG BIẾT ƠN SÂU SẮC ĐẾN CÁC CÁ NHÂN DƯỚI ĐÂY, VÌ NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO ĐÁNH GIÁ CỦA IPBES VỀ VIỆC SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC LOÀI HOANG DÃ.

Các điều phối viên và trưởng nhóm, tác giả chính và nghiên cứu sinh:

Caroline Akachuku, Camila Alvez Islas, Emma Archer, Véronique Sophie Avila-Foucat, Ganesan Balachander, Elizabeth S. Barron, Buuveibaatar Bayarbaatar, Duan Biggs, Israel Borokini, Sonia Carvalho Ribeiro, Murali Chatakonda, Ram Prasad Chaudhary, Andrés M. Cisneros-Montemayor, Marie-Christine Cormier-Salem, Rajarshi Dasgupta, Shiva Devkota, Shalini Dhyani, Isabel Díaz-Reviriego, Janaina Diniz, Chabi Djagoun, Aisha Elfaki, Christo Fabricius, Takuya Furukawa, Edson Gandiwa, Maria Gasalla, Eric Gilman, Marwa Halmy, Ghassen Halouani, Christina Hicks, Lisa Hiwasaki, Jacqueline Hess, Ray Hilborn, Esther Katz, Ritah Kigonya, Kasper Kok, Jeppe Kolding, Vukan Lavadinović, Gabriela Lichtenstein, Lusine Margayan, Hicham Masski, Denise Margaret Matias, Monicah Mbiba, Laura Isabel Mesa Castellanos, Carlos Enrique Michaud-Lopez, Eleanor Jane Milner-Gulland, Tien Ming Lee, Penelope Jane Mograbi, Paola Mosig Reidl, Prateep Kumar Nayak, Pablo Pacheco, Mi Sun Park, Brenda Parlee, Ana Parma, Pua'ala Pascua, Helder Queiroz, Kristina Raab, Jake Rice, Andries Richter, Jyothis Sathyapalan, Manzoor A. Shah, Patricia Shanley, Anton Shkaruba, Uttam Babu Shrestha, Anna Sidorovich, Renato Azevedo Matias Silvano, Zina Skandrani, Kevin St. Martin, Håkon Stokland, Tamara Ticktin, Derek Tittensor, Rachel Wynberg, Yan Zeng.

Các biên tập viên:

Robert Bitariho, Eduardo Sonnewend Brondizio, Rosie Cooney, Sara Hernandez, Ryo Kohsaka, Juana Mariño, Carolina Minte-Vera, Dilys Roe, Charlie Shackleton, Sheona Shackleton, Cristiana Simão Seixas, Esther Turnhout.

Ủy ban quản lý IPBES:

German Ignacio Andrade Perez, Senka Barudanovic, Sebsebe Demissew Woodmatas, Ana Maria Hernandez Salgar, Anne Larigauderie, Bonnie Myers, Hien Ngo, Leng Guan Saw, Simone Schiele, Marie Stenseke, Mohammed Taleb, Ning Wu.



Các thông điệp chính

A Sử dụng bền vững các loài hoang dã có tính trọng yếu đối với con người và thiên nhiên

A.1 Hàng tỷ người ở khắp các vùng trên thế giới phụ thuộc và hưởng lợi từ sử dụng các loài hoang dã để làm thức ăn, thuốc chữa bệnh, năng lượng, tạo nguồn thu nhập và rất nhiều mục đích khác.

A.2 Sử dụng bền vững các loài hoang dã là yếu tố trung tâm của bản sắc và sự tồn tại của rất nhiều tộc người và cộng đồng địa phương.

A.3 Đảm bảo tính bền vững của việc sử dụng loài hoang dã, bao gồm đồng thời cả việc thúc đẩy sử dụng bền vững và ngăn chặn khai thác quá mức, là điều tối quan trọng để đảo ngược xu thế suy thoái đa dạng sinh học toàn cầu hiện nay.

B Hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã

B.1 Hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã biến đổi tùy thuộc vào cách thức và quy mô sử dụng cũng như các bối cảnh kinh tế xã hội và sinh thái.

B.2 Tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã chịu tác động tích cực hoặc tiêu cực bởi nhiều yếu tố thúc đẩy.

B.3 Những yếu tố chính của việc sử dụng bền vững loài hoang dã đã được xác định trong các tiêu chuẩn, thỏa thuận và các cơ chế chứng nhận cấp quốc tế và khu vực, nhưng các chỉ số phản ánh tính bền vững vẫn chưa hoàn thiện, nhất là các chỉ số về khía cạnh xã hội.

C Những yếu tố và điều kiện then chốt cho việc sử dụng bền vững các loài hoang dã

C.1 Các biện pháp và công cụ chính sách sẽ thành công nhất khi khâu nối được các bối cảnh xã hội và sinh thái của việc sử dụng loài hoang dã và hỗ trợ đảm bảo các quyền, tính công bằng và sự bình đẳng.

C.2 Các biện pháp và công cụ chính sách sẽ có hiệu quả hơn khi được các thể chế mạnh, có tính thích ứng hỗ trợ và được căn chỉnh phù hợp với các ngành, các cấp. Các cơ chế bao trùm, có sự tham gia, giúp tăng cường khả năng thích ứng của các công cụ chính sách.

C.3 Giám sát hiệu quả các kết quả về kinh tế, xã hội và sinh thái sẽ hỗ trợ cho việc ra quyết định chính xác hơn. Trong khi chứng cứ khoa học còn nhiều hạn chế thì tri thức bản địa và kiến thức địa phương lại hay bị xem nhẹ và ít được sử dụng (trong quá trình ra quyết định).

D Các đường hướng và đòn bẩy nhằm thúc đẩy sử dụng bền vững và tăng cường tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã trong một tương lai đầy biến động.

D.1 Tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã trong tương lai nhiều khả năng sẽ bị thách thức bởi biến đổi khí hậu, nhu cầu gia tăng và những tiến bộ về công nghệ. Giải quyết và ứng phó các thách thức này đòi hỏi phải có những thay đổi mang tính chuyển đổi.

D.2 Để giải quyết các thách thức hiện tại cũng như tương lai, cần có những biện pháp can thiệp có tính phối hợp để thực thi các hành động chính sách có quy mô mà đã cho thấy là có hiệu quả đối với việc sử dụng bền vững các loài hoang dã.

D.3 Thế giới luôn biến động và (vì thế) để duy trì sự bền vững, việc sử dụng các loài hoang dã đòi hỏi các quá trình thương thảo kiên định và quản lý thích ứng. Nó cũng đòi hỏi một tầm nhìn chung về sử dụng bền vững và sự thay đổi có tính chuyển đổi trong mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên.

Giới thiệu

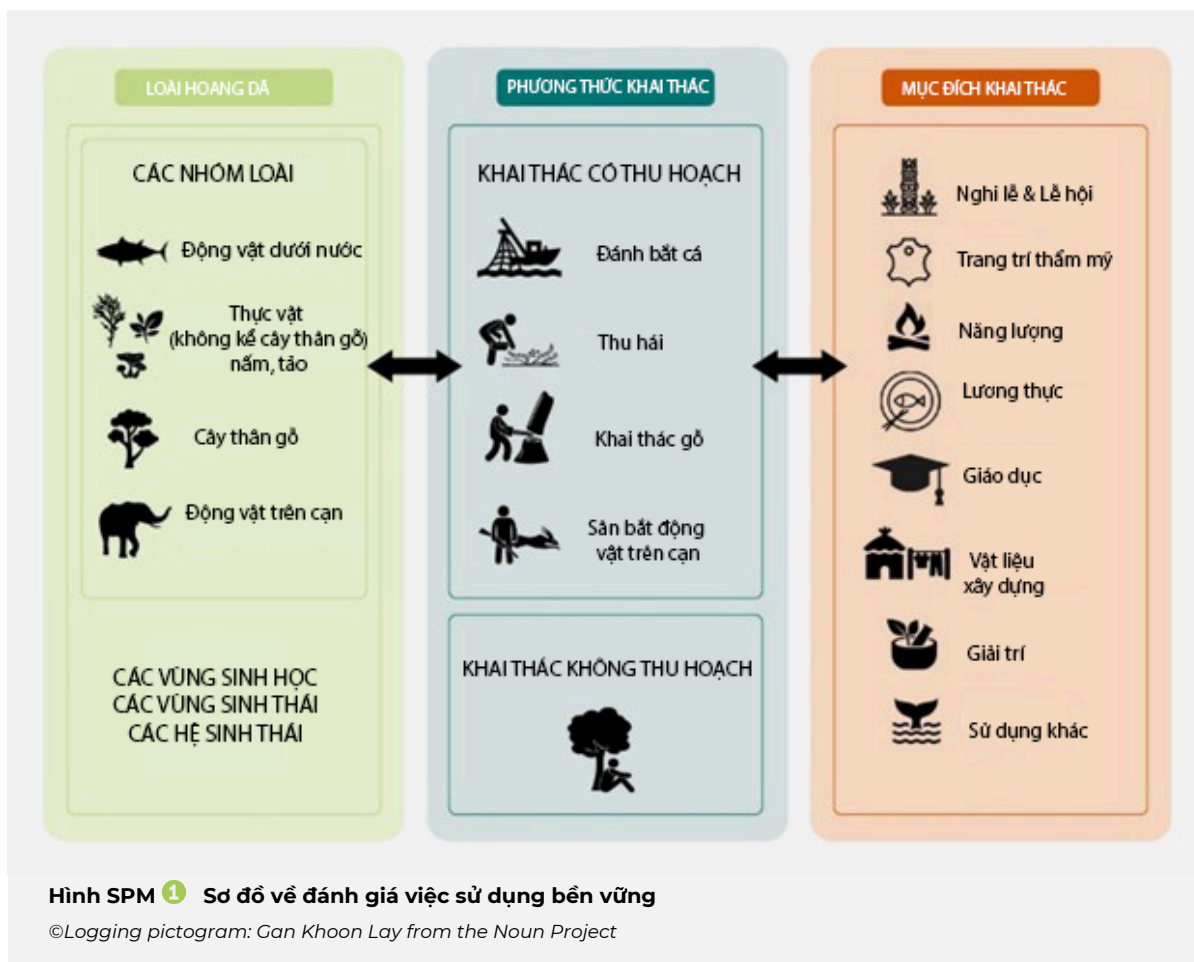
Báo cáo này đánh giá việc sử dụng bền vững các loài hoang dã thông qua lăng kính thực tiễn, bối cảnh môi trường và không gian, cộng đồng con người, các chính sách, các hệ thống quản trị và thể chế. Mục đích của đánh giá này là xem xét các cách tiếp cận khác nhau để tăng cường tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã bên cạnh các giá trị tồn tại của chúng, đồng thời xác định những thách thức và cơ hội đảm bảo và thúc đẩy sử dụng bền vững các loài hoang dã với mục đích giảm thiểu, và cuối cùng là loại bỏ việc sử dụng không bền vững và bất hợp pháp trong hệ sinh thái mà chúng sinh sống, và tăng cường các biện pháp, năng lực và hành động bảo tồn phát sinh từ thực trạng sử dụng đó. Đánh giá này dựa trên các đánh giá trước đây của IPBES, trong đó gần nhất là *Báo cáo Đánh giá Toàn cầu về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái*², trong đó đã đánh giá hiện trạng về các loài hoang dã trên thế giới và ghi lại những tác động của con người về sử dụng các quần thể hoang dã.

Đối với mục đích của báo cáo đánh giá này, nội hàm sử dụng bền vững và các loài hoang dã được diễn giải và định nghĩa như sau:

➤ **Sử dụng bền vững** được Công ước về Đa dạng sinh học³ định nghĩa từ năm 1992 là "việc sử dụng các thành phần của đa dạng sinh học theo cách và với tốc độ mà không dẫn đến sự suy giảm lâu dài của đa dạng sinh học, từ đó duy trì được tiềm năng của chúng để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của các thế hệ hiện tại và tương lai". Đánh giá này lưu ý rằng sử dụng bền vững cũng là một kết quả của các hệ thống xã hội-sinh thái [1.1.1] nhằm duy trì đa dạng sinh học và các chức năng hệ sinh thái trong dài hạn, đồng thời đóng góp vào phúc lợi của con người. Đó là một quá trình động vì các loài hoang dã, các hệ sinh thái hỗ trợ chúng cũng như các hệ thống xã hội trong đó việc sử dụng diễn ra, thay đổi theo thời gian và không gian. [1.3.1, 2.2.2, 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5]. Đánh giá này ghi

2. IPBES (2019): Báo cáo đánh giá toàn cầu về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái của Diễn đàn Chính sách – Khoa học Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái. Brondizio, E. S., Settele, J., Díaz, S., và Ngo, H.T. (biên tập viên). Ban thư ký IPBES, Bonn, Đức. Có thể truy cập tại <https://doi.org/10.5281/zenodo.3831673>.

3. Liên Hợp Quốc (UN), Công ước về Đa dạng sinh học (Rio de Janeiro, Brazil, 1992).



nhận các khía cạnh xã hội, kinh tế và môi trường của tính bền vững như đã được xác định trong Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững cũng như các Mục tiêu phát triển bền vững của Chương trình này.

- **Các loài hoang dã** đề cập đến quần thể của bất kỳ loài nào mà chưa được thuần hóa thông qua chọn lọc nhiều thế hệ để hình thành các tính trạng cụ thể, và chúng có thể tồn tại độc lập với sự can thiệp của con người mà có thể xảy ra trong bất kỳ môi trường nào. Khái niệm này không ngụ ý sự vắng mặt hoàn toàn việc quản lý của con người cũng như nhận ra các trạng thái trung gian khác nhau giữa hoang dã và thuần hóa. Đánh giá này không bao gồm các quần thể tái hoang dã và các quần thể loài du nhập [1.3.2]

Việc sử dụng các loài hoang dã bao gồm cả các hoạt động liên quan đến thu hoạch hoặc những tương tác trực tiếp khác với các loài hoang dã cũng như mục đích cuối cùng mà loài được sử dụng. Khái niệm phương thức khai thác và sử dụng được định nghĩa tại Chương 1 của đánh giá này. Tất cả các thuật ngữ kỹ thuật khác được sử dụng trong bản tóm tắt này, đặc biệt là định nghĩa về các phương thức khai thác và các cách sử dụng khác nhau, được giải thích trong bảng thuật ngữ và Phụ lục I. Để thực hiện đánh giá này, chúng tôi đã xem xét bốn nhóm chính các loài hoang dã sinh sống trong các loại quần xã sinh vật, vùng sinh thái hoặc hệ sinh thái khác nhau. Chúng tôi cũng xem xét bốn phương thức thu hoạch, một phương thức không thu hoạch và chín kiểu sử dụng (**Hình SPM.1**). [1.3.4]

A. Việc sử dụng bền vững các loài hoang dã có tầm quan trọng đối với con người và thiên nhiên

Việc sử dụng các loài hoang dã là phổ biến và xảy ra trên hầu hết các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn, để cung cấp cho nền kinh tế toàn cầu lương thực thực phẩm, thuốc men, vệ sinh, năng lượng, v.v. ở phạm vi địa phương, quốc gia và quốc tế. Giải quyết các nguyên nhân của việc sử dụng không bền vững cũng như thúc đẩy và đảm bảo sử dụng bền vững các loài hoang dã là rất quan trọng đối với con người và để ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học.

- A1) Hàng tỷ người ở khắp các vùng trên thế giới phụ thuộc và hưởng lợi từ việc sử dụng các loài hoang dã để làm thức ăn, thuốc chữa bệnh, năng lượng, tạo nguồn thu nhập và rất nhiều mục đích khác.**

(A1.1) Việc sử dụng các loài hoang dã đóng góp trực tiếp cho phúc lợi hàng ngày của hàng tỷ người trên toàn cầu, và đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với những người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương (được thiết lập tốt) (xem Phụ lục II) [1.5, 3.2.1, 3.3.1, 3.3.4.4.2]. Những đóng góp của các loài hoang dã đối với con người được thể hiện ở nhiều hình thức sử dụng khác nhau (**Hình SPM.1**), có thể sử dụng liên tục, hàng ngày hay thi thoảng. Trong nhiều trường hợp, một loài đơn lẻ có thể được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau và vì thế đóng góp cho phúc lợi của con người theo nhiều cách khác nhau (*được thiết lập tốt*) [1.3.4, 3.4.3.1, 4.3.4]. Ví dụ, các loài thực vật, nấm hay tảo hoang dã cung cấp thực phẩm, sự đa dạng dinh dưỡng và nguồn thu nhập cho khoảng 1/5 dân số toàn cầu, nhất là cho phụ nữ, trẻ em, những người nông dân không có đất canh tác và những người có hoàn cảnh khó khăn khác (*được thiết lập tốt*) [3.3.2]. Khoảng 2,4 tỷ người (xấp xỉ 1/3 dân số toàn cầu) phụ thuộc vào gỗ củi để nấu ăn và khoảng 800 triệu người sống bằng nghề đốn gỗ củi hoặc sản xuất than củi, đặc biệt là ở các nước đang phát triển (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) [3.3.4.4.2]. Nghề cá quy mô nhỏ gắn bó với lối sống của các cộng đồng địa phương trên tất cả các châu lục và hỗ trợ hơn 90% trong số 120 triệu người làm nghề đánh bắt thủy sản trên toàn cầu. Khoảng một nửa số lao động tham gia vào nghề cá quy mô nhỏ là phụ nữ (*được thiết lập tốt*) [3.4.3.1].

Những người có hoàn cảnh khó khăn, dễ bị tổn thương thường phụ thuộc nhiều nhất vào các loài hoang dã và có nhiều khả năng được hưởng lợi từ các hình thức sử dụng bền vững hơn nhằm đảm bảo sinh kế của họ (*được thiết lập tốt*) [1.5, 1.6, 3.2.1, 4.2.3.5]. Khoảng 70% số người nghèo trên thế giới phụ thuộc trực tiếp vào các loài hoang dã và hoạt động chế biến, buôn bán liên quan đến chúng (*được thiết lập tốt*) [3.2.1].

(A1.2) Ở quy mô toàn cầu, có khoảng 50.000 loài hoang dã được sử dụng làm thực phẩm, năng lượng, thuốc chữa bệnh, nguyên vật liệu và các mục đích khác, thông qua hoạt động đánh cá, thu hái, đốn gỗ củi và săn bắt động vật trên cạn. Con người trên thế giới trực tiếp sử dụng khoảng 7.500 loài cá và động vật thủy sinh không sống; 31.100 loài thực vật hoang dã, trong đó có 7.400 loài cây thân gỗ, 1.500 loài nấm, 1.700 loài động vật hoang dã không xương sống trên cạn và 7.500 loài lưỡng cư, bò sát, chim và thú hoang dã (*được thiết lập tốt*) [3.2.1.3, 3.3, 3.3.2.3.4]. Trong số các loài hoang dã được sử dụng, hơn 20% (tức hơn 10.000 loài) được dùng làm lương thực thực phẩm cho con người, khiến cho việc sử dụng bền vững các loài hoang dã trở nên tối quan trọng để đạt được mục đích an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng ở cả khu vực nông thôn và thành thị trên toàn thế giới (*được thiết lập tốt*) [3.3]. Đánh bắt thủy sản từ thiên nhiên là nguồn cung cấp thực phẩm chủ yếu, với tổng sản lượng thu hoạch hàng năm là 90 triệu tấn trong những thập kỷ gần đây, trong đó khoảng 60 triệu tấn được sử dụng trực tiếp cho con người và phần còn lại chế biến làm thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

(được thiết lập tốt) {3.2.1.1}. Hoạt động khai thác động vật trên cạn (gồm cả săn bắn) cũng góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho nhiều người sống ở các khu vực nông thôn và thành thị trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển (được thiết lập tốt) {3.3.3.3}. Động vật hoang dã trên cạn và dưới nước là nguồn cung cấp protein, chất béo và vi chất dinh dưỡng quan trọng như canxi, sắt, kẽm và axit béo, cho dân số toàn cầu (được thiết lập tốt) {3.3.1.5.1, 3.3.2.3.4, 3.3.3.3.3}.

(A.1.3) Các loài hoang dã là nguồn sinh kế và thu nhập quan trọng. Hoạt động sử dụng loài hoang dã tạo cơ sở cho các hoạt động quan trọng về kinh tế và văn hóa trên toàn thế giới (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.2}. Buôn bán các loài thực vật, tảo và nấm hoang dã là một ngành công nghiệp có giá trị hàng tỷ đô la và việc thiết lập các chuỗi cung ứng có thể thúc đẩy sự phát triển và đa dạng hóa kinh tế (được thiết lập tốt) {3.3.2.1}. Người dân ở các khu vực thành thị và nông thôn có khó khăn về kinh tế thường dựa vào thực vật, tảo và nấm hoang dã như là nguồn cung cấp calo, vi chất dinh dưỡng và thuốc chữa bệnh thiết yếu (được thiết lập tốt) {3.3.2, 3.3.2.2.2}. Đánh bắt cá, khai thác động vật trên cạn, khai thác gỗ và du lịch dựa vào thiên nhiên là những ngành nghề rất quan trọng, tạo công ăn việc làm và kinh tế địa phương ở nhiều quốc gia phát triển cũng như đang phát triển, đồng thời đóng góp vào cả xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, phát triển và cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (được thiết lập tốt) {3.3}. Việc sử dụng các loài hoang dã cũng mang lại những đóng góp phi vật chất bằng cách làm phong phú thêm trải nghiệm thể chất và tinh thần của con người, bao gồm cả đời sống tôn giáo và phong tục của họ (được thiết lập tốt) {1.3.4, 3.3.5.2.1}.

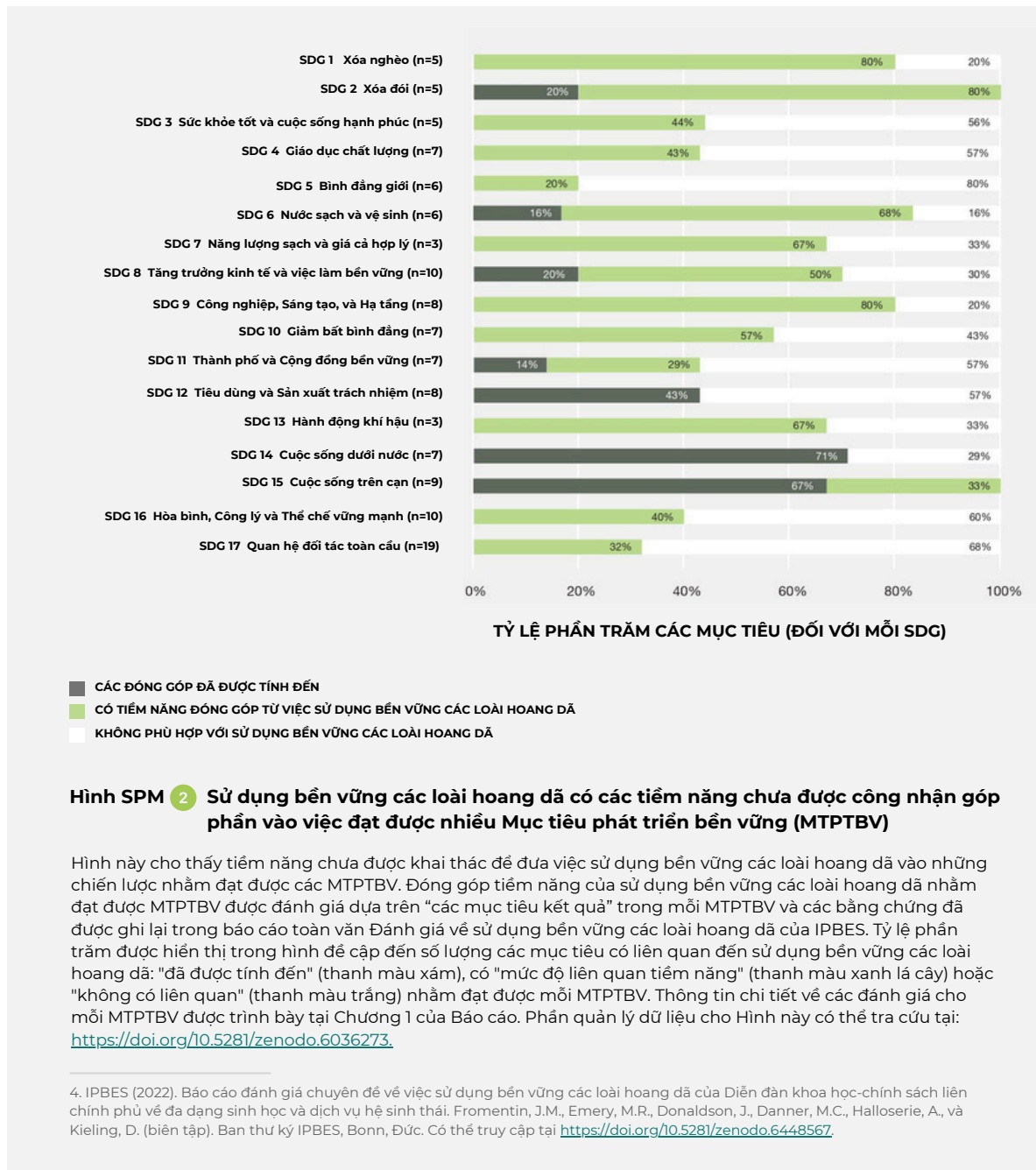
(A.1.4) Việc thu hái thực vật, nấm và tảo hoang dã diễn ra ở cả các nước phát triển và đang phát triển trên toàn thế giới. Phương thức đó gắn kết chặt chẽ với thực hành văn hóa và sinh kế, và có thể tạo nguồn cung cho thị trường toàn cầu (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.2}. Thu hái hay hái lượm thường được cho là một hoạt động phổ biến hơn ở Nam bán cầu. Tuy nhiên, ước tính số cá nhân và hộ gia đình tham gia thu hái ở Châu Âu và Bắc Mỹ cũng dao động từ 4% đến 68%, với tỷ lệ cao nhất thuộc về các hộ gia đình ở Đông Âu (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.2.2.1}, và tỷ lệ này thường không tương quan với tình trạng kinh tế (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.2.2.3}. Hoạt động thu hái không phải chỉ giới hạn ở các khu vực nông thôn, khi hàng chục đến hàng trăm loài thực vật hoang dã và nấm cũng được thu hái để làm thực phẩm, thuốc men, gỗ củi, trang trí và thực hành văn hóa tại các đô thị trên toàn thế giới (được thiết lập tốt) {3.3.2.2.2}. Thu hái các sản phẩm hoang dã thường là hoạt động mang đặc tính về giới ở nhiều nơi trên thế giới, tùy thuộc vào các quy tắc văn hóa, vào loại thực vật, nấm hoặc tảo hoang dã được thu hoạch cũng như tùy thuộc vào nơi thu hoạch chúng. Tại nhiều quốc gia, phụ nữ thực hiện phần lớn việc thu hái và chế biến thực vật hoang dã để làm thực phẩm, thuốc, chất đốt, đồ thủ công mỹ nghệ, phục vụ đời sống và bán ở

các chợ địa phương (được thiết lập tốt) {3.3.2.2.3, 4.2.3.6.2}.

(A.1.5) Cái loài cây thân gỗ hoang dã hiện là nguồn chính cung cấp gỗ, các sản phẩm từ gỗ, và sẽ tiếp tục đóng vai trò như vậy trong các thập kỷ tới (được thiết lập tốt) {3.3.4.1} Khai thác gỗ là sinh kế và nguồn thu nhập quan trọng cho hàng triệu người trên thế giới (được thiết lập tốt) {3.3.4.3}. Ở cấp độ toàn cầu, các loài cây gỗ hoang dã cung cấp hai phần ba sản lượng gỗ tròn {3.3.4.3.3} công nghiệp và cung cấp một nửa lượng gỗ dùng cho sản xuất năng lượng (chất đốt) {3.3.4.4.2}. Các nông hộ, cộng đồng và doanh nghiệp đều tham gia khai thác gỗ (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.4.3.1}. Ví dụ: hoạt động khai thác gỗ của nông hộ đã tạo hàng nghìn việc làm ở các quốc gia Trung Phi (được thiết lập tốt) {3.3.4.3.1}. Ước tính có khoảng 15% rừng toàn cầu được quản lý bởi người dân bản địa và cộng đồng địa phương như là nguồn tài nguyên cộng đồng, thường tập trung mạnh vào quản lý sử dụng đa mục đích (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.4.3.2}, trong khi khai thác gỗ công nghiệp lại đang diễn ra ở hơn một phần tư các khu rừng trên thế giới (được thiết lập tốt) {3.3.4.3.3}.

(A.1.6) Du lịch dựa vào thiên nhiên, bao gồm cả dịch vụ quan sát động vật hoang dã, bên cạnh mang lại lợi ích như tạo thu nhập trực tiếp cho cộng đồng địa phương, còn hỗ trợ về tinh thần và thể chất, nâng cao nhận thức và tạo điều kiện kết nối với thiên nhiên (được thiết lập tốt) {3.3.5}. Mặc dù phương thức sử dụng các loài hoang dã không có tính khai thác là phổ biến trong tất cả các xã hội loài người, song bản chất của phương thức này là không giống nhau giữa các nền văn hóa và các nơi khác nhau (được thiết lập tốt) {3.3.5}. Tổ chức tham quan ngắm động vật hoang dã đã tạo ra doanh thu đáng kể, đóng góp khoảng 120 tỷ đô la Mỹ vào tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu năm 2018 (gấp 5 lần giá trị ước tính của việc buôn bán trái phép các loài hoang dã) và đã duy trì 21,8 triệu việc làm (được thiết lập tốt) {3.3.4.2.3}. Ở cấp độ toàn cầu, trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra, các khu bảo tồn đã đón 8 tỷ lượt du khách và tạo ra doanh thu 600 tỷ đô la Mỹ mỗi năm, trong đó các quốc gia có đa dạng loài cao có tỷ lệ đón khách du lịch tăng cao nhất (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.5.2.3}. Hoạt động quan sát động vật hoang dã đóng vai trò rất quan trọng đối với sinh kế địa phương, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến du lịch, nhất là ở các vùng sâu vùng xa (được thiết lập tốt) {3.3.5.2.3, 3.4.4.2}.

(A.1.7) Những đóng góp tiềm năng từ sử dụng bền vững các loài hoang dã để thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững là đáng kể, nhưng phần lớn không được tính đến (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {1.6}. Các biện pháp đảm bảo và thúc đẩy sử dụng bền vững các loài hoang dã sẽ đóng góp trực tiếp cho thực hiện nhiều Mục tiêu phát triển bền vững. Mặc dù những đóng góp của việc sử dụng bền vững các loài hoang dã đã được xác định tại Mục tiêu phát triển bền vững số 14 (Đời sống



dưới nước) và 15 (Đời sống trên cạn), nhưng vẫn còn những đóng góp tiềm năng cho các Mục tiêu phát triển bền vững khác (Hình SPM.2) (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) [1.6]. Việc quan tâm hơn nữa đến các cách thức sử dụng bền vững loài hoang dã có thể hỗ trợ chất lượng cuộc sống tốt hơn cho con người và sẽ góp phần thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (được thiết lập tốt) [1.6, 2.2.10].

A2 Sử dụng bền vững các loài hoang dã là trọng tâm của bản sắc và sự tồn vong của nhiều tộc người và cộng đồng địa phương

(A.2.1) Các loài hoang dã đóng vai trò thiết yếu đối với cuộc sống của nhiều tộc người và cộng đồng địa phương. Mất cơ hội tham gia vào sử dụng bền vững các loài hoang dã thể hiện một mối đe dọa về sự tồn vong tới những nhóm người này (được thiết lập tốt) [1.4, 2.2.4, 3.3.1.4, 3.3.2, 3.3.3, 3.3.4.3.1, 4.2, 6.5, 6.6].

Sử dụng các loài hoang dã là trọng tâm của bản sắc, là biểu hiện văn hóa và sinh kế của nhiều tộc người và cộng đồng địa phương (Hình SPM.3). Trong khi mọi loài hoang dã đang được sử dụng đều quan trọng, một số loài có ý nghĩa đặc biệt như là các loài

Hộp SPM 1 Loài chủ chốt mang giá trị văn hóa: Lúa hoang

Lúa hoang (*Zizania palustris* L.) là một loài mang tính văn hóa nổi bật, nuôi dưỡng về vật chất, tinh thần và văn hóa cho nhiều dân tộc bản địa ở vùng Hồ Lớn của Bắc Mỹ. Nổi bật với hàm lượng đạm và vi chất dinh dưỡng cao khi được chế biến đúng cách, loại ngũ cốc thủy sinh này có thể bảo quản được trong khoảng thời gian dài, thể hiện tính chất đặc biệt quan trọng ở khu vực nơi có mùa đông khắc nghiệt và mùa sinh trưởng ngắn. Tầm quan trọng của lúa hoang đối với bản sắc của các dân tộc bản địa trong khu vực có thể được nhìn thấy trong danh pháp và truyền thống.

Danh tên tộc người Menominee ở Wisconsin (Hoa Kỳ) có nghĩa là "dân tộc lúa hoang". Khi các dân tộc người Anishinaabe di cư từ Duyên hải Đại Tây Dương và Đông Bắc Bắc Mỹ, truyền khẩu chỉ dẫn rằng họ nên di chuyển về phía tây cho đến khi họ đến "nơi mà thức ăn mọc trên mặt nước". Lúa hoang hiện vẫn là nguồn lương thực bổ dưỡng trong khẩu phần ăn của người dân bản địa tại khu vực Hồ Lớn và là một phần quan trọng của nhiều bữa tiệc và nghi lễ tại khu vực này [1.4.1].



Thu hoạch lúa hoang, một loài thực vật mang giá trị văn hóa tiêu biểu cho người bản địa tại khu vực Hồ Lớn ở Bắc Mỹ

Ảnh bởi: CO Rasmussen

chủ chốt mang giá trị văn hóa (**Hộp SPM.1**). Chúng cung cấp nhiều lợi ích mà những lợi ích đó tạo nên các đặc điểm chính của di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của một dân tộc. Khả năng tiếp tục tham gia vào sử dụng bền vững các loài hoang dã và các thực hành văn hóa gắn liền với chúng là cần thiết để đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương tiếp tục tồn tại và phát triển (*được thiết lập tốt*) [1.4, 2.2.4, 2.2.8, 3.2.1, 3.3.3, 3.3.4, 4.2.2.5, 4.2.3.4, 4.2.3.5, 4.2.2.6, 6.5.2]

(A.2.2) Sử dụng bền vững các loài hoang dã là một phần sinh kế của các tộc người và cộng đồng địa phương thông qua việc tự cung tự cấp, cũng như buôn bán trên các thị trường chính thức và không chính thức (*được thiết lập tốt*) [4.2.4.3.2]. Việc sử dụng theo tập quán các loài hoang dã có vai trò quan trọng như là nguồn cung cấp thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhiên liệu và các nguồn sinh kế khác cho người dân bản địa và cộng đồng địa phương ở cả các nước

phát triển và đang phát triển. Thông thường, các loài hoang dã được coi là ưu việt hơn các loài gây trồng hoặc các loài thay thế khác như đã được xác định trong các cuộc thảo luận với người dân bản địa và cộng đồng địa phương. Nhiều loại thực phẩm tự nhiên có giá trị dinh dưỡng hơn thực phẩm chế biến sẵn và trong các nghi lễ văn hóa các thực phẩm này là không thể thay thế về mặt văn hoá (*được thiết lập tốt*) [3.3.1.7.1, 3.3.2.3.4, 3.3.3.3.3, 3.3.3.4.2, 3.3.5.2.1]. Các loài động vật hoang dã còn là nền tảng cho những công việc giàu giá trị văn học (*được thiết lập tốt*) [1.6, 3.3.3.2.1, 3.3.5.2.3]. Trải qua nhiều thiên niên kỷ, người dân bản địa và cộng đồng địa phương đã tham gia vào việc vận chuyển, buôn bán xa các loài hoang dã cũng như vật liệu có nguồn gốc từ chúng. Việc buôn bán này tiếp tục là nguồn cung cấp hàng hóa và thu nhập quan trọng cho nhiều người cộng đồng bản địa và địa phương (*được thiết lập tốt*) [4.2.4.3.2].



Hình SPM 3 Sử dụng bền vững các loài hoang dã là điều cần thiết cho phúc lợi của các tộc người và cộng đồng địa phương.

Đổi lại, sử dụng bền vững cũng đóng góp cho việc duy trì quần thể các loài hoang dã luôn phong phú và mạnh khỏe. Các ảnh, theo chiều kim đồng hồ từ trên xuống gồm: **Phúc lợi và sức khỏe:** Cộng đồng Myanmar đánh bắt cá tại Nicaragua. **Ngôn ngữ:** Ngôn ngữ Inuit mã hoá kiến thức cần thiết để săn bắn và đánh cá thành công ở vùng Bắc Cực thuộc Canada. **Nghệ thuật, thủ công và âm nhạc:** Các họa tiết động vật được khắc trên quả trứng đà điểu bởi một nghệ nhân Khomani San đến từ Kalahari, Nam Phi. **Nghi lễ và lễ hội:** Lễ hội mùa xuân tại thung lũng Kedarnath của Ấn Độ. Động, thực vật sử dụng làm lễ vật và biểu tượng linh hồn: Vicuñas được tôn kính bởi các dân tộc Andean. **Các thể chế và quản trị cộng đồng:** Người dân Karamojong tại Uganda ra quyết định về việc sử dụng các loài hoang dã tại địa điểm họp linh thiêng. **Sinh kế và kinh tế:** tại Quần đảo Solomon, đánh bắt cá là trung tâm của sinh kế địa phương. Việc đánh bắt cá được tổ chức tại các vùng biển sở hữu theo luật tục và cá được phân phối thông qua hệ thống dựa trên quan hệ họ hàng. **Quần áo, nhiên liệu, thức ăn gia súc và nơi trú ẩn:** Vò của cây tằm ma Himalaya được người dân địa phương ở Nepal sử dụng làm sợi dệt quần áo, dây thừng và bao tải. **Thức ăn:** Một ngư dân địa phương ở vùng Amazon của Braxin vác theo con cá pirarucu, một loại thực phẩm quan trọng của vùng này. **Thuốc cổ truyền:** Người phụ nữ Roma đang thu hái hoa chuỗi ngọc (*Hypericum* sp.) ở vùng Carpathians. **Học tập và phổ biến kiến thức:** Tại Canada, cậu bé người Inuk đang học cách lột da con tuần lộc.

Ảnh bởi: P. Gros / D. Nakashima / G. Kruiper / S. Dhyani / B. Vilá / I. Ocen / E. Hviding / R. P. Chaudhary / R. Oliveira / A. Peter Molnar

(A.2.3) Tri thức, thực tiễn và thế giới quan của nhiều tộc người và cộng đồng địa phương đã định hướng cho việc sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {1.4.1, 2.2.4, 2.2.5, 4.2.5.2.4}. Đối với nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương, sử dụng bền vững các loài hoang dã được thực hiện và duy trì thông qua tri thức bản địa, thực tiễn địa phương và đời sống tâm linh. Mặc dù tri thức cũng như văn hóa của người bản địa và cộng đồng địa phương rất đa dạng, nhưng luôn có các giá trị chung liên quan đến việc sử dụng bền vững các loài hoang dã, bao gồm nghĩa vụ gắn kết với thiên nhiên, hoàn trả những gì đã lấy, tránh lãng phí, quản lý thu hoạch và đảm bảo phân phối công bằng các lợi ích thu được từ các loài hoang dã vì phúc lợi của cộng đồng (được thiết lập tốt) {1.4, 2.2.4, 4.2.5.2.4}. Những giá trị này thường xuyên được các thế chế và quản trị của cộng đồng đề cao, ủng hộ (được thiết lập tốt) {2.2.4.2, 4.2.2.4}.

A3 Đảm bảo tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã, bao gồm đồng thời cả thúc đẩy sử dụng bền vững lẫn ngăn chặn khai thác quá mức, là tối quan trọng nhằm đảo ngược xu hướng suy giảm đa dạng sinh học trên toàn cầu.

(A.3.1) Các hệ thống quản lý hiệu quả thúc đẩy sử dụng bền vững loài hoang dã có thể góp phần đạt được các mục tiêu bảo tồn lớn hơn (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {1.1.1, 3.3.3.3.4, 3.3.3.4.1, 3.3.4.3.2, 3.3.5.2.3, 4.2.4.3.1}. Dựa trên đánh giá 10.098 loài thuộc 10 nhóm phân loại như được ghi nhận tại Danh lục Đỏ về các loài bị đe dọa của IUCN, ít nhất 34% các loài hoang dã được đánh giá là đang được sử dụng bền vững (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.2.1, 3.2.2, 4.2.4.3.1}, trong đó có 172 loài bị đe dọa hoặc sắp bị đe dọa. Các hệ thống quản lý hiệu quả nhằm thúc đẩy việc sử dụng bền vững, được hỗ trợ bởi các chính sách liên quan đến quyền hưởng dụng đất và quyền tiếp cận, đã góp phần bảo tồn các hệ sinh thái ở cấp địa phương như rừng (được thiết lập tốt) {3.3.2.3.4, 4.2.2.2.4, 4.2.2.6}. Nguồn thu từ sử dụng bền vững các loài hoang dã có thể đóng góp đáng kể cho bảo tồn các cảnh quan đất liền và cảnh quan biển {4.2.3.3.5, 4.2.4.3.1, 4.2.4.3.3, 4.2.5.2.3}. Doanh thu từ các hoạt động không khai thác, nhất là dịch vụ du lịch trong các khu bảo tồn, có thể đóng góp đáng kể vào việc khắc phục tình trạng thiếu hụt kinh phí cho các khu bảo tồn nếu nguồn thu đó được sử dụng để hỗ trợ cho hoạt động quản lý khu bảo tồn (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.4.3.1}. Doanh thu từ khai thác trực tiếp các loài động vật hoang dã, bao gồm cả cấp phép săn bắn, đánh bắt và phí nhượng quyền, đã mang lại nguồn thu nhập quan trọng và đáng kể cho các cơ quan bảo tồn cũng như cộng đồng địa phương ở một số quốc gia (được thiết lập tốt) (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.3.2.4}. Những khu đất rộng lớn được quản lý để săn bắn giải trí (ví dụ: khoảng 1,4 triệu km² ở Châu Phi) có thể đóng góp vào các mục tiêu bảo tồn, tuy nhiên các giá trị đa dạng sinh học độc đáo cũng như độ bền sinh thái và xã hội của chúng lại hầu như chưa được đánh giá (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.3.2.4}.

(A.3.2) Khai thác quá mức được xác định là mối đe dọa chính đối với các loài hoang dã trong các hệ sinh thái biển và là mối đe dọa lớn thứ hai đối với các loài trong các hệ sinh thái trên cạn và nước ngọt (được thiết lập tốt) {1.1, 3.3.1.4}.

Giải quyết được các nguyên nhân của sử dụng không bền vững và đảo ngược được xu hướng sẽ mang lại kết quả tốt hơn cho các loài hoang dã này. Việc sử dụng các loài hoang dã đang diễn ra trong bối cảnh quần thể và phạm vi phân bố các loài hoang dã bị suy giảm đáng kể. Ví dụ, đánh bắt không bền vững là nguyên nhân chính làm tăng nguy cơ tuyệt chủng của cá mập và cá đuối trong nửa thế kỷ qua (được thiết lập tốt) {3.3.1}. Trong số 1.250 loài cá mập và cá đuối đã xác định được đến nay, có 1.199 loài gần đây đã được đánh giá và cho thấy có 449 loài (37,5%) đang ở tình trạng bị đe dọa (được thiết lập tốt) {3.3.1.3}. Săn bắn không bền vững là mối đe dọa đối với 1.341 loài động vật có vú hoang dã, trong đó có 669 loài được đánh giá là bị đe dọa, và sự suy giảm các loài thú lớn cùng với tỷ lệ gia tăng quần thể nội tại thấp là có liên quan đến các áp lực bị săn bắn (được thiết lập tốt) {3.3.3}. Những tác động tiêu cực của nạn săn bắn các loài chim cũng đã được ghi nhận (được thiết lập tốt) {3.3.3.2.5, 3.3.3.2.6, 3.3.3.3.4}. Ước tính có khoảng 12% các loài cây gỗ hoang dã bị đe dọa bởi việc khai thác không bền vững {3.2.1.4}, trong khi việc thu hái không bền vững cũng là một trong những mối đe dọa chính đối với một số nhóm thực vật, đặc biệt là xương rồng, phong lan (được thiết lập tốt) cũng như một số loài thực vật và nấm được khai thác cho mục đích chữa bệnh {3.2.2, 3.3.2.3.2, 4.2.4.3.1}. Nhìn chung, khai thác không bền vững đã góp phần làm tăng nguy cơ tuyệt chủng đối với 28-29% các loài bị đe dọa và sắp bị đe dọa từ 10 nhóm phân loại được đánh giá trong Danh lục Đỏ của IUCN {3.2.1, 3.2.2}.

(A.3.3) Các cộng đồng dân tộc thiểu số đang quản lý việc đánh bắt cá, hái lượm, khai thác động vật trên cạn và những mục đích sử dụng khác đối với các loài hoang dã trên diện tích hơn 38 triệu km² đất ở 87 quốc gia (được thiết lập tốt) {1.3.2}. Diện tích này trùng với khoảng 40% các khu vực được bảo tồn trên cạn, trong đó có nhiều khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao (được thiết lập tốt) {1.3.2, 1.4}. Trên phạm vi toàn cầu, tình trạng mất rừng tại các vùng lãnh thổ bản địa nhìn chung thấp hơn, đặc biệt những nơi có sự đảm bảo về quyền sở hữu đất đai, duy trì được tính liên tục của tri thức và ngôn ngữ cùng các sinh kế thay thế (được thiết lập tốt) {4.2.2.5}. Lịch sử lâu dài của việc sử dụng bền vững các loài hoang dã ở những khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và gia tăng mức độ đa dạng sinh học của địa phương, đồng thời hỗ trợ cuộc sống và sinh kế của người dân bản địa. Những ví dụ về các quy ước luật tục nhằm thúc đẩy sử dụng bền vững các loài hoang dã bao gồm: theo gian nghỉ (không khai thác), cấm sử dụng theo không gian và thời gian, và chỉ định những khu vực và những loài chỉ dành cho các nhóm có quan hệ họ hàng sử dụng (được thiết lập tốt) {1.1.2, 1.4, 3.3, 4.2.5.2}.

B. Hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã

Hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã cho thấy có sự khác biệt mạnh mẽ, tùy theo bối cảnh xã hội và sinh thái nơi mà chúng hiện diện. Mặc dù các nguyên tắc chung về sử dụng bền vững đã được xác định, song các phương pháp và công cụ đánh giá tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã còn hạn chế do thiếu một bộ chỉ số toàn diện, đặc biệt là các chỉ số liên quan đến việc sử dụng không khai thác và các khía cạnh xã hội của sử dụng có khai thác.

B1 Hiện trạng và xu hướng sử dụng các loài hoang dã khác nhau tùy thuộc vào cách thức và quy mô sử dụng cũng như bối cảnh xã hội - sinh thái

(B.1.1) Các ước tính toàn cầu gần đây chỉ ra rằng khoảng 34% trữ lượng cá tự nhiên trên biển bị đánh bắt quá mức và 66% được đánh bắt trong mức bền vững về mặt sinh học, nhưng bức tranh toàn cầu này cho thấy sự không đồng nhất lớn (được thiết lập tốt) {3.2.1.1}. Tại những quốc gia và khu vực thực hiện việc quản lý nghề cá một cách mạnh mẽ,⁵ trữ lượng cá đánh bắt đang tăng lên và có xu hướng vượt mức mục tiêu đề ra (Hình SPM.4) (được thiết lập tốt) {3.3.1}. Các quốc gia này cung cấp khoảng một nửa lượng đánh bắt thủy sản được báo cáo cho Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc và chủ yếu là nghề cá quy mô lớn (được thiết lập tốt) {3.3.1}. Đối với các quốc gia và khu vực nơi biện pháp quản lý nghề cá ở mức độ thấp (được thiết lập tốt) {3.3.1.2}, có ít thông tin về tình trạng trữ lượng, nhưng thường được cho là dưới mức mà có thể cho phép việc tối đa hóa sản lượng bền vững (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.1}. Đối với nghề cá quy mô nhỏ trên toàn thế giới, nhiều nơi được coi là không bền vững hoặc chỉ bền vững một phần, đặc biệt là nghề cá nội địa ở Châu Phi, nghề cá trên biển ở Châu Á, Châu Mỹ Latinh và nghề cá biển ven bờ ở Châu Âu (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.1.4.1}. Sự đa dạng về bối cảnh của nghề cá quy mô nhỏ thường khiến cho việc quản lý nghề cá theo cách thu thập dữ liệu thông thường không đầy đủ và không thành công. Tuy nhiên, khi sự tham gia và trao quyền của người dân bản địa và cộng đồng địa phương được duy trì hoặc thúc đẩy, thì tính bền vững của nghề cá quy mô nhỏ có thể đạt được (được thiết lập tốt). {6.5.1.1, 6.5.3.1}

(B.1.2) Việc đánh bắt không chú ý các loài sinh vật biển bị đe dọa và/hoặc được pháp luật bảo vệ là không bền vững đối với nhiều quần thể bao gồm rùa biển, chim biển, cá mập, cá đuối, các loài thú biển và một số loài cá có xương. Giảm thiểu tình trạng đánh bắt không chú ý nói trên đang có tiến triển song vẫn còn là chưa đủ (được thiết lập tốt) {3.3.1.1}. Trong khi việc đánh bắt các loài mục tiêu có thể bền vững, thì tình trạng bảo tồn của các loài đánh bắt không chú ý cũng như các loài phụ thuộc và liên quan khác thường ít được biết đến.

Đánh bắt không chú ý là một vấn đề đã được biết đến rộng rãi đối với một số nghề cá quy mô lớn, chẳng hạn như nghề đánh bắt tôm hoặc nghề kéo lưới đáy, nhưng nó cũng là mối quan tâm đối với một số nghề cá quy mô nhỏ (được thiết lập tốt) {3.3.1.1, 3.3.1.5}. Đã có những tiến bộ gần đây trong việc giám sát và quản lý tỷ lệ chết của các loài bị đánh bắt ngẫu nhiên và các loài bị loại bỏ sau đánh bắt nhưng vẫn có thể bán thương mại được, tuy nhiên việc áp dụng các biện pháp quản lý đánh bắt hiệu quả trên toàn cầu đang bị tụt hậu nghiêm trọng đối với phần lớn việc khai thác các loài cá đánh bắt ở biển (được thiết lập tốt) {3.3.1.5}. Ví dụ, gần như tất cả (99%) các loài cá mập và cá đuối được chính thức tuyên bố là bị đánh bắt không có chủ ý, nhưng chúng lại có giá trị và được giữ lại để làm thực phẩm. Do đó, các loài cá mập đã giảm mạnh kể từ những năm 1970, đặc biệt là ở các vùng nước ven biển nhiệt đới và cận nhiệt đới (được thiết lập tốt) {3.3.1.3}.

(B.1.3) Việc buôn bán các loài thực vật, nấm và tảo hoang dã để làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vệ sinh, năng lượng và cây cảnh đang tăng lên (Hình SPM.4) (được thiết lập tốt) {3.3.2}. Ngày càng có nhiều nhu cầu đối với các loại thực phẩm có nguồn gốc hoang dã trong ngành công nghiệp thực phẩm và hương liệu, đến từ các cơ sở ẩm thực và ăn uống cao cấp cũng như người dân thành thị (được thiết lập tốt) {3.3.2.2.2, 3.3.2.3.4}. Ở nhiều nước phát triển và đang phát triển, ngày càng có nhiều mối quan tâm và nhu cầu thường xuyên đối với những sản phẩm được chế xuất từ ít nhất một phần của các loại cây cỏ và nấm dại để bổ sung các chất hóa dược (được thiết lập tốt) {3.3.2.3.5}. Việc buôn bán cây cảnh cũng đã tăng nhanh trong 40 năm qua. Mặc dù phần lớn hoạt động buôn bán cây cảnh là các loại cây trồng song việc săn trộm các loài cây cảnh từ tự nhiên vẫn tiếp tục xảy ra và có thể đe dọa sự tồn tại chúng (được thiết lập tốt) {3.3.2.3.2}. Hoạt động thu hoạch bền vững trong quá khứ do thị trường nhỏ hơn và do thực hành thu hoạch bền vững có thể sẽ trở nên không bền vững nếu không tuân theo các kỹ thuật và quy trình đã được thiết lập (được thiết lập tốt) {3.3.2.3.4}, hoặc sử dụng các công nghệ mới làm tăng sản lượng thu hoạch, hoặc dẫn đến thiệt hại hay làm chết sinh vật, ví dụ khi toàn bộ cây bị chặt thay vì để hái chọn quả chín (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.2}.

(B.1.4) Hoạt động thu hoạch, săn bắt động vật trên cạn diễn ra trong nhiều bối cảnh quản trị, quản lý, sinh thái và văn hóa-xã hội khác nhau chỉ phối kết quả sử dụng bền vững. Trên phạm vi toàn cầu, quần thể của nhiều loài động vật trên cạn đang suy giảm do sử dụng không bền vững nhưng ở một số nơi, tác động của sử dụng đó đến các loài hoang dã và xã hội có thể trung tính hoặc tích cực (Hình SPM.4)

5. Quản lý thủy sản mạnh mẽ ở đây được hiểu là một kế hoạch có tổ chức nhằm đánh giá thường xuyên tình trạng của các quần thể đánh bắt cũng như các hoạt động của nghề cá, đặt ra những quy định quản lý phù hợp với kiến thức tốt nhất hiện có và có khả năng giám sát việc đánh bắt, hạn chế và áp đặt các biện pháp ngăn chặn hiệu quả đối với những đối tượng không tuân thủ.

PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC	PHÂN LOẠI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	XU HƯỚNG TOÀN CẦU TRONG 20 NĂM		NHẬN XÉT	CHƯƠNG MỤC	
		SỬ DỤNG	SỬ DỤNG BỀN VỮNG			
ĐÁNH BẮT CÁ		Lương thực Thực phẩm			Tương ứng với đánh bắt cá quy mô lớn, được quản lý chặt chẽ và giàu dữ liệu	3.3.1.2
					Tương ứng với đánh cá quy mô lớn song quản lý yếu kém và ít dữ liệu	3.3.1.2
					Tương ứng với đánh cá quy mô nhỏ, dựa vào nhiều nguồn khác nhau	3.3.1.5.1
		Dược phẩm & Vệ sinh			Dựa vào tình trạng của đàn cá và tổng khối lượng sản phẩm	3.3.1.4.2
		Giải trí			Ít dữ liệu	3.3.1.5.3
THU HÁI		Lương thực Thực phẩm			Dựa vào nhiều nguồn	3.3.2.3.4
		Dược phẩm & Vệ sinh			Dựa vào xu hướng quần thể, thứ hạng phân loại mức độ bị đe dọa và nằm trong danh mục của CITES	3.3.2.3.5
		Trang trí thẩm mỹ			Dựa vào thứ hạng phân loại mức độ bị đe dọa và nằm trong danh mục của CITES	3.3.2.3.2
KHAI THÁC GỖ		Vật liệu xây dựng			Dựa vào tổng lượng gỗ khai thác hợp pháp	3.3.4.4.3
		Năng lượng			Dựa vào nhiều nguồn khác nhau	3.3.4.4.2
THU HOẠCH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN		Giải trí			Dựa vào xu hướng quần thể, thứ hạng phân loại mức độ bị đe dọa và nằm trong danh mục của CITES	3.3.3.2.4
		Lương thực Thực phẩm			Dựa vào nhu cầu tăng lên đối với thịt loài hoang dã trên thị trường và dựa vào xu hướng quần thể	3.3.3.3.3
CÁC PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC KHÔNG THU HOẠCH		Giải trí			Dựa vào doanh thu từ du lịch	3.3.5.2.4
		Nghỉ lễ & lễ hội			Ít dữ liệu	3.3.5.2.1
		Dược phẩm & Vệ sinh			Ít dữ liệu	3.3.5.2.3

-  ĐƯỢC THIẾT LẬP TỐT
-  ĐƯỢC THIẾT LẬP NHƯNG CHƯA HOÀN THIỆN
-  CHƯA ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
-  KHÔNG THUYẾT PHỤC
-   TĂNG LÊN MẠNH MÊ HAY TĂNG NHE
-   GIẢM XUỐNG MẠNH MÊ HAY GIẢM NHE
-  ỔN ĐỊNH
-  SỰ THAY ĐỔI CAO TRONG XU HƯỚNG

Hình SPM 4 Xu hướng toàn cầu về sử dụng và sử dụng bền vững các loài hoang dã từ năm 2000 đến nay

Hình này chỉ hiển thị hai đến ba mục đích sử dụng nổi trội cho mỗi phương thức sử dụng, được lựa chọn dựa trên các cách sử dụng được ghi lại nhiều nhất trong tổng quan tài liệu được trình bày trong phân tích của Chương 3. Các danh mục sử dụng khác cũng được bổ sung trong Chương 3. Xu hướng sử dụng tham chiếu việc đánh giá tình trạng sử dụng tổng thể đối với các loài hoang dã liên quan đến từng phương thức cụ thể, tức là có mức sử dụng tổng thể tăng mạnh, tăng lên, giữ nguyên, giảm hoặc giảm mạnh. Các mũi tên mô tả những xu hướng biến đổi giữa các khu vực hoặc các lĩnh vực đối với một mục đích sử dụng nhất định. Màu sắc của các mũi tên để cập đến mức độ tin cậy liên quan đến những xu hướng đó. Xu hướng sử dụng bền vững đề cập cụ thể đến việc liệu cường độ và hình thức sử dụng có được coi là bền vững không trong khoảng thời gian 20 năm qua. Để có những giải thích cụ thể hơn, hãy xem định nghĩa về sử dụng bền vững trong phần thuật ngữ. Số liệu dùng để nhận định các xu hướng toàn cầu và những biến động khu vực đến từ các đánh giá có hệ thống dựa trên tổng quan của hơn 1.600 văn bản khoa học. Việc sử dụng các chỉ số và các biến số khác trong phân tích rất đa dạng trong năm phương thức sử dụng. Việc tìm kiếm các chỉ số thích hợp cho thấy đã có khoảng trống kiến thức trong các bộ dữ liệu và bộ chỉ số toàn cầu hiện có. Do đó, cột Nhận xét chỉ chứa tham chiếu ngắn gọn về cách xác định xu hướng, trong khi cột cuối cùng đề cập đến những phân giải thích cụ thể hơn trong Chương 3. Trong một số kiểu sử dụng có chia mục nhỏ hơn thể hiện những cách mà phương thức sử dụng được hiểu và được phân tích trong các tài liệu có sẵn. Về định nghĩa của phương thức sử dụng vui lòng xem Phụ lục I; xem Phụ lục III về giải thích các khoảng trống kiến thức.

Trích nguồn tại: CITES – Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora.

(được thiết lập tốt) {3.3.3}. Săn bắt (xem Phụ lục III về các nhóm loài động vật hoang dã trên cạn được săn bắt) để làm thực phẩm, thuốc men và phục vụ mục đích giải trí là một phương thức nổi bật với số lượng lớn loài và sinh khối của động vật được khai thác *(được thiết lập tốt)* {3.3.3.2}. Tính bền vững của hoạt động săn bắt làm thực phẩm, đặc biệt là ở các vùng nhiệt đới, đã bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những thay đổi sâu sắc về kinh tế xã hội, dẫn đến sự chuyển dịch từ tự cung cấp tại địa phương sang buôn bán thú rừng ở quy mô lớn *(được thiết lập tốt)* {3.3.3.2.3}. Tác động của săn bắt đối với sự phong phú của các loài hoang dã là không giống nhau tùy thuộc vào đặc điểm sinh học của động vật cũng như hệ thống quản lý, nhưng nhìn chung các loài có tỷ lệ tăng trưởng quần thể cao hay nơi săn bắt được quản lý tốt thì sẽ ít bị tác động hơn *(được thiết lập tốt)* {3.3.3.2.4}. Có sự khác biệt đáng kể trong cách quản trị và quản lý hoạt động săn bắt giải trí ở các khu vực khác nhau, khiến cho mọi sự khái quát hóa về tính bền vững hay không bền vững của hoạt động này trở nên khó khăn {3.3.3.2.4}. Một số loài nhờ các hệ thống quản lý cho phép săn bắt giải trí theo quy định hiện đang phục hồi từ quy mô quần thể nhỏ, vừa để tạo doanh thu và để tăng diện tích đất cho mở rộng quần thể *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.3.2.4}. Việc săn bắt động vật sống cho nhiều mục đích khác nhau, bao gồm cả việc buôn bán làm thú cưng, đã ảnh hưởng đến hàng ngàn loài hoang dã. Có hơn 1.000 loài chim, bò sát, cá và động vật có vú được buôn bán hợp pháp và bất hợp pháp nhằm sử dụng làm thú cưng của các cá nhân và cơ sở thương mại. Trong khi tổng giá trị tiền bạc của các loài được buôn bán làm thú cưng nhỏ hơn 1% tổng giá trị buôn bán các loài hoang dã, thì số lượng cá thể được giao dịch lại lên đến hàng triệu {4.2.4.1}. Ví dụ, khoảng 12 triệu con vẹt sống đã được ghi nhận trong buôn bán quốc tế từ năm 1980 đến 2015 *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.3.3}. Thu hoạch sợi len từ loài lạc đà Vicuna (*Vicugna vicugna*) là một ví dụ điển hình về việc sử dụng bền vững sinh vật hoang dã không gây chết, đặc biệt là ở những khu vực mà cộng đồng được hưởng lợi từ các dự án sử dụng bền vững *(được thiết lập tốt)* {4.2.4.4.1}.

(B.1.5) Các loài thú lớn thường là mục tiêu của hoạt động săn bắn để tự cung tự cấp và vì mục đích thương mại, vì những động vật này cung cấp nhiều thịt hơn và khi bán đi thì mang lại nhiều lợi ích kinh tế hơn cho các gia đình thợ săn (được thiết lập tốt) {3.3.3.2.3}. Chỉ riêng thú lớn đã chiếm từ 55% đến 75% tổng sinh khối thú rừng bị săn bắt hàng năm ở các khu vực khác nhau trên thế giới, mặc dù những người thợ săn có thể nhắm vào các động vật nhỏ hơn khi mà các động vật lớn ngày càng khan hiếm. Một số cộng đồng (ví dụ người San, Hadza, các nhóm thổ dân châu Mỹ) săn bắt các loài thú nhỏ làm thức ăn – là nguồn đạm và dinh dưỡng hàng ngày *(được thiết lập tốt)* {3.3.3.2.3}. Việc săn bắn có chọn lọc một số loài nhất định hoặc săn bắn những cá thể hoặc quần thể có các thuộc tính cụ thể (ví dụ: kích thước cơ thể lớn hay sừng to) có thể tác động đến cấu trúc và các chu trình của hệ sinh thái, đồng thời gây ra những thay đổi về cấu trúc di truyền của các quần thể bị ảnh hưởng, chuyển dịch

sự phân bố của loài {3.3.3.2.4} trong nhiều cấp độ của chuỗi thức ăn cũng như làm thay đổi các chức năng hệ sinh thái *(được thiết lập tốt)* {3.3.3.3.1, 3.3.3.3.3}.

(B.1.6) Khai thác gỗ để lấy năng lượng là rất phổ biến trên toàn cầu, nhưng ở các nước đang phát triển thường có sự phụ thuộc cao nhất vào gỗ củi để sưởi ấm và nấu nướng (được thiết lập tốt) {3.3.4}. Khai thác gỗ làm năng lượng chiếm khoảng 50% tổng lượng gỗ tiêu thụ trên toàn cầu và chiếm 90% lượng gỗ khai thác ở Châu Phi. Việc sử dụng gỗ làm nhiên liệu đang giảm ở hầu hết các khu vực nhưng lại đang gia tăng ở vùng cận Sahara châu Phi *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.4.4.2}. Nhu cầu gỗ nhiên liệu có thể được đáp ứng ở quy mô toàn cầu và cấp quốc gia khi so sánh cân bằng cung cầu, nhưng tình trạng thiếu củi cục bộ và suy thoái rừng đã xảy ra ở những nơi người dân có ít lựa chọn thay thế cho việc đun nấu và sưởi ấm *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.4.4.2}. Khai thác bền vững gỗ nhiên liệu vẫn là một nguồn năng lượng tái tạo mang lại thu nhập, sưởi ấm và nấu ăn ở các nước đang phát triển nơi 1,1 tỷ người không được tiếp cận với điện hoặc các nguồn năng lượng thay thế khác *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.4.4.2}, với điều kiện ô nhiễm không khí (trong và ngoài nhà) và khí thải nhà kính được giảm thiểu.

(B.1.7) Các hoạt động khai thác gỗ có tính hủy hoại và khai thác gỗ bất hợp pháp đe dọa việc sử dụng bền vững rừng tự nhiên (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.4}. Kết quả của việc khai thác gỗ ảnh hưởng đến sinh thái rừng cũng như những hoạt động sử dụng các loài hoang dã *(được thiết lập tốt)* {3.3.4} khác dựa vào rừng, chẳng hạn như hái lượm, săn bắt động vật trên cạn và tham quan các loài hoang dã ngoài tự nhiên. Do nhu cầu sử dụng gỗ nên hoạt động khai thác gỗ dự kiến sẽ tăng lên *(được thiết lập tốt)* {3.3.4.1}. Mặc dù sản lượng gỗ rừng trồng dự kiến sẽ tăng, nhưng do nhu cầu gỗ cũng sẽ tăng lên nên gỗ rừng trồng sẽ không thể đáp ứng nhu cầu này *(được thiết lập tốt)* {3.3.4.1, 3.3.4.1.2}. Các kế hoạch quản lý dựa trên kiểm kê rừng, khai thác có chọn lọc cũng như thực hành khai thác gỗ ít gây tác động có thể làm giảm tác động của khai thác gỗ, gồm cả giảm thiểu mối đe dọa đối với các loài không phải mục tiêu. Tuy nhiên, tính bền vững của chúng lại phụ thuộc vào quy hoạch, kỹ thuật và biện pháp thực hiện được sử dụng để giảm thiểu thiệt hại cho lâm phần còn lại cũng như nhu cầu đất rừng và động thực vật rừng *(được thiết lập tốt)* {3.3.4.2}. Khoảng 20% các khu rừng nhiệt đới trên thế giới (3,9 triệu km²) hiện là đối tượng khai thác gỗ có chọn lọc *(được thiết lập tốt)* {3.2.1.4, 3.3.4.2}. Sự chuyển dịch địa lý xảy ra đối với cả hoạt động khai thác gỗ bất hợp pháp và buôn bán gỗ. Khai thác gỗ bất hợp pháp đã giảm ở các vùng nhiệt đới châu Mỹ, cũng như các vùng nhiệt đới và miền núi của châu Á do việc giám sát và hợp tác xuyên biên giới được cải thiện. Tuy nhiên, khai thác và

buôn bán gỗ bất hợp pháp lại gia tăng ở các khu vực khác, bao gồm Đông Nam Á, Đông Bắc Á và một số khu vực của châu Phi (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {3.3.4.2}.

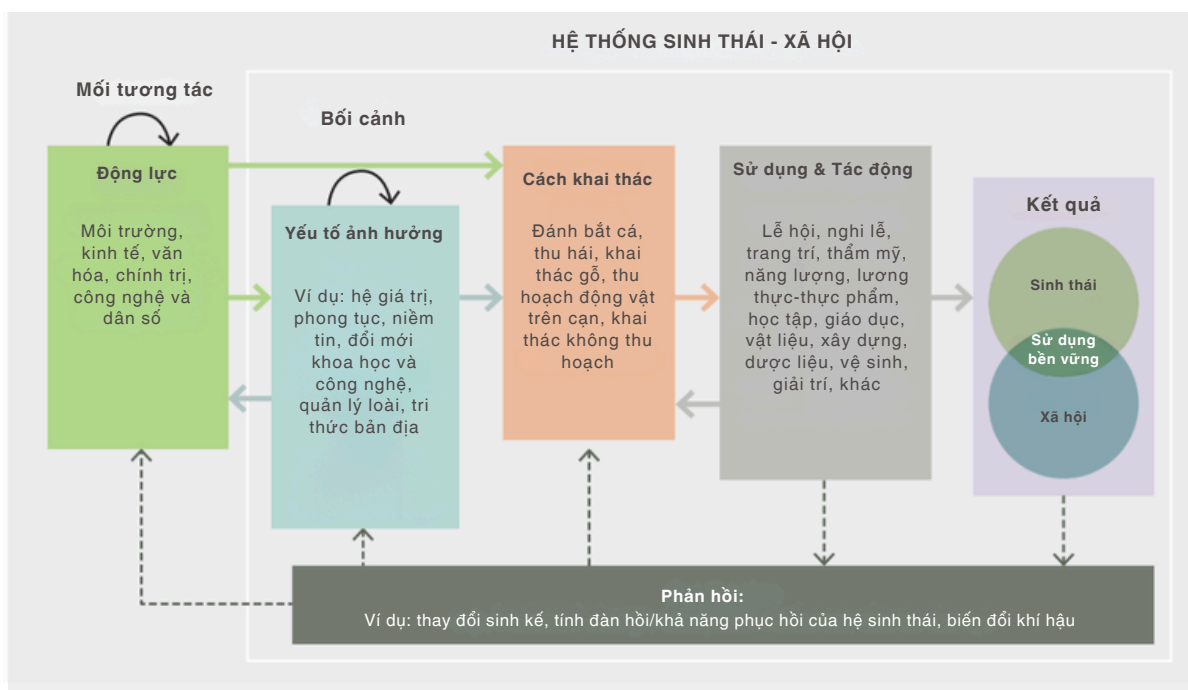
(B.1.8) Du lịch dựa vào thiên nhiên là một phương thức không khai thác và sử dụng loài hoang dã cho mục đích giải trí có ý nghĩa quan trọng. Nhu cầu truyền thông (ví dụ: làm phim tài liệu) và quan sát tại chỗ (ví dụ: du lịch xem động vật hoang dã) liên quan đến các loài hoang dã đã tăng lên cho đến năm 2020 (Hình SPM.4) (được thiết lập tốt) {3.3.5.2.3}. Khi được quy định và quản lý tốt, du lịch

quan sát động vật hoang dã giúp tạo nguồn thu đáng kể và có tiềm năng để đóng góp tích cực cho bảo tồn các loài hoang dã, phát triển cộng đồng và sinh kế (được thiết lập tốt) {3.3.5.2.3}. Mặc dù các phương thức không khai thác thường ít gây hại trực tiếp đến các loài và hệ sinh thái hoang dã hơn so với các hoạt động khai thác, nhưng tổ chức du lịch quan sát động vật hoang dã có thể có những tác động bất lợi không mong muốn đến từ thay đổi về tập tính hành vi, sinh lý và sức khỏe của loài, của hệ sinh thái hoặc gây tổn hại đến môi trường sống (được thiết lập tốt) {3.3.5.2.3}. Thiếu các thể chế, thực thi pháp luật, biện pháp chế tài và cơ cấu quản trị hiệu quả thường khiến cho việc giải quyết các hệ lụy tiêu cực trở nên khó khăn hơn (được thiết lập tốt) {2.2.3}. Nhiều tác động không bền vững của ngành du lịch có thể được giảm thiểu

thông qua hiểu biết về bối cảnh, thực thi các hướng dẫn tốt về truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức cho khách du lịch và công ty lữ hành, cũng như tham gia có tính hợp tác với tất cả các bên liên quan và có quy định cụ thể của ngành (được thiết lập tốt) {3.3.5.2.3}.

B2 Tính bền vững của việc sử dụng loài hoang dã chịu ảnh hưởng tiêu cực hoặc tích cực bởi nhiều yếu tố thúc đẩy.

(B.2.1) Có nhiều động lực tương tác với nhau ảnh hưởng đến tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã (Hình SPM.5) (được thiết lập tốt) {4.3, 4.4}. Kết quả sử dụng đối với một loài cụ thể và một thực hành cụ thể có thể bị tác động đồng thời bởi nhiều yếu tố thúc đẩy – cả các yếu tố tích cực lẫn tiêu cực, cũng như các yếu tố trung gian có thể giảm thiểu hoặc khuếch đại những tác động trên nhiều quy mô. Do đó, để có hiệu quả, các phản hồi về mặt quản trị sẽ phải giải quyết nhiều nguyên nhân gây ảnh hưởng đến sử dụng và những can thiệp đó cần đủ độ linh hoạt để đáp ứng sự khác biệt giữa các loài, giữa các phương thức sử dụng, cũng như các địa điểm và quy mô. Ví dụ, tính bền vững của săn bắn thú rừng ngày càng được thúc đẩy bởi những thay đổi kinh tế xã hội, hoạt động vui chơi, giải trí, buôn bán hay buôn bán trái phép thay vì chỉ săn bắn để tự cung tự cấp (được thiết lập tốt) {3.3.3}.



Hình SPM 5 Các động lực của việc sử dụng bền vững các loài hoang dã

Sơ đồ trên thể hiện mối quan hệ giữa các thành phần khác nhau của hệ thống sinh thái - xã hội liên quan đến sử dụng trực tiếp các quần thể hoang dã, đã được khái niệm hóa trong báo cáo *Đánh giá về sử dụng bền vững các loài hoang dã* của IPBES. Sơ đồ cho thấy các hệ thống này bị chi phối bởi sự kết hợp của các động lực (màu xanh lá cây) và các yếu tố trung gian (màu xanh lam), từ đó ảnh hưởng đến phương thức (màu cam) và mục đích sử dụng (màu xám). Bản chất phức tạp của những tương tác này là hiếm khi có thể tách biệt tác động của các động lực trực tiếp với những tác động của các động lực gián tiếp như được định nghĩa trong khung khái niệm của IPBES.

(B.2.2) Các động lực như thay đổi cảnh quan đất liền và cảnh quan biển, biến đổi khí hậu, ô nhiễm và các loài ngoại lai xâm hại đã tác động đến sự phong phú và phân bố của các loài hoang dã, đồng thời có thể làm gia tăng căng thẳng và thách thức trong cộng đồng những người sử dụng chúng (được thiết lập tốt) {4.2.1.2., 4.2.1.4, 4.2.1.5, 4.2.1.6}. Xu hướng phổ biến là giảm độ phong phú của các loài và dịch chuyển sự phân bố không gian của chúng, mặc dù những thay đổi về cảnh quan trên cạn và cảnh quan biển, biến đổi khí hậu, ô nhiễm và các loài ngoại lai xâm hại cũng có thể ảnh hưởng tích cực đến một số loài. Những động lực này cũng gây sức ép lên khả năng của các hệ thống trong việc duy trì sản lượng thu hoạch ngang bằng với các cấp độ trước đó và có thể làm tăng nhu cầu sử dụng các loài hoang dã để đáp ứng những nhu cầu cơ bản. nỗ lực giải quyết trực tiếp những động lực như vậy cũng có thể mang lại kết quả tích cực cho việc sử dụng bền vững (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.2, 4.2.1.5}.

(B.2.3) Biến đổi khí hậu là động lực ảnh hưởng đến sử dụng bền vững ngày càng mạnh mẽ, từ đó tạo ra rất nhiều thách thức (được thiết lập tốt) {4.2.1.2}. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc sử dụng các loài hoang dã từ sự thay đổi nhiệt độ trung bình và lượng mưa, tác động của tần suất và cường độ gia tăng của các sự kiện khí tượng thủy văn cho đến những thay đổi trong phân bố không gian, năng suất và nơi sống của các loài hoang dã đang được sử dụng (được thiết lập tốt) {4.2.1.2}. Ví dụ, các tác động liên quan đến khí hậu đối với khai thác gỗ bao gồm thay đổi thành phần và năng suất rừng do cường độ và tần suất lũ lụt, hạn hán và cháy rừng tăng lên. Trong khi đốt lửa chủ động theo quy định sẽ tiếp tục là những công cụ quản lý rừng quan trọng, thì các trận cháy rừng dữ dội liên tục lại có khả năng làm suy giảm cảnh quan, giảm mật độ quần thể các loài quan trọng cũng như tạo điều kiện cho sự gia tăng xâm lấn của các loài ngoại lai xâm hại (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.2.5}. Những tác động này rất phức tạp do sự tương tác của biến đổi khí hậu với các động lực khác về môi trường, văn hóa xã hội, chính trị, kinh tế cùng các nguyên nhân sâu xa có liên quan. Việc thiết lập các ứng phó hiệu quả cũng bị thách thức bởi kiến thức chưa đầy đủ về các mô hình biến đổi khí hậu cũng như còn nhiều lỗ hổng trong hiểu biết về cách biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến tính bền vững của việc sử dụng loài hoang dã (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.2}.

(B.2.4) Các quy định, cùng với các lực lượng thị trường, đã dẫn đến sự chuyển dịch từ các loài hoang dã sang các mẫu vật có nguồn gốc nuôi trồng (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.4.3.1}. Hơn 40 năm qua, buôn bán các quần thể hoang dã đã bị thay thế hoặc được bổ sung bằng buôn bán các quần thể cây trồng vật nuôi của chính loài đó (được thiết lập tốt) {4.2.2.2.1, 4.2.4.3.1}. Việc nuôi trồng như vậy là đáng chú ý đối với cá, chim, lưỡng cư và thực vật, nơi trên 50% sản lượng thương mại được ghi nhận là từ các nguồn phi hoang dã. Sự thay đổi này được cho là nhờ vào các hiệp định đa phương và luật pháp liên quan đã hạn chế buôn bán các mẫu vật khai thác từ tự nhiên, kết hợp với hoạt động của các lực lượng thị trường liên quan đến chất lượng và tính nhất quán của nguồn cung

(được thiết lập tốt) {3.2.1.1, 3.3.1.5.1}. Việc chuyển dịch sang sử dụng các loài nuôi trồng có thể làm giảm tác động của việc khai thác đến những quần thể mà bên sử dụng không có nhu cầu về mẫu vật của loài gốc hoang dã cũng như có thể tránh được việc buôn bán các mẫu vật hoang dã bị khai thác trái phép (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.2.2.1}. Tuy nhiên, tác động của việc chuyển sang nuôi trồng đối với sinh kế, chia sẻ lợi ích công bằng, bảo tồn môi trường sống, phúc lợi của động vật nuôi, sự du nhập tiềm ẩn của loài ngoại lai xâm hại và khả năng lây truyền các bệnh truyền nhiễm từ động vật cần được xem xét như một phần của đánh giá về sử dụng bền vững (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.4}.

(B.2.5) Trên thế giới, những nơi người nghèo khó phải dựa vào sử dụng loài hoang dã để sống, thì suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên đang đe dọa sinh kế và phúc lợi của họ (được thiết lập tốt) {4.2.3.5}. Gần 3,5 tỷ người dân nông thôn ở các nước đang phát triển, hay 45% dân số loài người, sống dựa vào sử dụng các loài hoang dã (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.3.3.5, 4.2.3.5.2}. Hàng loạt loài hoang dã (động thực vật, nấm và tảo dưới nước cũng như trên cạn) được khai thác cho mục đích tự cung tự cấp ở châu Mỹ, châu Á và châu Phi, vì chúng là nguồn tài nguyên rẻ và dễ tiếp cận (được thiết lập tốt) {4.2.3.5}. Các động lực liên quan đến kinh tế và quản trị có thể góp phần làm cho sử dụng không bền vững (được thiết lập tốt) {4.2.3.3, 4.2.3.5}. Việc thiếu các giải pháp thay thế đối với những người sống trong cảnh nghèo đói, do nhiều yếu tố khác nhau, có thể khiến họ tăng cường sử dụng các loài hoang dã, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên; hơn nữa và tạo ra những phản ứng tiêu cực, làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói, cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường. Tuy nhiên, các hệ thống kinh tế và chính trị gây ra nghèo đói và bất bình đẳng mới là nguyên nhân cơ bản của tình trạng sử dụng không bền vững đó (được thiết lập tốt) {4.2.3.3, 4.2.3.5}. Những chính sách được coi là hiệu quả khi có xem xét tới mức độ nghèo đói, bất bình đẳng và mất an ninh lương thực tại các nước đang phát triển, cũng như xem xét đến các điều kiện kinh tế, xã hội và sở thích văn hóa (được thiết lập tốt) {4.2.2.7.1, 4.2.3.5}.

(B.2.6) Có nhiều động lực đe dọa đến khả năng của cộng đồng địa phương và dân tộc thiểu số trong việc duy trì và phục hồi các sinh kế liên quan đến sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {4.2.2.4, 4.2.3.4, 4.2.4.3.1}. Những công cụ quốc tế hỗ trợ quyền của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương trong tiếp cận đất đai và sử dụng tài nguyên bền vững theo luật tục không phải lúc nào cũng được thể chế thực hiện đầy đủ trong các chính sách quốc gia. Tình trạng thiếu dữ liệu và chỉ số để theo dõi tiến độ trong vấn đề này đã làm suy yếu các cơ hội hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {2.2.9.3, 2.3.3, 4.2.2.4, 4.2.3.4}. Các chính sách ngành liên quan đến lâm nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, cơ sở hạ tầng và khai thác tài nguyên, cũng như các chính sách bảo tồn, thường làm tổn hại đến khả năng tiếp cận của

đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đối với các vùng đất và tài nguyên truyền thống *(được thiết lập tốt)* {6.4.4.1}. Những yếu tố khác đe dọa việc sử dụng bền vững loài hoang dã của các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương bao gồm mất ngôn ngữ bản địa *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3, 4.2.5.1, 4.2.5.2.1}, các chương trình giáo dục tách rời khỏi những điều kiện văn hóa và môi trường địa phương *(được thiết lập tốt)* {4.2.6.4.2, 6.4.3.2} và thiếu chú ý đến các yếu tố giới, gồm cả những vai trò trong nền văn hóa mẫu hệ và phụ hệ *(được thiết lập tốt)* {4.2.3.5}. Nhiều sắc tộc và cộng đồng địa phương xác định việc hội nhập vào các hệ thống kinh tế hàng hóa và kiếm tiền là làm xói mòn các giá trị đối với thiên nhiên cũng như sử dụng bền vững các loài hoang dã *(được thiết lập tốt)* {3.3.2.3.5, 3.3.3.3.4, 4.2.5, 6.4.4.4}.

(B.2.7) Quyền hưởng dụng đất đai và tài nguyên có thể góp phần vào việc sử dụng bền vững *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.6}. Các thỏa thuận về hưởng dụng mà thúc đẩy đảm bảo các quyền đối với đất đai, sử dụng tài nguyên và thương mại thì có thể khuyến khích bảo tồn tài nguyên, sử dụng bền vững và đa dạng hóa sinh kế, một phần vì qua đó có nhiều cơ hội hơn để quản lý hiệu quả các phương thức sử dụng *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.2.3}, cũng như cho phép lập quy hoạch dài hạn. Tại những vùng mà quyền hưởng dụng được đảm bảo, đã có những bằng chứng cho thấy an ninh lương thực được cải thiện và có những kết quả bảo tồn tích cực *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.6} đối với các loài hoang dã. Tuy nhiên, việc chiếm giữ đất trái phép đã vi phạm quyền của người dân bản địa, làm suy giảm an ninh lương thực cũng như các kết quả bảo tồn tích cực đối với loài hoang dã *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.6.2.3}.

(B.2.8) Phân phối bất bình đẳng các chi phí và lợi ích từ sử dụng các loài hoang dã thường sẽ phá hoại tính bền vững *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.5}. Việc phân bổ quyền sử dụng và các lợi ích có thể bị ảnh hưởng bởi sự bất bình đẳng hiện có bên trong cộng đồng cũng như giữa các cộng đồng, các công ty, các thế hệ {4.2.2.6.1}, các cấp chính quyền, các khu vực pháp lý có sự quản trị chia sẻ những loài xuyên biên giới. Những bất bình đẳng đó có thể hiện diện cả ở địa điểm sử dụng các loài hoang dã cũng như ở tất cả các quy mô buôn bán, đặc biệt là khi các sản phẩm được bán bên ngoài cộng đồng *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.7}.

(B.2.9) Yếu tố giới hiếm khi được tính đến trong việc quản trị các loài hoang dã, dẫn đến sự bất bình đẳng trong việc phân bổ chi phí và lợi ích từ việc sử dụng chúng *(được thiết lập tốt)* {3.3.4.2.2, 4.2.3.6, 6.4.3, 6.4.4}. Thường có sự bất bình đẳng giới trong cách phân bổ chi phí và lợi ích từ sử dụng các loài hoang dã, trong đó phụ nữ phải chịu nhiều chi phí hơn và nhận được ít lợi ích hơn từ việc sử dụng đó. Nhiều thể chế và chính sách quản trị sử dụng các loài hoang dã đã không tính đến yếu tố giới, dẫn đến việc phụ nữ bị loại khỏi các quá trình ra quyết định, càng làm trầm trọng thêm gánh nặng

cho phụ nữ và những người thuộc bản dạng giới khác {4.2.3.6.3, 6.5.4.1}. Thông thường, những bất bình đẳng này là kết quả của sự chênh lệch trong việc đảm bảo quyền hưởng dụng đất và tiếp cận tài nguyên *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.6}. Việc đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong quá trình ra quyết định sẽ dẫn đến kết quả quản trị tài nguyên tốt hơn, sinh kế bền vững hơn và khả năng chống chịu tốt hơn.

(B.2.10) Đô thị hóa là một xu hướng chiếm ưu thế trên toàn cầu, có tác động tiêu cực hoặc gián tiếp có ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững của sử dụng loài hoang dã *(được thiết lập tốt)* {4.2.3.3.4}. Sự chuyển đổi lối sống từ nông thôn sang thành thị có thể làm giảm sử dụng một số loài hoang dã, nhất là những loài có liên quan đến sinh kế tự cung tự cấp, nhưng tác động này là không giống nhau giữa các bối cảnh cũng như sự tương tác với các yếu tố khác như phát triển cơ sở hạ tầng và các điều kiện kinh tế và văn hóa *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.3.2, 4.2.3.3.4}. Hơn nữa, quá trình chuyển đổi lối sống thường đặc trưng bởi sự phát triển của các khu vực ven đô. Ở những khu vực này, mật độ dân số có tính chất thành thị, nhưng cơ sở hạ tầng kinh tế và dịch vụ vẫn mang tính hướng về nông thôn, dẫn đến vẫn có nhu cầu thường xuyên đối với các loài hoang dã, dẫn đến khai thác quá mức và sử dụng không bền vững. Tương tự như vậy, đô thị hóa và phát triển có liên quan đến nhu cầu gia tăng sử dụng đối với một số loài hoang dã, chẳng hạn như thịt thú rừng và hải sản *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.1.5, 4.2.3.3.4, 4.2.4.3.1}.

(B.2.11) Buôn bán toàn cầu các loài hoang dã là động lực chính làm gia tăng việc sử dụng chúng. Khi không được quản lý một cách hiệu quả, nó có thể trở thành nguyên nhân của sử dụng không bền vững. Hoạt động buôn bán các loài hoang dã trên toàn cầu đã mở rộng đáng kể trong 40 năm qua cả về khối lượng, giá trị và mạng lưới buôn bán *(được thiết lập tốt)* {4.2.4.4.1, 4.2.2.2.1}. Buôn bán toàn cầu các loài hoang dã, cả vật sống hoặc các bộ phận hay các dẫn xuất của chúng, đã mang lại nguồn thu nhập quan trọng cho các nước xuất khẩu, thường là tạo thu nhập cao hơn cho người thu hoạch, và có thể đa dạng hóa nguồn cung từ đó tạo áp lực chuyển hướng khỏi các loài đang bị sử dụng không bền vững *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.2.1}. Tuy nhiên, hoạt động buôn bán các loài hoang dã trên toàn cầu cũng đã tách rời việc tiêu thụ các loài hoang dã khỏi nơi xuất xứ của loài, đã đưa ra các cấu trúc và động lực khác với các khía cạnh chi phối các quan hệ và thực hành buôn bán ở cấp địa phương, đồng thời có thể chuyển dịch chiến lược quản trị từ các hành động tập thể sang các chiến lược dựa trên cá nhân *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.4.3.1, 4.3.2.2}. Thiếu vắng các quy định hiệu quả áp dụng trên toàn bộ chuỗi cung ứng (từ địa phương đến toàn cầu), việc buôn bán các loài hoang dã trên toàn cầu nói chung sẽ làm tăng áp lực, dẫn đến sử dụng không bền vững và đôi khi dẫn đến suy giảm quần thể hoang dã (ví dụ: buôn bán vì cá mập) *(được thiết lập tốt)* {4.2.4.3.1, 4.3.2.2}. Thương mại quốc tế cũng đã được thừa nhận là một nguồn du nhập các loài ngoại lai xâm hại quan trọng và đang gia tăng nhanh chóng {4.2.1.7}. Buôn bán các loài hoang dã bền vững, hợp pháp và có thể truy xuất nguồn gốc là việc có ý nghĩa quan trọng đối với

những cộng đồng phụ thuộc vào đa dạng sinh học, đặc biệt là người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương cũng như những người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương ở các nước đang phát triển, và buôn bán bền vững còn có khả năng góp phần đẩy lùi sự suy giảm đa dạng sinh học *(được thiết lập tốt)* {4.2.3.3.5, 4.2.4.2.2}.

(B.2.12) Khai thác và buôn bán bất hợp pháp các loài hoang dã xảy ra trên tất cả các phương thức khai thác, liên quan đến nhiều loài, và thường dẫn đến sử dụng không bền vững (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.4.3.1} Buôn bán trái phép loài hoang dã được coi là loại buôn bán bất hợp pháp lớn thứ ba trên thế giới, với giá trị ước tính hàng bán trong những kể cả mức độ buôn bán bất hợp pháp thấp hơn thì cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc sử dụng bền vững các loài quý hiếm. Buôn bán bất hợp pháp không bị điều chỉnh bởi các chính sách đảm bảo an toàn có tính truyền thống hoặc thể chế, và thường dẫn đến khai thác vượt quá giới hạn sinh học bền vững *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.2, 4.2.4.3.1}. Buôn bán bất hợp pháp còn liên quan đến những bất công xã hội, sự tham gia của mạng lưới tội phạm và có thể dẫn đến xung đột bạo lực *(được thiết lập tốt)* {4.2.4.3.1, 4.2.4.3.2}. Hợp tác quốc tế thường được yêu cầu để giải quyết các vấn đề khai thác và buôn bán bất hợp pháp *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.4.2}.

(B.2.13) Xung đột, bao gồm cả xung đột vũ trang, có thể có những tác động đáng kể và đa dạng đến sử dụng bền vững. Cộng đồng dân tộc thiểu số và địa phương cùng những người khác trong các tình trạng dễ bị tổn thương có thể bị di dời khỏi các vùng lãnh thổ và các mối quan hệ của họ bị cắt đứt với những loài có giá trị; điều này có thể dẫn đến việc sử dụng không bền vững ở các khu vực khác do sự di cư và định cư của những nhóm người di cư này (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.2.8}. Khai thác quá mức các loài bởi các lực lượng vũ trang cũng là một vấn đề lớn ở nhiều khu vực đang xảy ra xung đột *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.2.8.2}. Sự phá vỡ các cấu trúc và quy trình thể chế (chính thức và không chính thức) quản trị các loài hoang dã cũng như sự gián đoạn của nền kinh tế và hoạt động đầu tư, phát triển (dẫn đến ít lựa chọn thay thế sinh kế hơn cho việc sử dụng các loài hoang dã) cũng có thể khuếch đại thêm những tác động của xung đột *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.2.8.3}.

(B.2.14) Văn hóa, bao gồm ngôn ngữ, kiến thức, tôn giáo, thói quen ẩm thực, giá trị và triết lý, có ảnh hưởng đến tương tác của con người với các loài hoang dã cũng như đến mức độ chấp nhận và tính bền vững của các phương thức khai thác và cách sử dụng cụ thể (được thiết lập tốt) {4.2.5}. Văn hóa luôn biến đổi và những hành động ảnh hưởng đến văn hóa như giáo dục và nâng cao nhận thức, có khả năng thúc đẩy việc thay đổi hành vi theo hướng sử dụng bền vững hơn các loài hoang dã, tuy kết quả là không chắc chắn *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.6.4}. Việc sử dụng các loài hoang dã và các mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên thường được quản lý bởi những quy tắc và chuẩn mực luật tục đa dạng. Ví dụ, nhiều niềm tin tôn giáo, chuyện thần thoại và

những điều cấm kỵ liên quan đến sử dụng một số loài thực vật và săn bắn động vật hoang dã đã thúc đẩy sử dụng bền vững trong một số trường hợp (ví dụ: rừng thiêng). Ngược lại, thực tiễn cũng đã ghi nhận rằng một số niềm tin đã tạo điều kiện cho việc sử dụng không bền vững loài hoang dã *(được thiết lập tốt)* {4.2.5.2.2}.

(B.2.15) Giáo dục, truyền thông và nâng cao nhận thức công chúng là những động lực chính của việc sử dụng bền vững vì chúng cung cấp kiến thức và năng lực để cải thiện việc ra quyết định về tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã {4.2.6.4} nhưng hiếm khi được ưu tiên như các lựa chọn chính sách (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {6.4.3.2}. Các nỗ lực giáo dục sẽ hiệu quả hơn khi chúng được thực hiện ngoài thiên nhiên, tôn trọng văn hóa và ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương, đảm bảo có sự tham gia của cả những người sống trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, nhất là phụ nữ và trẻ em gái, người lớn tuổi và thanh niên *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {3.3.5, 4.2.6.4}. Học tập trong và từ thiên nhiên như khoa học công dân và học tập xã hội, sẽ nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm và quản lý, đồng thời có thể thay đổi thái độ và hành vi thông qua kiến thức sinh thái được nâng cao *(được thiết lập tốt)* {3.3.5.2.4, 4.2.6.4, 4.2.6.4.5}. Những thay đổi trong chương trình giáo dục, bao gồm kiến thức địa bàn, đạo đức môi trường, năng lực văn hóa và truyền tải kiến thức liên thế hệ, có thể thúc đẩy sử dụng bền vững các loài hoang dã và bảo tồn đa dạng sinh học *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {4.2.6.4}. Nhận biết và đưa kiến thức bản địa và địa phương vào hệ thống giáo dục cũng sẽ hỗ trợ sử dụng bền vững các loài hoang dã *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {6.4.3, 6.4.4.2, 6.6.2}. Tuy nhiên, giáo dục và nâng cao nhận thức vẫn chưa được tận dụng khi những lựa chọn chính sách và các chính sách giáo dục quốc gia về sử dụng bền vững có thể thúc đẩy sử dụng bền vững các loài hoang dã *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {6.4.3.2, 6.4.2.1}.

(B.2.16) Khoa học, nghiên cứu và công nghệ tạo ra những điều kiện có thể hỗ trợ hoặc làm suy yếu sử dụng bền vững các loài hoang dã cũng như các sinh kế địa phương dựa vào chúng, ví dụ như việc đặt ra hạn ngạch hoặc mức thu hoạch (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.6.2}. Những tiến bộ trong các lĩnh vực như xác định trình tự gen và mạng dữ liệu đang tạo ra những cách thức mới để định loại, mô tả đặc điểm, quản lý và giám sát các loài, chẳng hạn như cung cấp hiểu biết tốt hơn về sự biến đổi di truyền trong quần thể loài, hỗ trợ nhận diện những loài bị khai thác và buôn bán bất hợp pháp cũng như những loài có thể bị dán nhãn sai hoặc được liệt kê là loài bị đe dọa hoặc hiếm. Những tiến bộ trong công nghệ dữ liệu không gian tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát động vật trên cạn và dưới nước, trong khi công nghệ thông tin và truyền thông như điện thoại thông minh và các ứng dụng cho phép thu thập khối lượng lớn dữ liệu mà chúng có thể được phân tích bằng các phương pháp tính toán mới. Tuy nhiên, sự phổ biến của các công nghệ này

vẫn không đồng đều và có thể làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng hiện có trong việc tiếp cận các loài hoang dã và thị trường của chúng (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.6.2}. Công nghệ sinh học và các quy trình công nghiệp dựa trên các loài hoang dã có thể cung cấp những giải pháp thay thế cho các loài bị khai thác không bền vững, từ đó giảm áp lực lên các quần thể hoang dã. Tuy nhiên, chúng cũng có thể tác động tiêu cực đến những người sản xuất và thu hoạch quy mô nhỏ phụ thuộc vào nguồn thu nhập này, làm giảm động lực của địa phương trong việc bảo tồn hệ sinh thái mà những loài đó phụ thuộc vào (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.6.2}.

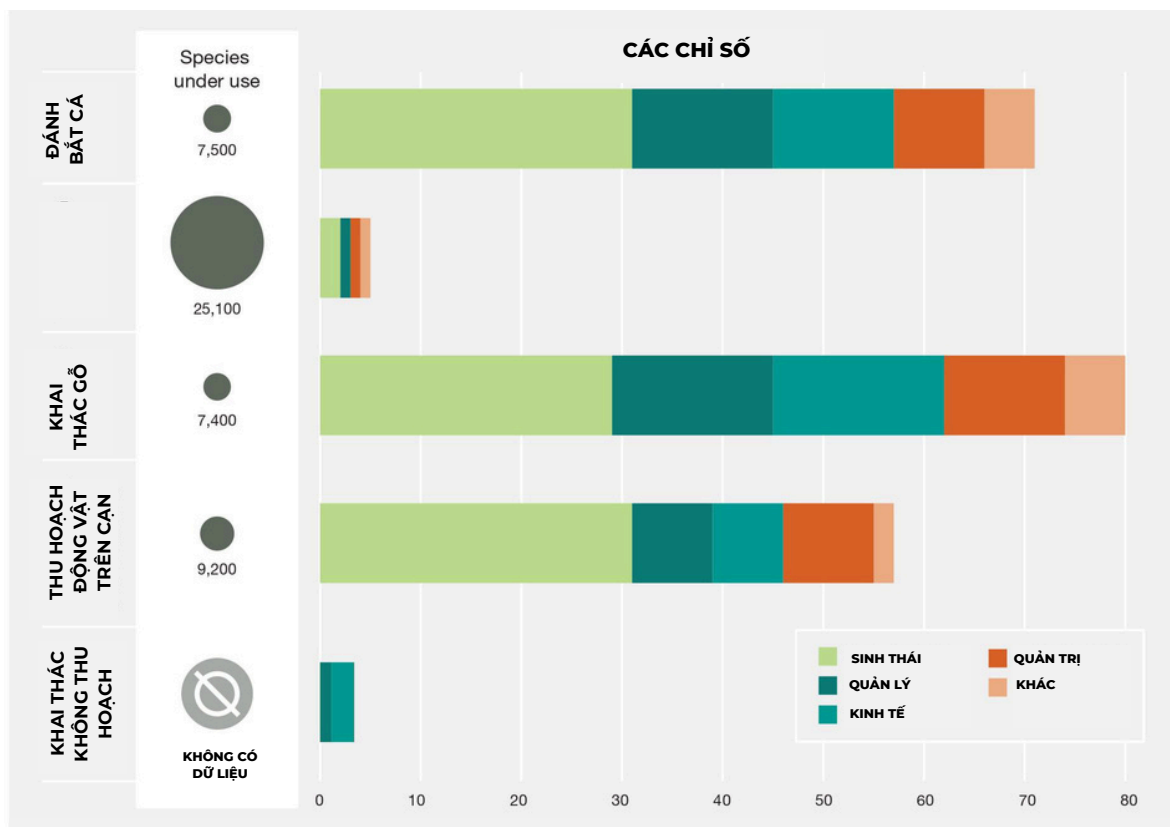
B3 Các yếu tố then chốt của sử dụng bền vững các loài hoang dã đã được xác định trong các tiêu chuẩn, hiệp định và chương trình chứng nhận quốc tế và khu vực, nhưng các chỉ số còn chưa đầy đủ, nhất là những chỉ số về các thành phần xã hội

(B.3.1) Các khái niệm về sử dụng bền vững vẫn đang phát triển theo thời gian. Tuy nhiên, những tuyên bố trong các thỏa thuận quốc tế và khu

vực tiếp tục nhấn mạnh về việc không gây ra những tác hại không thể đảo ngược đối với đa dạng sinh học và sẽ hỗ trợ những đóng góp vật chất và phi vật chất của đa dạng sinh học đối với đời sống con người (được thiết lập tốt) {2.2.2, 2.2.3.7, 2.2.5, 2.2.7}.

Do đó, việc sử dụng bền vững các loài hoang dã sẽ được thực hiện tốt nhất thông qua một loạt mục tiêu hoặc chỉ số cụ thể trong các lĩnh vực sinh thái và xã hội. Các mục tiêu và chỉ số này đòi hỏi phải có sửa đổi định kỳ, khi kiến thức và kinh nghiệm ngày càng tăng lên cũng như khi đối thoại chính sách công đang tiến triển (được thiết lập tốt) {2.3.1, 2.3.4}. Lý tưởng nhất là tất cả các bên liên quan trong hệ thống sinh thái - xã hội cùng tham gia xây dựng các chỉ số, (được thiết lập tốt) {1.3.1, 1.5} và những nỗ lực bổ sung được thực hiện bởi tất cả các bên nhằm giải quyết những lỗ hổng kiến thức hiện có (xem Phụ lục II)

(B.3.2) Các chỉ số hiện có cung cấp một cái nhìn phân tán, chưa toàn diện về sử dụng loài hoang dã trong các hệ thống sinh thái - xã hội trên toàn cầu cũng như trong từng phương thức hoạt động. Điều này trong nhiều trường hợp đã cản trở việc đánh giá đầy đủ tính bền vững của các phương thức và cản trở việc so sánh tính bền vững giữa các phương thức (được thiết lập tốt) {3.2}.



Hình SPM 6 Các động lực của việc sử dụng bền vững các loài hoang dã

Hình này hiển thị số lượng gần đúng các loài hoang dã được sử dụng so với số lượng các chỉ số hiện đang được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu về sử dụng bền vững các loài hoang dã phân chia theo phương thức hoạt động. Nhóm thu hoạch động vật trên cạn chủ yếu dựa trên bộ chỉ số khu vực do sự thiếu hụt của các chỉ số toàn cầu. Số liệu cho phân tích này được lấy từ Chương 2, Chương 3. Báo cáo quản lý dữ liệu cho biểu đồ này có thể xem tại: <https://zenodo.org/records/7157620>

Trong số hàng trăm chỉ số được hệ thống hóa tại các mục tiêu và chỉ tiêu liên quan của những thỏa thuận đa phương, ví dụ như Mục tiêu phát triển bền vững và Mục tiêu Đa dạng sinh học Aichi, chỉ một tỷ lệ nhỏ chỉ số liên quan cụ thể đến việc sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {3.2.1, 3.2.2}. Hơn nữa, trong khi những chỉ số bền vững được chấp nhận rộng rãi trong đánh bắt và khai thác gỗ, thì hiện vẫn còn thiếu các khung chỉ số toàn cầu và khu vực cho những phương thức thu hái, sử dụng không khai thác và có khai thác động vật trên cạn (Hình SPM.6) (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {2.3, 3.2.1.2}. Đối với tất cả các phương thức, có rất ít chỉ số xã hội về sử dụng bền vững trong các bộ chỉ số toàn cầu và khu vực (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {2.3}.

(B.3.3) Nhiều chỉ số sinh thái, kinh tế và quản trị trong các bộ chỉ số toàn cầu và khu vực có độ nhạy hoặc độ đặc hiệu thấp về tính bền vững của phương thức hoạt động riêng lẻ, do đó đòi hỏi phải có thông tin bổ sung đáng tin cậy về bối cảnh (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {2.3.4}. Ở cấp độ toàn cầu, hiện có rất ít chỉ số đánh giá mối liên kết xã hội-sinh thái được thừa nhận là quan trọng đối với việc sử dụng bền vững. Hoạt động giám sát tại nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số và địa phương đã tập trung vào các yếu tố xã hội và sinh thái có liên kết với nhau. Sự giám sát này có thể cho thấy sự phát triển của các chỉ số địa phương và toàn cầu đã ghi nhận các mối liên kết ở những quy mô khác nhau (được thiết lập tốt) {2.3.4}.

C. Những yếu tố và điều kiện then chốt để sử dụng bền vững các loài hoang dã

Các biện pháp và công cụ chính sách thành công nhất khi chú ý đến và phù hợp với cả bối cảnh sinh thái và bối cảnh xã hội tại nơi mà các chính sách được áp dụng. Nhiều công cụ chính sách về sử dụng bền vững các loài hoang dã đã thành công ở một số trường hợp song lại thất bại ở những trường hợp khác.

C1 Các biện pháp và công cụ chính sách thành công nhất khi khâu nối phù hợp với bối cảnh xã hội và sinh thái của việc sử dụng loài hoang dã và hỗ trợ tính bình đẳng, tôn trọng quyền và sự công bằng

(C.1.1) Khái niệm về sử dụng bền vững các loài hoang dã ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách bằng cách xác định những yếu tố sinh thái và xã hội được xem xét, giám sát, đánh giá và sử dụng trong chính sách (Hộp SPM.2) (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {2.3.2, 2.3.3, 2.3.4, 2.2.10}. Sử dụng bền vững các loài hoang dã ngày càng được hiểu là sự gắn bó chặt chẽ giữa xã hội và sinh thái. Các thỏa thuận có tính tự nguyện thường quan tâm cả hai khía cạnh. Tuy nhiên, các khung quốc gia và công cụ quốc tế phần lớn tiếp tục nhấn mạnh các khía cạnh sinh thái, một số khía cạnh xã hội, gồm cả kinh tế và quản trị, trong khi bối cảnh văn hóa lại ít được chú ý (được thiết lập tốt) {2.2.3, 2.2.4, 2.2.8, 2.2.10, 6.4.1.2}. Những tác động bất lợi của cách tiếp cận này bao gồm giảm hiệu quả và gây bất bình đẳng (được thiết lập tốt) {2.2.10, 2.3.4}, đặc biệt là thiếu sự công nhận về các phương thức sử dụng bền vững của các cộng đồng dân tộc thiểu số và địa phương cũng như thiếu sự ủng hộ đối với quyền hưởng dụng và quyền tiếp cận của họ (được thiết lập tốt) {6.4.4.1}.

(C.1.2) Các biện pháp và công cụ chính sách thường thất bại khi chúng không được xây dựng phù hợp với bối cảnh sinh thái và xã hội của địa phương (Hình SPM.7) (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {1.4, 4.2.2, 6.5.2.3}. Việc sử dụng các loài hoang dã diễn ra trong những cảnh quan trên đất và cảnh quan biển có hệ sinh thái, nền văn hóa, bối cảnh chính trị và lịch sử đa dạng, mà tất cả đều ảnh hưởng đến

kết quả chính sách. Những chính sách và quy định không thừa nhận và không tính đến sự đa dạng của việc sử dụng cùng với những lợi ích gắn liền với một phương thức khai thác thì có thể dẫn đến các kết quả xã hội và sinh thái tiêu cực. Những kết quả bất lợi như vậy đặc biệt rõ ràng trong trường hợp có sự khác biệt giữa các chủ thể thương mại quy mô lớn với các bên tham gia tự cung tự cấp hoặc quy mô nhỏ (được thiết lập tốt) {6.4.3.1}. Tương tự, nhiều chính sách và công cụ đã có từ trước thường chỉ áp dụng cho một loài, một địa điểm hoặc một phương thức khai thác (được thiết lập tốt) {6.5}. Khi quản trị theo luật tục bị bỏ qua, các chính sách mới có thể làm suy yếu những phương pháp tiếp cận sử dụng bền vững thành công trước đây. Các công cụ chính sách mới không tính đến lịch sử và điều kiện sử dụng hiện tại cũng có thể làm trầm trọng thêm những căng thẳng đã có từ trước và tạo ra xung đột, ngay cả khi đã có các điều kiện hỗ trợ khác (được thiết lập tốt) {6.5.4.2}. Sự cần thiết của chính sách "phù hợp với mục đích" tuy đã được thừa nhận rộng rãi nhưng chưa được theo đuổi đầy đủ (được thiết lập tốt) {6.5.2.1, 6.5.4.2}. Ví dụ, các tiêu chuẩn du lịch thiên nhiên dựa vào cộng đồng kết hợp cách tiếp cận pháp lý với cách tiếp cận dựa trên thông tin và xã hội sẽ mang lại lợi ích sinh kế cho cộng đồng, đồng thời cũng bảo vệ môi trường và văn hóa bản địa và địa phương (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {6.4.1.3, 6.4.4.5}. Nhiều tác động không bền vững của ngành du lịch có thể được giảm nhẹ thông qua hiểu biết theo bối cảnh, áp dụng các khuyến nghị thực hành tốt nhất về quan sát, truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức của du khách và các doanh nghiệp làm về du lịch, cùng tham gia với tất cả các bên liên quan cũng như quy định cụ thể cho ngành (được thiết lập tốt) {3.3.5.2.3}.

(C.1.3) Bình đẳng, quyền và phân phối lợi ích công bằng là điều cần thiết để đảm bảo sử dụng bền vững

Hộp SPM 2 Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và Công ước về Đa dạng sinh học (CBD)

Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) ra đời năm 1973 với 183 đối tác thành viên (tính đến tháng 4 năm 2021) nhằm bảo vệ các loài hoang dã khỏi bị khai thác quá mức do liên quan đến buôn bán quốc tế và tránh sử dụng không phù hợp với sự sinh tồn của chúng. Đánh giá này cho rằng Công ước CITES là một công cụ quan trọng cho việc thúc đẩy sự phối hợp toàn cầu về luật pháp và thực thi pháp luật liên quan đến buôn bán quốc tế các loài hoang dã, cũng như thiết lập các thể chế và công cụ để đảm bảo sử dụng bền vững (được thiết lập tốt) [4.2.2.2]. Tiến đề này đã dẫn đến 101 quốc gia có quy định và thể chế thực hiện đầy đủ Công ước và thêm 43 quốc gia có thể thực hiện một phần Công ước. Những công cụ để đánh giá liệu buôn bán có gây bất lợi cho sự tồn tại của các loài bị buôn bán hay không (gọi là những phát hiện không gây tổn hại) đã được phát triển cho một loạt các đơn vị phân loại có lịch sử đời sống cũng như tính dễ bị tổn thương khác nhau khi bị buôn bán. Đến năm 2021, hơn 38.700 loài đã được liệt kê trong các phụ lục của Công ước và chịu sự điều chỉnh của các Bên tham gia. Với các nỗ lực nêu trên, Công ước CITES được coi là một công cụ chính sách thành công. Tuy nhiên, dựa trên xu hướng các loài tiếp tục bị suy giảm do ảnh hưởng của thương mại quốc tế, thì các loài tiếp tục bị ảnh hưởng bởi mức độ sử dụng không bền vững và buôn bán bất hợp pháp (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) [4.2.2.2]. Công ước tập trung vào điều chỉnh thương mại quốc tế nhưng các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc sử dụng các loài hoang dã lại nằm ngoài phạm vi của Công ước và từ đó có thể tiếp tục thúc đẩy buôn bán không bền vững và/hoặc bất hợp pháp cả từ phía cung và cầu của giao dịch thương mại. Điều này bao gồm tình trạng nghiêm trọng về buôn bán các loài hoang dã ở trong nước khiến cho chúng có thể tiếp tục bị suy

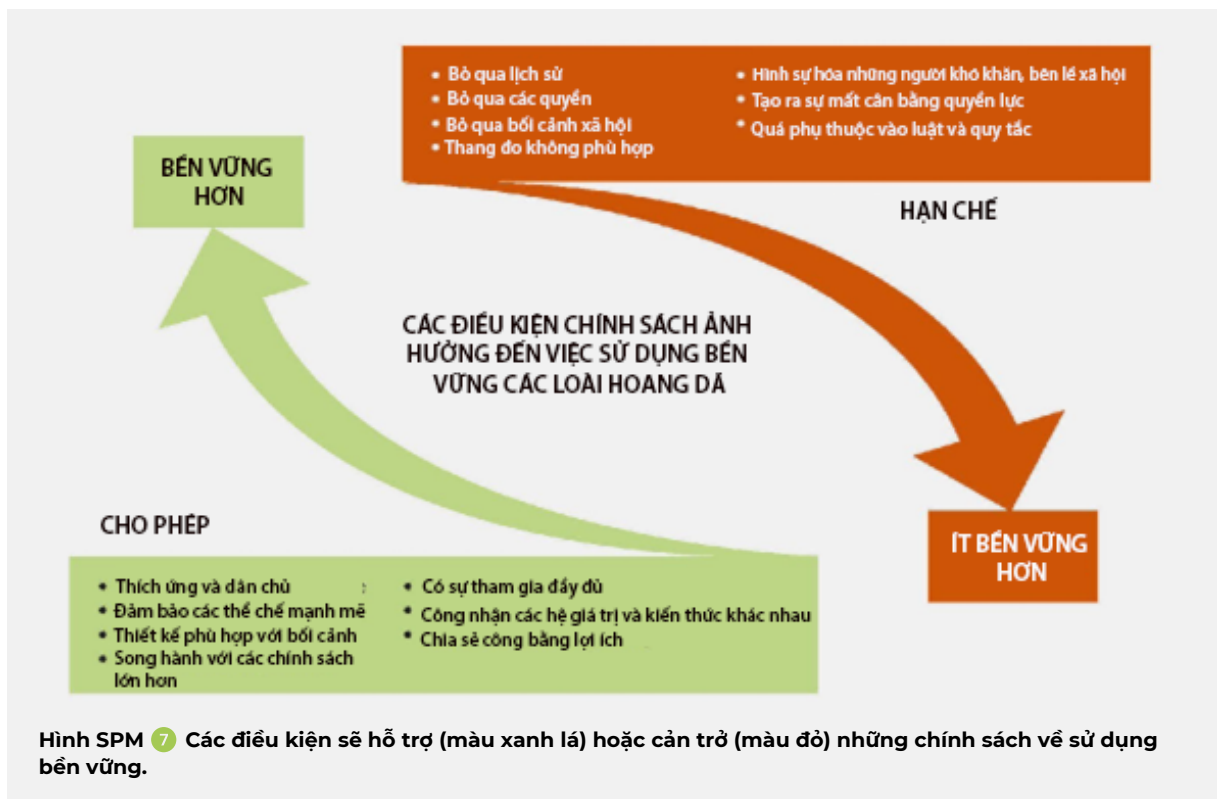
giảm bất chấp những hạn chế về thương mại quốc tế. Kết quả thành công đối với các loài được liệt kê trong Phụ lục của Công ước thường liên quan đến các hành động hỗ trợ như giảm nhu cầu đối với các loài hoang dã, hay đạt được sự gắn kết hơn giữa các chính sách trong nước với các quyết định của Công ước, hoặc lôi cuốn được sự tham gia của các cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng bởi những quyết định liên quan đến thương mại quốc tế hoặc giảm thương mại bất hợp pháp (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) [4.2.2.2]. Các kết quả lâu bền từ những quyết định của Công ước có nhiều khả năng xảy ra hơn nếu có sự phù hợp giữa những quy định có sẵn của Công ước với các bối cảnh cụ thể nơi chúng được áp dụng. Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy có thể hỗ trợ tốt hơn cho các loài và bổ sung thông tin sinh học để cung cấp cho các quyết định, bao gồm bằng chứng về kinh tế, hành vi của người tiêu dùng, cấu trúc của thị trường hợp pháp và bất hợp pháp, tác động đến sinh kế và vai trò của cộng đồng trong việc thúc đẩy sử dụng bền vững và chống buôn bán bất hợp pháp.

Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) là một hiệp ước quốc tế với 196 bên tham gia (tính đến tháng 4 năm 2021), theo đó trong số ba mục tiêu về sử dụng bền vững ĐDSH có một điều khoản cụ thể về “bảo vệ và khuyến khích sử dụng tài nguyên sinh vật theo tập quán phù hợp với các thực hành văn hóa truyền thống tương thích với các yêu cầu về bảo tồn hoặc sử dụng bền vững” [2.2.2, 5.9.2]. Năm 2010, Công ước đã thiết lập các Mục tiêu ĐDSH Aichi để hướng dẫn hành động đến năm 2020, bao gồm các mục tiêu về sử dụng bền vững. Một khuôn khổ ĐDSH toàn cầu mới sau năm 2020 dự kiến sẽ được thông qua tại Hội nghị lần thứ 15 của các bên tham gia [5.9.1].

các loài hoang dã (Hình SPM.7) (được thiết lập tốt) {6.6.3}. Nhận thức của mọi người về sự công bằng và công lý giúp họ sẵn sàng tuân thủ các quy định chi phối sử dụng bền vững [6.4.3]. Phân phối lợi ích không công bằng từ sử dụng các loài hoang dã có thể làm suy yếu tính bền vững vì kích thích các công ty khai thác quá mức, thu lợi ngắn hạn thay vì quản lý bền vững lâu dài, sẵn trộm và khai thác không bền vững tài nguyên thiên nhiên (được thiết lập tốt) [3.3, 4.2.2.5]. Các nhà sản xuất nhỏ thiếu quyền lực chính trị hoặc kinh tế có thể dễ dàng bị thua thiệt nếu các chính sách được soạn thảo theo cách chủ yếu thúc đẩy lợi ích của những nhóm có lợi thế hơn (xem **Hộp SPM.3**) (được thiết lập tốt) [6.5.2]. Ngược lại, việc đảm bảo các quyền tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên tự nhiên chung, cùng với vốn xã hội, sự tham gia vào các cơ chế quản trị và trách nhiệm giải trình sẽ ảnh hưởng tích cực đến tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã (được thiết lập tốt) [4.2.3.2, 6.4.4, 6.5.1]. Phân phối công bằng lợi ích từ việc sử dụng bền vững các loài hoang dã là mục tiêu được nhiều khuôn khổ thể chế và quản trị nêu ra, song việc thực hiện chúng thường không đầy đủ (được thiết lập tốt) [2.2.6, 6.5.2.1, 6.6.3]. Cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa nhằm hiện thực hoá các mục tiêu này và đảm bảo có những chính sách phù hợp về sử dụng bền vững [4.2.2., 6.4.1.1, 6.4.3.1].

(C.1.4) Hiệu quả của các biện pháp khuyến khích dựa trên thị trường, chẳng hạn như cấp chứng nhận và dán nhãn, là sự pha trộn giữa hiệu quả cao và hiệu quả thấp và hầu hết chỉ giới hạn ở các thị trường có giá trị cao (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {6.4.3.1}.

Các cơ chế cấp chứng nhận và dán nhãn hoạt động trên tiền đề cho rằng việc cung cấp thông tin cho người tiêu dùng sẽ dẫn đến sự chuyển dịch thị trường sang ủng hộ các sản phẩm bền vững, từ đó khuyến khích và khen thưởng các phương thức bền vững của các nhà sản xuất thông qua bán được giá cao và thị phần gia tăng (được thiết lập tốt) [6.4.3.1, 6.5.1.2]. Nhìn chung, khi được thiết kế và thực hiện cẩn thận, cấp chứng nhận và dán nhãn có thể thúc đẩy tính bền vững về sinh thái, kinh tế và ở mức độ thấp hơn về mặt xã hội, nhưng lợi ích phần lớn thuộc về các hoạt động (kinh doanh) quy mô lớn và ở những nơi có nhu cầu thị trường cao (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) [6.4.3.1, 6.5.1.3]. Cấp chứng nhận và dán nhãn được sử dụng rộng rãi trong đánh bắt cá, khai thác gỗ, thương mại quy mô lớn, và các hoạt động giải trí không khai thác. Trong trường hợp đánh bắt cá và khai thác gỗ, cấp chứng nhận và dán nhãn thường thành công trong việc đảm bảo sản lượng và tăng thị phần, nhưng không rõ tần suất chứng nhận hỗ trợ thế nào vào việc



chuyển đổi từ các phương thức thực hành không bền vững sang bền vững *(được thiết lập tốt)* {6.4.3.1}. Cấp chứng nhận cũng có thể dẫn đến sự chuyên môn hóa xung quanh một vài chuỗi giá trị. Hơn nữa, các biện pháp khuyến khích dựa trên thị trường thường không mang lại ưu thế về giá cho người sản xuất. Do chi phí để có được chứng nhận tương đối cao, phải đáp ứng các yêu cầu báo cáo liên tục và xác nhận có lợi ích thị trường, nên khiến cho việc xin cấp chứng nhận thường vượt quá tầm với của các nhà sản xuất quy mô nhỏ, bao gồm cả người dân bản địa và cộng đồng địa phương *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {6.4.3.1, 6.5.2}. Khả năng tồn tại của các biện pháp khuyến khích dựa trên thị trường như cấp chứng nhận và dán nhãn cũng phụ thuộc vào việc phải thiết kế sao cho chúng phù hợp với các quy định thương mại quốc tế *(được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)* {6.4.3.1}.

C2 Các biện pháp và công cụ chính sách sẽ hiệu quả hơn khi chúng được hỗ trợ bởi các thể chế mạnh và có tính thích ứng, được căn chỉnh với các ngành và quy mô. Những cơ chế toàn diện, có sự tham gia, sẽ nâng cao năng lực thích ứng của các công cụ chính sách

(C.2.1) Các hệ thống quản trị mạnh có xu hướng thích ứng với những thay đổi về điều kiện xã hội và sinh thái và bao gồm cả các cơ chế có sự tham gia *(được thiết lập tốt)* {6.6.1}. Các điều kiện xã hội và sinh thái nơi diễn ra việc sử dụng các loài hoang dã là luôn luôn biến động. Do đó, những biện pháp chính sách và công cụ quản lý sẽ có hiệu quả nhất khi chúng giải quyết các nguyên nhân của sử dụng không bền vững cũng như có khả năng thích ứng với những hoàn cảnh thay đổi *(được thiết lập tốt)* {6.5.2}. Các quy trình thích ứng được tăng cường nhờ học tập và quản trị có tính hợp tác.

Việc cùng học tập thành công được đặc trưng bởi sự tham gia toàn diện, liên tục, lặp đi lặp lại và minh bạch giữa các bên chủ chốt, bao gồm các thể chế quản trị cũng như những người phụ thuộc vào các loài hoang dã vì sinh kế và phúc lợi của họ **(Hộp SPM.4) *(được thiết lập tốt)* {6.5}.** Những sắp xếp quản trị có tính hợp tác luôn đảm bảo sự gắn kết, tham gia có ý nghĩa của các chủ thể chính, chẳng hạn như các khu dự trữ sinh quyển do UNESCO thiết kế, có thể đảm bảo rằng các quyết định chính sách về sử dụng bền vững là công bằng *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.2, 4.2.2.3, 6.5}. Cơ chế có sự tham gia như vậy sẽ hiệu quả hơn khi được thực hiện thông qua những quy trình có tính bao trùm, tích hợp cả luật tục và luật định, lôi cuốn được sự tham gia của các cộng đồng dân tộc thiểu số và địa phương vào xây dựng chính sách, thừa nhận sự khác biệt về giới trong kiến thức và thực hành sử dụng các loài hoang dã và có theo dõi chặt chẽ thông qua hoạt động giám sát **(Hộp SPM.4) *(được thiết lập tốt)* {6.5.2.2}.** Các biện pháp bảo tồn như khu bảo tồn hay những biện pháp bảo tồn hiệu quả khác (OECM) cũng có thể góp phần vào tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã *(được thiết lập tốt)* {6.5.1.1}. Tuy nhiên, để có hiệu quả, các khu bảo tồn cần có sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương cùng những bên liên quan khác, tránh di dời dân bản địa, cộng đồng địa phương và sinh kế của họ, đồng thời các khu bảo tồn cần được đưa vào những quy trình quy hoạch lớn hơn và có một chiến lược thực hiện đầy đủ *(được thiết lập tốt)* {4.2.2.2, 4.2.2.3, 4.2.3.2.2, 6.5, 6.5.1.1}.

(C.2.2) Điều chỉnh và phối hợp chính sách giữa các lĩnh vực và quy mô quản trị có thể tạo các điều kiện thuận lợi cho sử dụng bền vững các loài

Hộp SPM 3 Phân phối lợi ích thu được từ thu hoạch sợi len của loài lạc đà Vicuña

Vicuña (*Vicugna vicugna*) là một trong những câu chuyện thành công hiếm hoi về bảo tồn quốc tế với những kết quả xã hội đáng kể nhưng lại có những kết quả kinh tế còn hạn chế. Loài lạc đà này cung cấp một trong những loại sợi len động vật có giá trị nhất và được định giá cao trên thị trường quốc tế. Các sản phẩm may mặc sang trọng làm từ lông Vicuña được bán trong các hãng thời trang độc quyền lớn nhất trên khắp thế giới. Sợi len Vicuña được sản xuất chủ yếu bởi các cộng đồng bản địa có thu nhập cực thấp từ dãy Andes, những người “trả chi phí” cho việc bảo tồn Vicuña bằng cách cho phép Vicuña chăn thả trên đất công cộng hoặc đất tư nhân. Việc sản xuất sợi cũng dựa vào các khoản đầu tư đáng kể chủ yếu từ các tổ chức nhà nước và cộng

đồng địa phương. Tuy nhiên, hầu như không thể có việc đàm phán giữa cộng đồng Andean ở vùng sâu vùng xa này với một công ty dệt may quốc tế hoặc công ty thương mại lớn về các điều kiện bình đẳng hay trực tiếp đưa sản phẩm của mình ra thị trường quốc tế. Kết quả là, hầu hết lợi ích của thương mại toàn cầu đối với sợi Vicuña được các thương nhân và các công ty dệt may quốc tế nắm bắt. Lợi nhuận kinh tế hạn chế là một yếu tố không khuyến khích sự tham gia của cộng đồng. Đã có những nỗ lực nhằm tăng lợi ích cho các cộng đồng nông thôn nghèo, tập trung vào việc khắc phục sự bất cân xứng trong tiếp cận và củng cố các hiệp hội người sản xuất cũng như cung cấp giá trị gia tăng ở cấp địa phương (được thiết lập tốt) {4.2.3.5}.



Phân chia lợi ích từ thu hoạch sợi len Vicuña ở Sajama, Bolivia. Ảnh bởi: D.Maydana

hoang dã (được thiết lập tốt) {6.5.1.2, 6.5.2.2}. Các chính sách được ban hành để quản lý nhiều lĩnh vực, bao gồm nhưng không giới hạn ở các ngành nông nghiệp, năng lượng và giao thông, thường ảnh hưởng đến sử dụng các loài hoang dã. Sự tương tác của các chính sách như vậy có thể hỗ trợ hoặc làm suy yếu việc sử dụng bền vững. Ví dụ: các chính sách ngành được thiết kế nhằm thúc đẩy nền kinh tế quốc gia và kết nối lãnh thổ có thể làm gia tăng việc khai thác các loài hoang dã, thay thế phương thức sử dụng địa phương và làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói (được thiết lập tốt) {4.2.3.5}. Hơn nữa, luật pháp thường được xây dựng dần từng bước và kết quả là có thể thiếu các mục tiêu và chiến lược nhất quán (được thiết lập tốt) {6.5.3}. Nếu được thiết kế tốt, sự kết hợp có tính chiến lược giữa các chính sách có thể đồng thời làm giảm bớt nhiều nguyên nhân dẫn đến sử dụng không bền vững và tạo ra một môi trường hỗ trợ cho sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.5.3, 6.6.4}. Tương tự, những chính sách được cân chỉnh phù hợp ở cấp quốc tế, khu vực, quốc gia và địa phương sẽ có hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy sử dụng bền vững loài hoang dã, với ít hậu quả

tiêu cực và hậu quả không mong muốn hơn. Khi chú ý đến tương tác phối hợp giữa các phương pháp tiếp cận, các bên tham gia và các quy mô, kết quả của chính sách sẽ hiệu quả hơn (được thiết lập tốt) {6.5}.

(C.2.3) Các chính sách hỗ trợ bảo đảm quyền sở hữu và tiếp cận công bằng đối với đất đai, thủy sản và rừng cũng như chính sách giảm nghèo sẽ tạo các điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.4.4.1}. Khi các chính sách ngành ở cấp quốc gia phù hợp với các chính sách có tính mục tiêu nhằm hỗ trợ sở hữu địa phương về đất đai, nguồn lợi thủy sản và rừng, thì sức mạnh tổng hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sử dụng bền vững các loài hoang dã. Việc sử dụng bền vững các loài hoang dã cũng có thể được tăng cường bằng các phương pháp tiếp cận tổng thể, khi giải quyết đồng thời vấn đề nghèo đói và môi trường trong khi thiết kế chính sách, cũng như thừa nhận nghèo đói là động lực đa chiều (được thiết lập tốt) {4.2.3.4}. Ví dụ, các chính sách xóa đói giảm nghèo, cũng có thể trao quyền cho các thể chế luật tục địa phương, từ đó hỗ trợ việc sử dụng bền vững các loài hoang dã (được

Hộp SPM 4 Chuyển từ đánh bắt không bền vững sang bền vững ở quy mô địa phương và quy mô lớn**Quy mô địa phương**

Pirarucu là một trong những loài cá nước ngọt lớn nhất ở Amazon, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và văn hóa Amazon kể từ thế kỷ 16. Cũng như nhiều ngành thủy sản trên toàn thế giới, sự ra đời của công nghệ hiện đại đã diễn ra trong nửa sau của thế kỷ 20 và nhanh chóng gây ra sự gia tăng không kiểm soát được các áp lực đánh bắt, dẫn đến việc đánh bắt quá mức trữ lượng cá Pirarucu ở hầu hết các vùng của Amazon. Biện pháp bảo vệ chính thức lần đầu tiên được đưa ra vào những năm 1980 bởi các cơ quan chính phủ Brazil nhưng chúng có rất ít tác dụng do thiếu năng lực thực thi của chính quyền địa phương. Năm 1998, quản lý dựa vào cộng đồng đã được giới thiệu tới các cộng đồng nhỏ ven sông tại Khu bảo tồn Mamirauá (Brazil). Hệ thống quản trị được thông qua dựa trên một ủy ban quản lý địa phương, là đơn vị có năng lực phê duyệt và thực thi các quy chế, tiến hành và giám sát các hoạt động và phân phối công bằng những lợi ích được tạo ra. Ngư dân đã cung cấp kiến thức truyền thống của họ và không chỉ chịu trách nhiệm bảo vệ ngư trường mà còn phải đề trình kế hoạch quản lý hàng năm cho các cơ quan chức năng của chính phủ. Các dự án khoa học địa phương về sinh học của loài cũng như về các khía cạnh kỹ thuật, xã hội và kinh tế của nghề cá đã được thực hiện. Kết quả của những cuộc khảo sát và đánh giá này cho phép cải tiến các hướng dẫn kỹ thuật theo cách tiếp cận quản lý thích ứng. Ngày nay, việc quản lý Pirarucu dựa vào cộng đồng được thực hiện tại một trăm cộng đồng địa phương nhỏ vùng Amazon của Brazil và cả ở các quốc gia Amazon khác. Sau hai thập kỷ, việc quản lý đánh bắt Pirarucu đã chứng minh rằng bảo tồn loài này có thể được dung hòa với việc sử dụng bền vững nó, tạo ra những kết quả tích cực về xã hội, kinh tế và sinh thái (được thiết lập tốt) {6.5.1}.

Quy mô lớn

Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương đã được khai thác bền vững trong hai thiên niên kỷ qua bằng nghề cá truyền thống, nhưng sự trỗi dậy của thị trường sashimi trong những năm 1980 đã tạo ra một nhu cầu mới mạnh mẽ, khiến cho giá trị của loài này tăng mạnh và dẫn đến tình trạng không kiểm soát được đội tàu đánh cá quốc tế cũng như tình trạng khai thác quá mức một cách nghiêm trọng vào những năm 1990-2000, trong đó có cả nạn đánh bắt trái phép. Sự thất bại trong việc quản lý cá ngừ vây xanh vào thời điểm đó một phần là do tính chất đa phương của Ủy ban Quốc tế về Bảo tồn Cá ngừ Đại Tây Dương. Cơ quan khoa học của Ủy ban này đã cảnh báo cơ quan quản lý về tình trạng nguy cấp của trữ lượng cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương vào những năm 1990, nhưng lời khuyên khoa học không có trọng lượng lớn đối với các nhà vận động chính sách nghề cá và lợi ích quốc gia, vốn có ảnh hưởng lớn nhất đến việc duy trì hạn ngạch đánh bắt cao. Tuy nhiên, trong những năm 2000, các tổ chức phi chính phủ về môi trường đã trở nên mạnh mẽ hơn và sử dụng hiệu quả hơn những công cụ truyền thông để kêu gọi sự chú ý của công chúng đến tình trạng khan hiếm cá ngừ vây xanh. Tiếp theo sự quan tâm của dư luận, các nhà quản lý bắt đầu quan tâm hơn đến những tư vấn khoa học và lần đầu tiên xây dựng lại kế hoạch vào năm 2007, và được củng cố trong những năm tiếp theo. Kế hoạch tái thiết cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương cuối cùng bao gồm việc giảm thời gian đánh bắt của các đội tàu, tăng kích thước đánh bắt tối thiểu, có các công cụ mới để giám sát và kiểm soát hoạt động đánh bắt, cũng như giảm đáng kể năng lực đánh bắt và hạn ngạch hàng năm. Kết quả của kế hoạch này là quần thể cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương đã được phục hồi và hiện đang được khai thác ở mức bền vững về mặt



Dùng lưới vây cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương. Ảnh chụp bởi: J.-M. Fromentin

thiết lập tốt) {6.5.1} (xem cả B.2.5).

(C.2.4) Tăng cường các thể chế và quy tắc luật tục thường sẽ góp phần vào sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.4.4.2}. Việc chú ý đến các thể chế và quy tắc có tính luật tục trong quản lý việc sử dụng các loài hoang dã có thể làm giảm xung đột sinh học (được thiết lập tốt) {6.5.3.3} và tăng hiệu quả của chính sách (được thiết lập tốt) {6.5}. Cách tiếp cận này có thể làm giảm chi phí cho việc giám sát và thực thi so với các hệ thống quản trị chính thức. Ví dụ, phong tục cấm kỵ sẽ hạn chế sử dụng một số loài nhất định. Cách tiếp cận trên cũng có thể hỗ trợ các khía cạnh sinh thái và kinh tế của

tính bền vững, nhưng đặc biệt hiệu quả trong việc hỗ trợ các khía cạnh xã hội của nó. Tuy nhiên, hệ thống lịch sử và văn hóa, chẳng hạn như những điều cấm kỵ, hiếm khi được đưa vào các chính sách quản lý sử dụng loài hoang dã chính thống (được thiết lập tốt) {6.4.4.3}.

C3 Giám sát một cách hiệu quả các kết quả xã hội, kinh tế và sinh thái sẽ hỗ trợ tốt hơn việc ra quyết định. Bằng chứng khoa học thường bị hạn chế, trong khi tri thức bản địa và địa phương không được sử dụng và bị đánh giá thấp.

(C.3.1) Việc giám sát các khía cạnh sinh thái và xã hội, bao gồm cả khía cạnh kinh tế của việc sử dụng các loài hoang dã là rất quan trọng đối với sử dụng bền vững (được thiết lập tốt) {3.2.4, 3.3.3.3.4}. Thiếu giám sát liên tục các biến động của quần thể có thể làm cho các quy định dù thích ứng [phù hợp] nhất cũng không đủ hiệu lực để ngăn chặn sự suy giảm loài (được thiết lập tốt) {4.2.2.2.3}. Khi các hệ thống quản trị được cung cấp thông tin từ quá trình giám sát thực trạng và sử dụng các loài, sự tham gia bình đẳng của những người phụ thuộc vào các loài hoang dã (đặc biệt để làm thực phẩm) và có những cơ chế mạnh mẽ để giải quyết tranh chấp, thì sẽ có bằng chứng về việc sử dụng bền vững (được thiết lập tốt) {4.2.2.2}. Giám sát khoa học hiện còn hạn chế hoặc chưa đầy đủ đối với nhiều phương thức khai thác và không khai thác {3.3.1, 3.3.3, 3.3.5}, và được xác định đó là lỗ hổng kiến thức quan trọng để sử dụng bền vững {3.5}. Nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số và địa phương đã tạo lập tốt các phương thức giám sát góp phần vào sử dụng bền vững thông qua quản lý và quá trình học tập có tính thích ứng và đổi mới (được thiết lập tốt) {4.2.2.2, 4.2.2.4}. Ví dụ về các quan sát đo lường truyền thống bao gồm đo lường mỡ lưng tuần lộc của thợ săn, hay quan sát sự thay đổi hương vị của cá. Đối với một số cộng đồng, kiến thức về xu hướng và động lực của loài đã được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, dẫn đến tri thức này đã vượt quá thời gian nghiên cứu của hầu hết các nghiên cứu khoa học. Mạng lưới giám sát ngày càng mạnh mẽ của người dân bản địa và cộng đồng địa phương có sự kết hợp giữa các phương pháp truyền thống và khoa học đang tạo ra nguồn thông tin quan trọng về hiện trạng của các

loài hoang dã cũng như việc sử dụng chúng (được thiết lập tốt) {2.3.3, 3.4, 4.2}.

(C.3.2) Các biện pháp và công cụ chính sách sẽ hiệu quả hơn khi bao trùm nhiều hệ thống kiến thức khác nhau. Tập hợp được các nhà khoa học và những người nắm giữ tri thức bản địa và địa phương sẽ giúp cải thiện việc ra quyết định (được thiết lập tốt) {1.1.2, 1.4, 2.2.6, 2.2.8, 6.6.2}. Việc đồng sáng tạo tri thức của người dân bản địa và cộng đồng địa phương cùng các nhà khoa học có thể tạo ra nguồn thông tin mạnh mẽ về các điều kiện xã hội và sinh thái, và nâng cao khả năng ra quyết định (được thiết lập tốt) {1.1.2, 1.4, 2.2.6, 2.2.8, 4.2.2.2, 6.5.1.1, 6.5.1.2}. Mặc dù có sự công nhận toàn cầu về tầm quan trọng của tri thức bản địa và địa phương đối với quản lý bền vững loài hoang dã, các sáng kiến chính sách quốc gia lại thường không có sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số và địa phương trong quá trình ra quyết định. Việc đưa các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương vào xây dựng và thực hiện các chính sách sử dụng bền vững các loài hoang dã đòi hỏi phải có cam kết duy trì lâu dài và công nhận cả hai hệ thống đều có thẩm quyền, để có thể cùng mang lại lợi ích lẫn nhau. Điều quan trọng nữa là gắn kết đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương ý thức được đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin và tuân theo các giao thức quốc tế về tiếp cận và chia sẻ lợi ích dựa trên Nghị định thư Nagoya (được thiết lập tốt) {1.1.2, 1.4, 2.2.6, 6.4.4.2, 6.5.3.3}. Các công cụ pháp lý và quy tắc sẽ có hiệu quả hơn khi chúng cân nhắc đầy đủ tri thức bản địa, kiến thức địa phương và khoa học (được thiết lập tốt) {6.5.3.3}.

D. Các đường hướng và đòn bẩy nhằm thúc đẩy sử dụng bền vững và tăng cường tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã trong một tương lai đầy biến động

Cần thực hiện và mở rộng quy mô các công cụ chính sách đang có hiệu quả, đồng thời nhận thức được nhu cầu về quản lý thích ứng và những thay đổi mang tính chuyển đổi để giải quyết các áp lực và thách thức hiện tại cũng như tương lai. Các kịch bản đều chỉ ra một tương lai trong đó tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã sẽ ngày càng trở nên dễ bị tổn thương trước các áp lực liên quan đến biến đổi khí hậu, tiến bộ công nghệ và gia tăng tiêu thụ.

D1 Tính bền vững của việc sử dụng các loài hoang dã trong tương lai có thể bị thách thức bởi biến đổi khí hậu, tiến bộ công nghệ và nhu cầu gia tăng. Giải quyết và đáp ứng những thách thức này đòi hỏi phải có những thay đổi mang tính chuyển đổi

(D.1.1) Theo các kịch bản và mô hình, biến đổi khí hậu dự kiến sẽ dẫn đến nhiều thay đổi, chẳng hạn như thay đổi sự phân bố và biến động quần thể của các loài hoang dã, tần suất các hiện tượng cực đoan ngày càng tăng, biến đổi chu kỳ dinh dưỡng và thay đổi sinh thái, và những thay đổi trên sẽ ảnh hưởng đến các loài hoang dã và việc sử dụng chúng trong mọi hoạt động, thông qua nhiều lớp tác động. Tuy nhiên, có sự không chắc chắn về

các tiến trình thay đổi trong tương lai. Biến đổi khí hậu có thể làm trầm trọng thêm những tổn thương về kinh tế xã hội và bất bình đẳng (được thiết lập tốt) {5.2.1.2, 5.2.1.5, 5.4}. Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các hoạt động khai thác và không khai thác, gồm cả những tác động đến biến động quần thể của các loài hoang dã mục tiêu cũng như môi trường sống của chúng (được thiết lập tốt) {5.4}. Ví dụ, các dự báo về biến đổi khí hậu từ những kịch bản phát thải cao đến năm 2100 của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu cho thấy sự giảm sinh khối đại dương toàn cầu; sản lượng khai thác toàn cầu được dự đoán là có khả năng bị giảm trong tất cả các hệ thống, trong đó đáng kể hơn cả là ở các hệ thống nhiệt đới, trong khi sự chuyển dịch về phía cực của các loài sinh vật biển có thể tạo ra những cơ hội mới ở các đại dương có vĩ độ từ trung bình đến cao (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện)

{4.2.1.2.2, 5.4.2.5, 5.4.2.8}.

(D.1.2) Đối với nhiều phương thức sử dụng, có mối liên hệ giữa nhu cầu và biến động dân số cũng như kiểu tiêu thụ. Sự gia tăng dân số và gia tăng tiêu thụ sẽ dẫn đến áp lực lớn hơn tới các loài hoang dã (*được thiết lập tốt*) {5.4.3.1, 5.4.4.4, 5.4.6.8, 5.9.4}. Ví dụ, nhu cầu cá toàn cầu dự kiến sẽ tăng gần gấp đôi vào giữa thế kỷ này và sẽ tăng lên ở tất cả các khu vực trên thế giới trong khi nhu cầu thu hái các loài thực vật, tảo và nấm hoang dã lại đang tăng lên cả ở cấp địa phương, nơi hầu hết các sản phẩm được tiêu thụ, cũng như tại các thị trường quốc tế (*được thiết lập tốt*) {5.4.2.2, 5.4.2.8, 5.4.3.4}. Nhu cầu về năng lượng sinh học thu được từ gỗ dự kiến sẽ tăng trong khi độ che phủ rừng toàn cầu tiếp tục giảm do tình trạng khai thác gỗ và tỷ lệ cây chết gia tăng bởi biến đổi khí hậu. Rừng có thể đáp ứng một số nhu cầu ngày càng tăng nhưng có khả năng phải đánh đổi giữa việc quản lý rừng tự nhiên để đáp ứng nhu cầu về gỗ với bảo tồn đa dạng sinh học (*được thiết lập tốt*) {5.4.5.1}. Các phương thức phi khai thác như du lịch dựa vào thiên nhiên cũng có khả năng phát triển và tạo ra những xu hướng tiêu cực về môi trường, chẳng hạn như làm gia tăng chất thải. Các dự báo về tăng trưởng du lịch ngày càng tăng cho thấy cần có những nỗ lực bổ sung đáng kể để giảm thiểu những tác động tiêu cực này (*được thiết lập tốt*) {5.4.6}.

(D.1.3) Các tiến bộ về công nghệ sẽ tác động cả tích cực và tiêu cực đến sử dụng các loài hoang dã trong tương lai (*được thiết lập tốt*) {5.4.2.3, 5.4.3.3, 5.4.4.3, 5.4.5.3}. Tiến bộ công nghệ có khả năng làm cho nhiều hoạt động khai thác trở nên hiệu quả hơn, chẳng hạn như khả năng khai thác tài nguyên nhanh và chuyên sâu hơn. Tuy nhiên, điều này có thể có những hậu quả tiêu cực tiềm ẩn (*được thiết lập tốt*) {5.4.2.3, 5.4.5.3}. Đồng thời, tiến bộ công nghệ cũng có khả năng tăng cường giám sát, quan trắc và thực thi (*được thiết lập tốt*) {5.4.2.3, 5.5.4.8}. Tiến bộ trong công nghệ thông tin và truyền thông có tiềm năng làm thay đổi sâu sắc việc quan sát các loài hoang dã thông qua ứng dụng theo dõi động vật hoang dã bằng công nghệ ảo (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.4.6.3}. Theo các kịch bản cho một khu vực cụ thể, đổi mới công nghệ có thể hỗ trợ sử dụng bền vững rừng tự nhiên thông qua nhiều lộ trình. Việc sử dụng công nghệ để tăng cường thâm canh nông nghiệp một cách bền vững, đặc biệt là ở các vùng đất của các nước sản xuất nông sản, có thể cho phép phân đất để bảo tồn rừng, tùy thuộc vào loại hình quản trị [sử dụng đất] tại chỗ và những tác động tiêu cực cần khắc phục (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.4.5.3}. Các công nghệ trong sản xuất-chế biến gỗ có thể nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ làm vật liệu xây dựng và sản xuất năng lượng (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.4.5.3}. Những đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu chất thải có thể giúp sử dụng bền vững các loài hoang dã (*được thiết lập tốt*) {5.4.5.3}, cũng như có xem xét đến việc sử dụng theo tập quán và quyền hưởng dụng đất, quyền tiếp cận

tài nguyên phù hợp với luật pháp quốc gia (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.4.5.3, 5.4.5.8, 5.8}.

(D.1.4) Có rất ít kịch bản dự báo về sử dụng các loài hoang dã trong tương lai (*được thiết lập tốt*) {5.3}, song đã chỉ ra rằng cần có những thay đổi mang tính chuyển đổi để đảm bảo sử dụng bền vững và tăng cường tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.8}. Trong hầu hết các kịch bản, những thay đổi mang tính chuyển đổi cho phép sử dụng bền vững các loài hoang dã trong những điều kiện ở tương lai đều có các đặc điểm chung. Đó là hành động có bản tính, phối hợp đối với các điểm đòn bẩy, tích hợp các hệ thống giá trị, phân phối công bằng chi phí và lợi ích, thay đổi các giá trị xã hội, chuẩn mực và sở thích văn hóa cũng như thay đổi về thể chế và các hệ thống quản trị hiệu quả (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.8}. Các mục tiêu đầy tham vọng là cần thiết nhưng không đủ để thúc đẩy sự chuyển đổi. Để chuyển các mục tiêu cấp cao thành những hành động có ý nghĩa và bao trùm ở nhiều quy mô đòi hỏi sự phối hợp giữa các thể chế đa phương, các nhánh của chính phủ, doanh nghiệp và xã hội dân sự (*được thiết lập tốt*) {5.9.2}.

Các kịch bản sẽ xác định những hành động cần thiết nhằm đảm bảo tính bền vững trong tương lai của mỗi phương thức sử dụng. Đối với phương thức đánh bắt cá, hầu hết các kịch bản cho thấy sử dụng bền vững trong tương lai có thể đòi hỏi phải khắc phục tình trạng kém hiệu quả hiện tại, giảm tình trạng đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát, đồng thời ngăn chặn các khoản trợ cấp tài chính có hại góp phần gây ra tình trạng dư thừa năng lực đánh bắt và đánh bắt quá mức trong các hệ thống biển (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.4.2.4}, hỗ trợ nghề cá quy mô nhỏ, thích ứng với những thay đổi về năng suất của đại dương do biến đổi khí hậu và chủ động thiết lập các thể chế xuyên biên giới hiệu quả (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {5.4.2.8}. Khai thác gỗ bền vững có thể được hỗ trợ bởi cơ chế quản lý và cấp chứng chỉ rừng cho nhiều mục đích sử dụng, đổi mới công nghệ để giảm lãng phí trong sản xuất các sản phẩm gỗ, và nhờ vào các sáng kiến kinh tế và chính trị thừa nhận các quyền của người dân bản địa và cộng đồng địa phương, bao gồm cả quyền hưởng dụng đất đai (*được thiết lập tốt*) {5.4.5.3, 5.4.5.6, 5.4.5.8}. Đồng thời, việc phát triển và cải thiện thực hành quản lý rừng bền vững sẽ cung cấp những công cụ hỗ trợ các hoạt động kinh tế bền vững cũng như các sản phẩm từ các loài hoang dã, từ đó giảm áp lực lên tài nguyên rừng (*được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện*) {3.3.4.5.1, 4.2.3.3.3, 5.4.5.4}. Thịt thú rừng hiện là mục tiêu chính của hoạt động khai thác động vật trên cạn. Dự báo nhu cầu về thịt thú rừng trong tương lai cho thấy xu hướng khác nhau giữa các khu vực, với sự gia tăng ở một số khu vực và giảm ở những khu vực khác do thay đổi các chuẩn mực văn hóa, khả năng chấp nhận của xã hội và sở thích. Việc tăng cường quy

định hoặc cấm buôn bán thịt thú rừng có thể khả thi ở một số vùng trong khi các quy định tương tự sẽ dẫn đến mất an ninh lương thực ở những vùng khác (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {5.4.4.4}.

D2 Để giải quyết những áp lực hiện tại và dự kiến trong tương lai, cần có các biện pháp can thiệp phối hợp để thực hiện và mở rộng quy mô hành động chính sách đã chứng minh được khả năng hỗ trợ sử dụng bền vững các loài hoang dã

(D.2.1) Các yếu tố chính (tập hợp các hành động chính sách) hỗ trợ sử dụng bền vững các loài hoang dã đã được xác định (xem Phần C, Hình SPM.8). Tuy nhiên, ngoại trừ đánh bắt cá, các yếu tố này ít được lồng ghép vào những thỏa thuận có tính ràng buộc và điều này đã hạn chế tiến độ thực hiện chúng (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {2.2.6, 2.2.7}. Bảy yếu tố chính sau đây đã được nêu ra để tăng cường tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã (Bảng SPM.1): quá trình ra quyết định có sự tham gia đầy đủ các bên; tập hợp bao trùm nhiều loại hình kiến thức và công nhận các quyền; phân phối công bằng chi phí và lợi ích; các chính sách phù hợp với bối cảnh xã hội và sinh thái của địa phương; giám sát các điều kiện xã hội và sinh thái; các chính sách và thể chế có điều phối và điều chỉnh từ tục lệ đến luật định (được thiết lập tốt) {6.6}. Việc lồng ghép các yếu tố trên vào những thỏa thuận có tính ràng buộc, các thỏa thuận tự nguyện và các cơ chế cấp chứng nhận có sự khác biệt rõ rệt giữa các phương thức sử dụng. Thỏa thuận ràng buộc về đánh bắt cá thể hiện sự lồng ghép mạnh mẽ nhất của bảy yếu tố chính này, mặc dù ba yếu tố chính (ra quyết định có sự tham gia, thừa nhận quyền và phân phối lợi ích công bằng) là hầu như không có (Bảng SPM.1) (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {2.2.6}. Các cơ chế cấp chứng nhận thu hoạch và khai thác gỗ đã tích hợp hầu hết các yếu tố nêu trên, nhưng lại không giải quyết sự liên kết của các chính sách hoặc sự phối hợp tương tác với các phương thức sử dụng khác. Hai yếu tố chính này chỉ được phản ánh trong những thỏa thuận tự nguyện về thu hoạch, khai thác động vật trên cạn và các phương thức sử dụng không khai thác (Bảng SPM.1) (được thiết lập tốt). Tất cả các loại thỏa thuận liên quan đến phương thức khai thác và phi khai thác đều đã hoàn toàn bỏ qua một hoặc hai yếu tố chính (Bảng SPM.1). Lồng ghép tất cả bảy yếu tố chính vào các thỏa thuận ràng buộc, thỏa thuận tự nguyện và cơ chế cấp chứng nhận cho tất cả các phương thức hoạt động là điều kiện tiên quyết cho tương lai của việc sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {6.6}.

(D.2.2) Bảy yếu tố chính này đã được triển khai tại một số bối cảnh nhất định và có thể được sử dụng làm đòn bẩy cho những thay đổi nhằm thúc đẩy sử dụng bền vững và nâng cao tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã trong tương lai nếu như

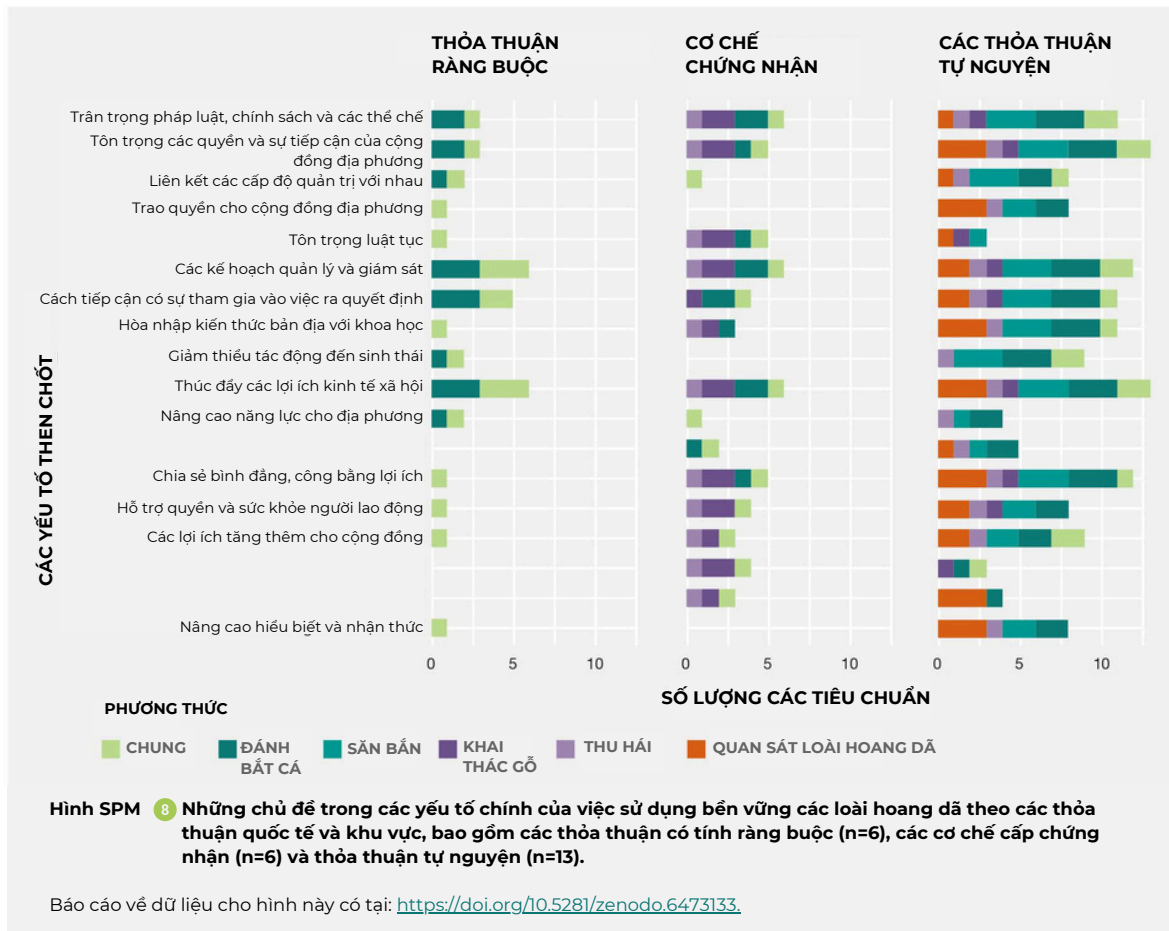
chúng được nhân rộng trên các phương thức, khu vực và lĩnh vực (được thiết lập tốt) {6.6}.

1. Các phương án chính sách bao trùm và có sự tham gia sẽ tăng cường sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.5.1.1, 6.6.1}. Sự đa dạng của các bên liên quan thúc đẩy việc hỗ trợ và hợp tác, đồng thời mở rộng cơ sở kiến thức để ra quyết định (ví dụ như đồng quản lý) miễn sao quản lý được sự bất cân bằng và xung đột quyền lực (được thiết lập tốt) {4.2.2.2.3, 6.5.4, 6.6.2, 6.6.8}. Các hành động cụ thể nhằm thúc đẩy quá trình có tính bao trùm và sự tham gia bao gồm ban hành những chính sách với hướng dẫn rõ ràng về các thủ tục ra quyết định cũng như về tính đại diện (ví dụ: xác định rõ vai trò và trách nhiệm của mỗi thành viên) và xây dựng năng lực cho phép tất cả các bên được tham gia đầy đủ (được thiết lập tốt) {6.5.1.1, 6.6.1}.

2. Các phương án chính sách thừa nhận và hỗ trợ nhiều dạng tri thức sẽ nâng cao tính bền vững của sử dụng các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.6.2}. Việc sử dụng bền vững loài hoang dã sẽ được tăng cường bởi các quá trình chính sách hướng đến bảo vệ tri thức bản địa và địa phương, và thu hút các loại hình kiến thức đa dạng, kết nối nhà khoa học, người dân bản địa và cộng đồng địa phương và bên liên quan khác đến với nhau trong một quá trình đồng học hỏi (được thiết lập tốt) {6.6.2}. Các biện pháp nhằm đảm bảo những người nắm giữ tri thức bản địa và địa phương được thông báo trước, được cung cấp thông tin và đồng thuận tự nguyện và được nhận lợi ích từ việc sử dụng kiến thức của họ là rất quan trọng, ví dụ, thông qua việc ban hành các cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích {6.5.2.4}.

3. Các công cụ chính sách sẽ chỉ có hiệu quả nếu chúng đảm bảo phân bổ chi phí và lợi ích một cách công bằng và hợp lý từ sử dụng bền vững các loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.4.3.1, 6.5.3.3, 6.6.3}. Những chính sách coi nhẹ công bằng xã hội sẽ làm tăng rủi ro sử dụng không bền vững loài hoang dã (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {6.5.3.3}. Những hành động và kế hoạch cụ thể có thể bao gồm ban hành các hướng dẫn về tiếp cận và chia sẻ lợi ích hiện đang được áp dụng phổ biến trong các thỏa thuận tự nguyện, và áp dụng các khung thể chế và quản trị để đảm bảo phân bổ chi phí và lợi ích một cách công bằng và hợp lý. Điều này có thể đảm bảo rằng các chính sách không vô tình hình sự hóa hoặc tước đi quyền tiếp cận của cộng đồng địa phương hoặc những cá nhân bị thiệt thòi trong tiếp cận và phân phối công bằng chi phí và lợi ích, đồng thời xác định các biện pháp có thể đảm bảo ngăn chặn việc sử dụng sai nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan (được thiết lập tốt) {6.4.4, 6.6.3}.

4. Cần có chính sách cụ thể theo bối cảnh để đảm bảo sử dụng bền vững loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.5.2.1, 6.5.3.2, 6.6.4}. Các chính sách hiệu quả được xây dựng có mục đích phù hợp với các điều kiện



xã hội và sinh thái địa phương nơi diễn ra việc sử dụng loài hoang dã (được thiết lập tốt) {4.2, 5.5}. Các hành động nhằm trao quyền cho đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương cũng như tôn trọng các quyền, cơ hội tiếp cận và luật tục của họ là nền tảng để xây dựng chính sách dựa theo bối cảnh cụ thể.

5. Quan trắc các loài hoang dã và giám sát phương thức sử dụng là rất quan trọng để ngăn chặn sự suy giảm loài (được thiết lập tốt) {4.2.2.2.3}. Hoạt động quan trắc là việc đòi hỏi nhiều nguồn lực và sẽ cần sự hỗ trợ và đầu tư nhiều hơn ở tất cả các quốc gia để vượt qua những thách thức về năng lực, tài chính, kỹ thuật và thể chế mà những thách thức thường gây ra những hạn chế lớn trong công tác giám sát loài hoang dã vốn ngày càng rõ ràng hơn ở các nước đang phát triển. Các nỗ lực giám sát có sự tham gia của người dân bản địa và cộng đồng địa phương cùng các phương pháp tiếp cận khoa học và việc tạo điều kiện cho sự tham gia bình đẳng của mọi bên sẽ cung cấp thông tin tốt hơn cho việc ra quyết định (được thiết lập tốt) {3.2.4, 3.3.3, 3.3.5}.

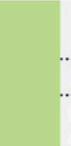
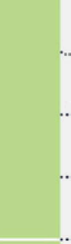
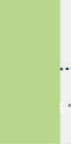
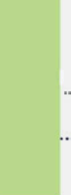
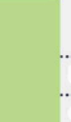
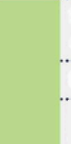
6. Những công cụ chính sách tương thích với các cấp độ quốc tế, quốc gia, khu vực và địa phương, duy trì tính nhất quán và chặt chẽ với các nghĩa

vụ quốc tế hiện hành và có tính đến quy tắc và chuẩn mực truyền thống thì sẽ có hiệu quả hơn (được thiết lập tốt) {6.5.1.2, 6.5.2, 6.6.6}. Kết quả của các chính sách cũng sẽ hiệu quả hơn và sẽ dẫn đến ít hậu quả tiêu cực và không mong muốn hơn khi chúng có chú ý đến những tương tác phối hợp giữa các phương pháp tiếp cận, các bên tham gia và các quy mô/cấp độ (được thiết lập tốt) {6.5.1.2, 6.6.3}.

7. Những thể chế mạnh về sử dụng bền vững loài hoang dã, bao gồm các thể chế theo luật tục, sẽ là yếu tố cần thiết để sử dụng bền vững các loài hoang dã trong tương lai (được thiết lập tốt) {6.5.1.3, 6.6.7}. Các thể chế hỗ trợ quá trình học hỏi có tính hợp tác và phi tập trung cũng như các mối quan tâm chia sẻ trong sử dụng bền vững thường sẽ có hiệu quả hơn các hệ thống tập trung chỉ nhằm vào quản trị từ trên xuống (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.2.6}. Cần có những thể chế thích ứng và năng động có khả năng điều chỉnh theo hoàn cảnh thay đổi để đối mặt với những thách thức hiện tại cũng như tương lai về sử dụng bền vững loài hoang dã (được thiết lập tốt) {6.5.1.1, 6.5.1.3, 6.5.3.2, 6.6.7}. Việc tích hợp cơ chế giải quyết xung đột sẽ làm cho các thể chế hoạt động hiệu quả hơn, trong khi các sáng kiến minh bạch kết hợp với trách nhiệm giải trình được ủy quyền hợp pháp sẽ nâng cao lòng tin vào các thể chế.

Bảng SPM 1 **Bày yếu tố chính của chính sách hiệu quả về sử dụng bền vững các loài hoang dã, thể hiện tại các thỏa thuận quốc tế hiện hành và những ví dụ về các phương án chính sách.**

Màu sắc được mã hóa dựa vào số liệu rút ra từ phân tích ở Chương 2. (Hình 2.3 trong phần 2.2.6.2). Các hình vẽ thể hiện các phương thức sử dụng (từ trái sang phải): đánh bắt, hái lượm, khai thác gỗ, khai thác và không khai thác động vật trên cạn

Các yếu tố then chốt						Những lựa chọn chính sách
Ra quyết định có sự tham gia đầy đủ của các bên						Ban hành những chính sách có hướng dẫn rõ ràng về các quá trình minh bạch cho việc ra quyết định và có tính đại diện
						Xây dựng năng lực cho tất cả các bên tham gia
						Xây dựng các đầu mối liên hệ ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, cũng như các diễn đàn và những người hỗ trợ cộng đồng
Bao gồm nhiều dạng kiến thức và sự công nhận các quyền						Đảm bảo rằng các quá trình ra quyết định phải dựa trên các dạng kiến thức khác nhau về sinh thái và xã hội
						Phát triển các biện pháp nhằm đạt được sự đồng ý tự nguyện, được thông báo trước cho việc sử dụng các kiến thức cũng như nhằm đảm bảo lợi ích cho những người chủ kiến thức
						Thúc đẩy nghĩa vụ đảm bảo các quyền cho những người bị ảnh hưởng
Phân bổ công bằng chi phí và lợi ích						Lồng ghép vào các văn bản pháp quy những nội dung hướng dẫn về chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích
						Phân bổ chi phí quản lý thông qua mạng lưới an sinh xã hội, đồng thời chú ý rằng chi phí quản lý không vượt quá lợi ích
						Áp dụng các khuôn khổ thể chế và quản trị mà có thúc đẩy chia sẻ công bằng và bình đẳng
Các chính sách được thiết kế phù hợp với bối cảnh xã hội và sinh thái						Đảm bảo rằng các chính sách sẽ không vô tình đưa người dân bản địa, cộng đồng địa phương hay những người có hoàn cảnh khó khăn vào tình trạng không tiếp cận được những lợi ích
						Xây dựng các chính sách có bằng chứng khoa học dựa trên bối cảnh xã hội và sinh thái của địa phương, và tuân theo các tiếp cận phòng ngừa khi thích hợp
						Tôn trọng các quyền và quy định luật tục của cộng đồng địa phương
Giám sát các điều kiện sinh thái và xã hội cũng như các hành động						Trao quyền cho cộng đồng địa phương
						Lồng ghép các hướng dẫn và công cụ vào các chương trình và dự án quy hoạch để đảm bảo có giám sát và đánh giá về sinh thái và xã hội của tất cả mọi hành động can thiệp cũng như những hệ lụy của chúng đối với các quyền của những người tham gia
						Đầu tư nguồn lực vào các chương trình giám sát sinh thái và xã hội có sự điều phối
Các chính sách phối hợp và liên kết						Hỗ trợ các chương trình giám sát sinh thái và xã hội dựa vào cộng đồng và khoa học
						Phối hợp các chính sách quốc tế, khu vực và quốc gia với quản trị
						Lồng ghép chính sách ở tất cả các ngành, lĩnh vực
Các thể chế mạnh từ thông lệ sang luật định						Phối hợp các chính sách ở mọi phương thức khai thác
						Thiết kế các thể chế linh hoạt và có tính thích nghi mà chúng có khả năng điều chỉnh trước những thay đổi về sinh thái và xã hội
						Xây dựng các cơ chế giải quyết xung đột và giải quyết xung đột
						Kết nối các sáng kiến minh bạch với trách nhiệm giải trình hợp pháp
						Đảm bảo tất cả những chính sách, luật pháp và thể chế phù hợp, từ thông lệ đến theo luật định, đều được tôn trọng trong các hiệp định quốc gia và quốc tế

 CÁC THỎA THUẬN TỰ NGUYỄN

 CÁC THỎA THUẬN TỰ NGUYỄN + CƠ CHẾ CẤP CHỨNG NHẬN

 KHÔNG CÓ

 CÁC THỎA THUẬN TỰ NGUYỄN + CÁC CƠ CHẾ CẤP CHỨNG NHẬN + CÁC THỎA THUẬN RÀNG BUỘC PHÁP LÝ

D3 Thế giới luôn biến động và để duy trì sự bền vững, việc sử dụng loài hoang dã đòi hỏi có sự thương lượng liên tục và quản lý thích ứng. Nó cũng đòi hỏi một tầm nhìn chung về sử dụng bền vững và về sự thay đổi mang tính chuyển đổi trong mối quan hệ giữa con người và tự nhiên

(D.3.1) Thích ứng và thương lượng thành công đòi hỏi phải lưu tâm đến sự biến động của cả bối cảnh sinh thái và xã hội của sử dụng loài hoang dã (được thiết lập tốt) {2.2.3.7}. Do các loài được sử dụng, hệ sinh thái hỗ trợ chúng và các hệ xã hội mà tại đó việc sử dụng diễn ra đều biến động và thay đổi theo cả thời gian và không gian, vì vậy sử dụng bền vững loài hoang dã là một quá trình thích nghi liên tục. Quá trình này có thể được mô tả như sau: (i) đánh giá tình trạng và xu hướng các loài hoang dã đang được sử dụng, (ii) xác định các động lực gây ra sự bền vững hoặc không bền vững, (iii) sử dụng và quản lý thích ứng, (iv) đánh giá lại sau một khoảng thời gian nhất định và điều chỉnh lại việc sử dụng và quản lý nếu cần (được thiết lập tốt) {1.3, Box 2.3, 4.2.2.2, 4.2.2.4, 6.5.1.3}. Cần giám sát dài hạn liên tục để cung cấp thông tin cho các quá trình quản lý thích ứng cũng như thông tin về lợi ích thu được từ các phương pháp tiếp cận có tích hợp thông tin bổ sung từ khoa học và tri thức bản địa và địa phương (được thiết lập tốt) {2.2.6, 2.3.3, 2.3.4}.

(D.3.2) Gia tăng mức độ sử dụng hiện hành và/hoặc việc xuất hiện những hình thức sử dụng mới đối với các loài hoang dã thường sẽ dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng và đáng kể sự đánh đổi và cộng hưởng ngay nội tại và giữa các hình thức sử dụng, sẽ tạo ra những tác động tiêu cực đến tính bền vững của việc sử dụng loài hoang dã (được thiết lập tốt) {3.4}. Chúng cũng có thể tạo ra các tương tác mới có ảnh hưởng đến nguy cơ dịch bệnh, mà mối liên hệ giữa gia tăng sử dụng loài hoang dã với các bệnh lây truyền từ động vật vẫn chưa được giải quyết (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.7}. Những thay đổi như vậy có thể nhanh chóng và sâu sắc. Ví dụ, sự gia tăng nhanh chóng của các thị trường mới có thể tạo ra những thay đổi chóng mặt trong việc khai thác tài nguyên và lấn át khả năng ứng phó của các thể chế (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.2.2}. Việc gia tăng sử dụng có thể củng cố những tác động tiêu cực, chẳng hạn như suy thoái đất hoặc sự du nhập của các loài ngoại lai xâm hại, làm thay đổi nguy cơ lây lan của các mầm bệnh mới hoặc đã biết từ vật chủ của các loài hoang dã sang vật nuôi và con người (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.7.2}. Những thể chế minh bạch và hiệu quả được cung cấp thông tin qua bằng chứng cũng như quản lý và quản trị mạnh mẽ có thể sẽ giúp giải quyết các mối đe dọa đối với hệ sinh thái và sức khỏe bằng cách nhận ra mối liên hệ giữa con người, vật nuôi và động thực vật hoang dã với môi trường rộng lớn {4.2.1.7}. Điều này góp phần vào phát triển

bền vững và cuối cùng là giảm thiểu nguy cơ xảy ra các sự kiện lây lan dịch bệnh trong tương lai (được thiết lập tốt) {4.2.1.7}. Cơ cấu quản trị hỗ trợ sự tham gia của các ngành nghề ở mọi cấp độ trong xã hội (như OneHealth) vào quá trình ra quyết định có thể giúp giảm thiểu nguy cơ dịch bệnh do động vật truyền, đồng thời cung cấp những kết quả tích cực về mặt sinh thái và xã hội (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {4.2.1.4}.

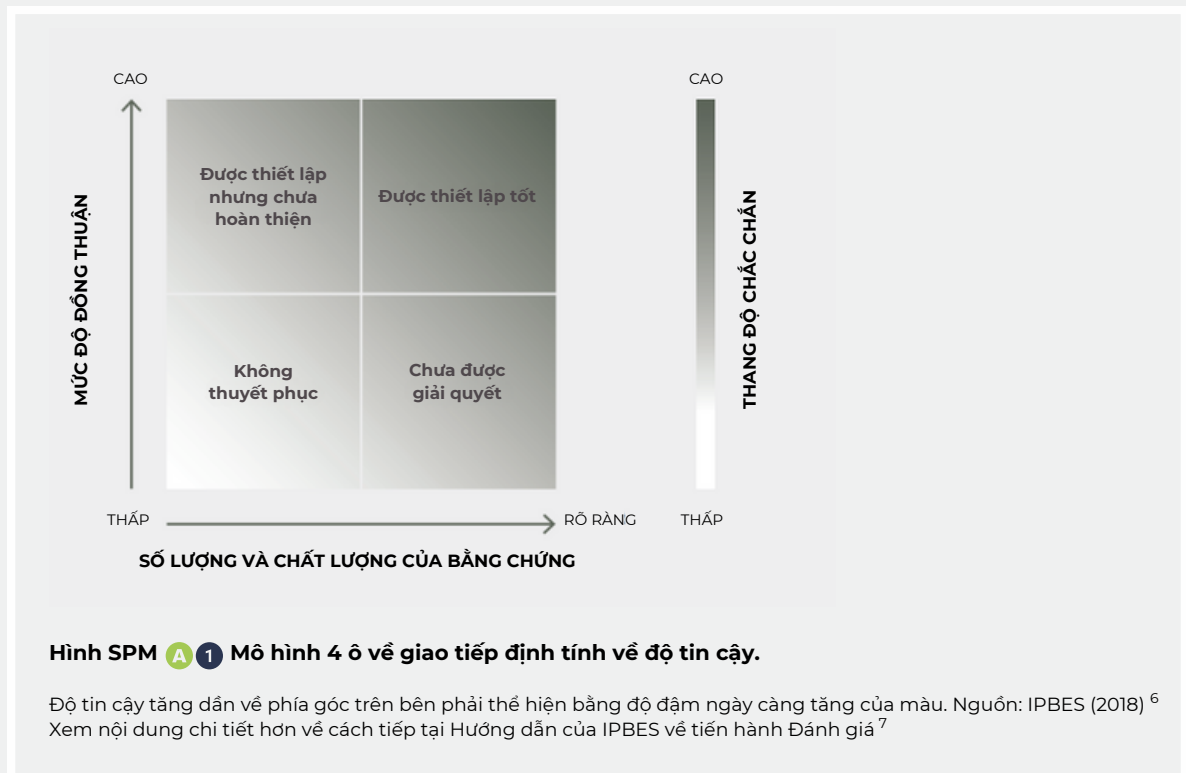
(D.3.3) Để đạt được sự thay đổi mang tính chuyển đổi liên quan đến việc sử dụng các loài hoang dã đòi hỏi phải hướng tới một tầm nhìn chung đồng thời công nhận các hệ thống giá trị và khái niệm về sử dụng bền vững khác nhau (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {1.3.3, 1.4.1}. Điều này có thể đạt được, ít nhất là ở cấp địa phương, bằng cách thúc đẩy các phương pháp tiếp cận có sự tham gia và bao trùm trong việc sử dụng các kịch bản và mô hình để khám phá những mục đích sử dụng loài khác nhau và xác định các đường hướng sử dụng bền vững, đồng thời giúp các bên cân nhắc thấu đáo những quyết định từ nhiều quan điểm giá trị khác nhau (được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện) {5.7}.

(D.3.4) Sử dụng bền vững các loài hoang dã sẽ được hưởng lợi từ sự thay đổi mang tính chuyển đổi trong quan niệm phổ biến về tự nhiên, chuyển từ thuyết nhị nguyên “thiên nhiên - con người” vốn đã có nguồn gốc sâu xa trong nhiều (nhưng không phải tất cả) nền văn hóa sang quan điểm có tính hệ thống hơn, quan niệm con người là một phần của tự nhiên (được thiết lập tốt) {1.3.3, 1.4}. Quan niệm về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên tách biệt thiên nhiên (được hiểu là tự nó tồn tại) ra khỏi văn hóa (do con người tạo ra) có ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức về chức năng của sinh quyển và ngôn ngữ được sử dụng để hiểu và mô tả nó. Mặc dù nhiều nền văn hóa coi thiên nhiên và con người là không thể chia tách, nhưng sự tách biệt về khái niệm giữa con người và thiên nhiên là phổ biến và có thể được tìm thấy trong hầu hết các công cụ và chính sách quốc gia và quốc tế (được thiết lập tốt) {1.4}. Thuyết nhị nguyên “thiên nhiên - con người” này tiếp tục nuôi dưỡng ảo tưởng rằng loài người có thể tồn tại ngoài hoặc kiểm soát phần còn lại của tự nhiên, đến mức mà việc con người sử dụng thiên nhiên cuối cùng đã dẫn đến các cuộc khủng hoảng môi trường như biến đổi khí hậu và suy giảm đa dạng sinh học (được thiết lập tốt) {1.3.3}. Việc coi con người là một phần của thiên nhiên (nghĩa là một thành viên hoặc một công dân của thiên nhiên trong số những chủ thể khác) sẽ đặt nền tảng cho một mối quan hệ tôn trọng và bền vững hơn, thể hiện qua các phương thức thực hành và cách sử dụng truyền thống của người dân bản địa và cộng đồng địa phương (được thiết lập tốt) {1.4}.



PHỤ LỤC 1

Giao tiếp về mức độ tin cậy



Trong đánh giá chuyên đề về việc sử dụng bền vững các loài hoang dã, độ tin cậy của mỗi phát hiện chính sẽ dựa trên số lượng và chất lượng bằng chứng và mức độ đồng thuận về bằng chứng đó.

(Hình SPM.A1).

Bằng chứng bao gồm dữ liệu, lý thuyết, mô hình và đánh giá của các chuyên gia.

6. IPBES (2016): Tóm tắt cho các nhà hoạch định chính sách của Báo cáo đánh giá về loài thụ phấn, thụ phấn và sản xuất lương thực. S.G. Potts, V. L. Imperatriz-Fonseca, H. T. Ngo, J. C. Biesmeijer, T. D. Breeze, L. V. Dicks, L. A. Garibaldi, R. Hill, J. Settele, A. J. Vanbergen, M. A. Aizen, S. A. Cunningham, C. Eardley, B. M. Freitas, N. Gallai, P. G. Kevan, A. Kovács Hostyánszki, P. K. Kwapong, J. Li, X. Li, D. J. Martins, G. Nates-Parra, J. S. Pettis, R. Rader và B. F. Viana (biên tập). Ban thư ký IPBES, Bonn, Đức. Có thể truy cập tại <http://doi.org/10.5281/zenodo.2616458>.

7. IPBES (2018): Hướng dẫn của IPBES về Quy trình Đánh giá Khoa học. Ban thư ký IPBES, Bonn, Đức. Có thể truy cập tại <https://ipbes.net/guide-production-assessments>

- **Được thiết lập tốt:** có sự phân tích toàn diện hoặc có những nghiên cứu tổng hợp hay độc lập đạt được sự đồng thuận cao.
- **Đã được thiết lập nhưng chưa hoàn thiện:** đã có sự đồng thuận chung, mặc dù mới chỉ có một vài nghiên cứu; chưa có tổng hợp toàn diện và/hoặc các nghiên cứu hiện có chưa giải quyết được vấn đề một cách chính xác.
- **Chưa được giải quyết:** đã có nhiều nghiên cứu độc lập khác nhau tuy nhiên các kết luận chưa được thống nhất ý kiến.
- **Không thuyết phục:** chứng cứ rất hạn chế, và còn có những thiết hụt lớn về kiến thức

PHỤ LỤC 2

Bảng tóm tắt về khoảng trống kiến thức

Bảng SPM A 1 Những khoảng trống kiến thức trong đánh giá về sử dụng bền vững các loài hoang dã

Lĩnh vực	Khoảng trống về thông tin, dữ liệu, chỉ số, các kịch bản
Sự sẵn có và khả năng tiếp cận thông tin/dữ liệu	- Dữ liệu và thông tin về các loài hoang dã và sử dụng chúng ở các quy mô tương thích với quy mô quản lý chúng {2.1} - Thông tin theo bối cảnh cụ thể về các phương thức khai thác, sử dụng và các kết quả {1.4, 3.3, 4.2, 6.5} - Các nghiên cứu dài hạn về thời gian và không gian, đặc biệt đối với những phương thức không phải đánh bắt cá {4.5} - Tính nhất quán giữa các bộ cơ sở dữ liệu toàn thế giới và khu vực liên quan đến khai thác các loài hoang dã và các khía cạnh xã hội của việc sử dụng chúng {3.2.1.5} - Cơ sở dữ liệu chứa thông tin về những chính sách được các cấp quản trị khác nhau áp dụng nhằm giải quyết việc sử dụng bền vững loài hoang dã {3.2.1} - Thông tin về mối liên hệ giữa các bậc phân loại khác nhau của các loài hoang dã, các chức năng cụ thể của hệ sinh thái, những đóng góp của thiên nhiên đối với con người và phúc lợi của con người {3.2.4, 3.5, 3.6.2} - Thông tin về nguồn gốc, sự đảm bảo chất lượng, tính an toàn và hiệu quả của phương thức sử dụng truyền thống các loài hoang dã {3.5} - Các chỉ số rõ rệt ở nhiều quy mô thời gian và không gian, đặc biệt đối với các phương thức thu hái, khai thác gỗ và không khai thác {3.2.1, 3.3.2, 3.3.4, 3.3.5} - Những chỉ số phản ánh các khía cạnh xã hội của sử dụng các loài hoang dã (đối với tất cả các phương thức khai thác) {2.2, 2.3, 3.2, 6.4} - Tăng cường tính nhất quán, độ lớn và chiều sâu của những tài liệu về các mối đe dọa, các cơ chế phân loại về sử dụng và thương mại trong tài liệu Danh lục Đỏ của IUCN {3.2.1, 3.2.2}
Các phương pháp, mô hình và kịch bản đánh giá	- Những nghiên cứu về hiệu quả của các biện pháp và công cụ chính sách khác nhau (bao gồm cả cơ chế cấp chứng nhận và các cơ chế thị trường khác) {5.6} - Các nghiên cứu về khả năng phục hồi của hệ sinh thái và ảnh hưởng của việc sử dụng các loài hoang dã đến khả năng phục hồi đó, đặc biệt đối với các phương thức khai thác không phải đánh bắt cá {4.5} - Những nghiên cứu giải quyết mối tương tác giữa các động lực khác nhau của việc sử dụng không bền vững {3.2.2, 6.5} - Các phương pháp tập hợp thông tin từ nhiều hệ kiến thức khác nhau {3.2} - Đánh giá về tác động của những thay đổi trong các hệ thống xã hội-sinh thái (đặc biệt là các yếu tố xã hội) đến sử dụng bền vững các loài hoang dã {4.5, 5.3, 6.7} - Các nghiên cứu về kịch bản đối với các phương thức thu hái, khai thác động vật trên cạn và các phương thức không khai thác khác {5.3, 6.5.2} - Các nghiên cứu về kịch bản tập trung vào các khía cạnh văn hóa, các quyền và sự công bằng trong sử dụng loài hoang dã {5.3, 6.5.2} - Các kịch bản lý tưởng khám phá việc sử dụng các loài hoang dã {5.6}
Tri thức bản địa và địa phương	- Những phương pháp mà người dân bản địa và cộng đồng địa phương tham gia đồng phát triển để kết nối khoa học với tri thức bản địa và địa phương {3.5, 4.5} - Tư liệu hóa tri thức bản địa và địa phương liên quan đến sử dụng bền vững loài hoang dã, quan sát sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, có sự thông báo trước và được cung cấp thông tin {3.5} - Các quá trình giám sát và các chỉ số cùng được xây dựng với người dân bản địa và cộng đồng địa phương {3.5, 4.5} - Các kịch bản cùng được xây dựng với người dân bản địa và cộng đồng địa phương, dựa trên các hệ thống tri thức và giá trị bản địa và địa phương {5.11} - Các cách tiếp cận nhằm hỗ trợ và phục hồi tri thức bản địa và cách thức quản trị theo luật tục {4.5} - Nâng cao năng lực và hỗ trợ người dân bản địa và cộng đồng địa phương trong nghiên cứu, giám sát và quản trị nhằm hỗ trợ và tăng cường tính bền vững của sử dụng loài hoang dã {3.5, 4.5}
Sử dụng đa mục tiêu và tương tác của sử dụng với các áp lực khác	- Tương tác giữa các thành phần sinh thái và xã hội của sử dụng loài hoang dã {3.4.3, 5.4, 6.5} - Tương tác giữa các phương thức khai thác như khai thác gỗ, thu hái, khai thác động vật trên cạn và các phương thức không khai thác {3.4} - Tương tác giữa ô nhiễm, biến đổi khí hậu, đô thị hóa và tiêu thụ loài hoang dã {4.5} - Tác động của biến đổi khí hậu đến sự phân bố của các loài hoang dã, đến các hệ sinh thái nơi chúng sinh sống và các chính sách về sử dụng loài hoang dã {3.5, 4.5} - Tác động của các loài ngoại lai xâm hại đến sử dụng bền vững loài hoang dã bản địa {4.5}

Lĩnh vực	Khoảng trống về thông tin, dữ liệu, chỉ số, các kịch bản
Các phương thức khai thác	Đánh bắt cá / khai thác thủy sản - Đánh giá việc đánh bắt thủy sản quy mô nhỏ ở vùng ven biển và trong nội địa {3.3.1} - Đánh giá tất cả các phương thức kiểu đánh bắt thủy sản ở Nam và Đông Á, Mỹ La tinh và châu Phi {3.3.1} - Sự khác biệt rõ ràng giữa loài hoang dã và không hoang dã, nhất là đối với dữ liệu thống kê về sản xuất, tiêu thụ và thương mại {3.3.1, 3.3.4} - Thông tin về lịch sử về vòng đời của các loài hoang dã {3.3.1} - Tư liệu hóa về sản lượng khai thác không mong muốn và lượng bỏ đi {3.3.1} - Số liệu theo chuỗi thời gian về tình trạng quần thể và sản lượng đánh bắt {3.3.1} - Thông tin về buôn bán các loài cá cảnh {3.3.1} - Nghiên cứu về khía cạnh xã hội của việc đánh bắt cá, đặc biệt là về quản trị và tính công bằng {5.4.2} Thu hái / thu hoạch - Thông tin về việc sử dụng các loài thực vật, nấm và tảo hoang dã {3.2} - Thông tin về buôn bán thực vật, nấm và tảo hoang dã {3.3.2, 3.5} - Nghiên cứu về ảnh hưởng của kỹ thuật thu hái đến thực vật, nấm và tảo hoang dã {3.3.2} - Thông tin về thu hái ở đô thị, đặc biệt tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương {3.3.2} - Thông tin về các hệ thống quản trị chính thống và không chính thống {4.5} - Tác động của sử dụng thực vật, nấm và tảo hoang dã đến sức khỏe và an ninh lương thực {3.3.1, 3.3.2, 3.3.5} - Các dự báo và kịch bản về thu hái thực vật, nấm và tảo hoang dã {5.4.3} - Các dự báo và kịch bản về tác động của biến đổi khí hậu đến phân bố của các loài thực vật, nấm và tảo hoang dã được sử dụng cũng như đến lãnh thổ truyền thống của người bản địa và cộng đồng địa phương {5.4.3, 5.5} Khai thác gỗ - Thông tin về buôn bán gỗ, đặc biệt là về loài và nguồn gỗ (rừng phục hồi tự nhiên hay rừng trồng), tính hợp pháp (hợp pháp hay bất hợp pháp) của các loài hoang dã tham gia thị trường gỗ {1.4.1, 3.3.4} - Sự khác biệt rõ ràng giữa nguồn gỗ từ rừng tái sinh tự nhiên với nguồn rừng trồng trong chuỗi dữ liệu thống kê về sản xuất, tiêu thụ và thương mại {3.3.1, 3.3.4} - Các nghiên cứu về những tương tác giữa các động lực khác nhau đến kết quả khai thác gỗ (ví dụ: biến đổi khí hậu, nông nghiệp và phát triển) {3.3.4, 4.3.2.4, 4.5} - Nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố bối cảnh cụ thể đến động lực sử dụng gỗ từ rừng tái sinh tự nhiên cũng như mối tương tác giữa chúng {4.3.2.4, 4.5} Khai thác động vật trên cạn - Thông tin về khai thác và buôn bán các loài còn trùng có thể ăn được {3.3.3, 3.5} - Thông tin về khai thác thịt động vật hoang dã tại những khu vực ít được nghiên cứu, đặc biệt là tại vùng nhiệt đới châu Á {3.2.1, 3.3.3} - Thông tin về tác động của các hình thức khai thác động vật trên cạn kết hợp với những áp lực khác đến quần thể hoang dã {3.3.3.2.4} - Bằng chứng thực tiễn về mối liên hệ giữa săn bắn và bảo tồn cảnh quan {3.3.3.2.4} - Các phân tích về danh tính và địa điểm khai thác buôn bán các loài bò sát hoang dã {3.3.5} - Các tác động và vai trò của săn bắn không gây chết và săn bắn được cấp phép đến bảo tồn và sử dụng bền vững các loài hoang dã đó {3.3.3} - Các kịch bản liên quan đến những biến đổi môi trường, đặc biệt là biến đổi khí hậu {5.4.4} Các phương thức khai thác không thu hoạch - Thông tin về những loài là trọng tâm của phương thức khai thác không thu hoạch tại các khu vực khác nhau {3.2} - Thông tin về xu hướng và tính bền vững của phương thức không thu hoạch {3.2} - Thông tin về các hệ thống quản trị chính thống và không chính thống {4.5} - Tác động của du lịch dựa vào thiên nhiên đến các loài động thực vật hoang dã kém lời cuốn hơn {3.3.5} - Các nghiên cứu kịch bản về phương thức khai thác không thu hoạch {5.4.6}

PHỤ LỤC 3

Định nghĩa về cách phương thức khai thác

Bảng SPM A 2 Các định nghĩa về phương thức khai thác dùng cho Đánh giá về sử dụng bền vững các loài hoang dã của IPBES (xem thêm Chương 1 và Bảng chú giải thuật ngữ)	
Các phương thức khai thác	Các phương thức khai thác được định nghĩa là việc loại bỏ tạm thời hoặc vĩnh viễn một phần cơ thể hoặc vật liệu có nguồn gốc từ các sinh vật, mà có thể gây chết cả thể được sử dụng (ví dụ: sản phẩm động vật hay thu hái toàn bộ cây) dù không nhất thiết phải như vậy (ví dụ chỉ thu thập một số các mầm cây hoặc chỉ xen lỏng động vật rồi thả chúng đi như trường hợp lạc đà Vicuna).
Đánh bắt cá/thủy sản	Đánh bắt cá/ khai thác thủy sản được định nghĩa là hoạt động loại các động vật thủy sinh (có xương sống và không xương sống) ra khỏi môi trường sống của chúng mà những loài này có toàn bộ chu trình sống dưới nước (ví dụ: cá, một số động vật có vú ở biển, các loài giáp xác). Đánh bắt cá thường gây chết động vật thủy sinh, nhưng nó cũng có thể không như vậy trong một số trường hợp. Để phản ánh hai tình trạng này, đánh bắt cá được chia thành nhóm "gây chết" và "không gây chết". Đánh bắt cá "gây chết" được định nghĩa chung là việc đánh bắt dẫn đến giết chết động vật, chẳng hạn như trong nghề cá thương mại truyền thống. Đánh bắt cá "không gây chết" được định nghĩa là sự đánh bắt tạm thời hoặc vĩnh viễn các loài còn sống khỏi nơi sinh sống của chúng mà không chủ ý gây chết, ví dụ như đối với nghề bắt cá cảnh hoặc kiểu đánh bắt rồi thả. Tuy nhiên, vẫn có thể xảy ra cái chết không chủ ý trong phương thức "đánh bắt không gây chết", và do đó thuật ngữ "không gây chết" được đặt trong ngoặc kép. Việc giết những loài mà có một phần trong vòng đời của chúng sống trong môi trường trên cạn (ví dụ: hải mã, rùa biển) được bao hàm trong định nghĩa khái niệm sản phẩm.
Thu hái / Thu hoạch	Thu hái được định nghĩa là việc lấy tảo, nấm và thực vật trên cạn và dưới nước (trừ cây thân gỗ) hoặc các bộ phận của chúng khỏi môi trường sống của chúng. Thu hái có thể gây chết sinh vật, song ít khi như vậy. Thu hái bao gồm thu hoạch toàn bộ cây và loại bỏ các bộ phận trên và/hoặc dưới mặt đất của cây, cũng như quả thể của nấm lớn. Nó cũng bao gồm việc loại bỏ hay lấy đi các phần không phải là gỗ của cây (ví dụ: lá, trụ mầm và vỏ cây). Khi mầm cây bị loại bỏ hoặc một cây riêng lẻ chết đi (ví dụ: khi cắt bỏ toàn bộ cây và rễ) thì những ảnh hưởng đến tính bền vững của quần thể là ngẫu nhiên phụ thuộc vào các yếu tố thời gian, tần suất và cường độ thu hoạch. Khai thác gỗ và các bộ phận gỗ của cây được bao hàm trong định nghĩa về khai thác gỗ.
Khai thác gỗ	Khai thác gỗ được định nghĩa là việc loại bỏ toàn bộ cây hoặc các bộ phận thân gỗ của cây khỏi môi trường sống của chúng. Việc khai thác gỗ thường dẫn đến cái chết của cây, nhưng cũng gồm cả những trường hợp có thể không gây chết, chẳng hạn như khi chặt tia thưa. Khai thác gỗ xảy ra ở các khu rừng nguyên sinh, rừng tái sinh tự nhiên và rừng trồng. Đánh giá này không đề cập đến việc khai thác gỗ rừng trồng trừ khi nó liên quan đến hoạt động khai thác ở các loại rừng khác. Việc thu hoạch các phần không phải gỗ của cây thân gỗ (như lá, mầm hay vỏ) được định nghĩa là thu hái.
Khai thác không thu hoạch	Khai thác không thu hoạch được định nghĩa là phương thức dựa vào quan sát các loài hoang dã mà không kéo theo việc thu hoạch hay loại bỏ bất kể phần nào của sinh vật. Quan sát có thể ngụ ý một số tương tác với các loài hoang dã, hoặc không tương tác với loài, ví dụ như chỉ ngắm và chụp ảnh từ xa.
Các hệ thống sinh thái - xã hội	Hệ thống sinh thái - xã hội là những hệ thống thích ứng phức tạp, trong đó con người và thiên nhiên gắn bó chặt chẽ với nhau, và các thành phần xã hội và sinh thái đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các kết quả. Những khía cạnh xã hội bao gồm các bên liên quan, thể chế, văn hóa, kinh tế bao gồm cả sinh kế. Khía cạnh sinh thái bao gồm các loài hoang dã và hệ sinh thái nơi chúng sinh sống.
Khai thác động vật trên cạn	Khai thác động vật trên cạn được định nghĩa là việc loại bỏ các động vật (có xương sống và không xương sống) ra khỏi môi trường sống mà chúng có sống một phần hoặc toàn bộ vòng đời của mình trong môi trường trên cạn. Giống như đánh bắt cá, khai thác động vật trên cạn thường dẫn đến cái chết của động vật, nhưng nó cũng có thể không, trong một số trường hợp. Để phản ánh cả hai tình huống, hoạt động khai thác động vật trên cạn được chia nhỏ thành danh mục "gây chết" và "không gây chết". Sản phẩm được định nghĩa là một loại hoạt động khai thác động vật trên cạn gây chết vì nó sẽ giết chết con vật. Khai thác động vật trên cạn "không gây chết" được định nghĩa là việc bắt tạm thời hoặc vĩnh viễn các động vật sống ra khỏi môi trường sống của chúng mà không có mục đích gây chết, chẳng hạn như buôn bán thú cưng hay nuôi chim ưng. Khai thác không gây chết động vật cũng bao gồm việc lấy các bộ phận hoặc sản phẩm của động vật mà không làm vật chủ tử vong, chẳng hạn như sợi lông lạc đà hoặc mật ong rừng. Tuy nhiên, vẫn có thể xảy ra cái chết không chủ ý trong phương thức trên, do đó thuật ngữ "không gây chết" được đặt trong ngoặc kép.
Thay đổi mang tính chuyển đổi	Thay đổi mang tính chuyển đổi được xác định như một sự tái tổ chức cơ bản, toàn hệ thống về công nghệ, kinh tế và các yếu tố xã hội, bao gồm mô hình, mục tiêu và giá trị, ⁸ mà sự thay đổi này là cần thiết cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, chất lượng cuộc sống tốt và phát triển bền vững

8. IPBES (2019): Tóm tắt cho các nhà hoạch định chính sách về Báo cáo đánh giá toàn cầu về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái. Díaz, S., Settele, J., Brondízio, E.S., Ngo, H.T., Guèze, M., Agard, J., Arneeth, A., Balvanera, P., Brauman, K.A., Butchart, S.H.M., Chan, K.M.A., Garibaldi, L.A., Ichii, K., Liu, J., Subramanian, S.M., Midgley, G.F., Miloslavich, P., Molnár, Z., Obura, D., Pfaff, A., Polasky, S., Purvis, A., Razzaque, J., Reyers, B., Roy Chowdhury, R., Shin, Y.J., Visseren-Hamakers, I.J., Willis, K.J., và Zayas, C.N. (chủ biên). Ban thư ký IPBES, Bonn, Đức. Có thể truy cập tại <https://doi.org/10.5281/zenodo.3553579>

Diễn đàn Khoa học - Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ hệ sinh thái (IPBES)

đóng vai trò như một tổ chức liên chính phủ, có nhiệm vụ đánh giá tình trạng hiện tại của đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái theo yêu cầu từ các chính phủ, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội dân sự. Mục tiêu của IPBES là tăng cường sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau giữa khoa học và chính sách liên quan đến đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, nhằm đạt được mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn lợi từ đa dạng sinh học, góp phần đảm bảo sự bình an và phát triển bền vững cho con người.

IPBES hợp tác chặt chẽ với các tổ chức như UNEP, UNESCO, FAO và UNDP. Ban thư ký của IPBES được Chính phủ Đức bảo trợ, có trụ sở đặt tại Bonn, CHLB Đức, trong khuôn viên trụ sở của Liên Hợp Quốc.

Các nhà khoa học từ nhiều quốc gia trên thế giới đóng góp vào hoạt động của IPBES trên cơ sở tự nguyện. Họ được các chính phủ hoặc các tổ chức khác đề cử và sau đó được Hội đồng chuyên gia đa ngành (MEP) của IPBES chọn lựa. Trong các hoạt động của IPBES, quá trình đánh giá ngang hàng đóng một vai trò quan trọng nhằm đảm bảo sự đa dạng về quan điểm và cũng như tuân thủ những tiêu chuẩn khoa học nghiêm ngặt nhất.

DIỄN ĐÀN KHOA HỌC - CHÍNH SÁCH LIÊN CHÍNH PHỦ VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI (IPBES)

Ban Thư ký IPBES, UN Campus
Trụ sở Liên Hợp Quốc 1, D-53113 Bonn, CHLB Đức
Điện thoại: +49 (0) 228 815 0570
secretariat@ipbes.net
www.ipbes.net



Food and Agriculture
Organization of the
United Nations

